[N5A-1. Cách chia động từ thể ます](#_oud3jqe3ejh)

[N5A-2. Cách chia thể ない](#_qzv5xlj9pqhb)

[N3-001. Danh từ hóa trong tiếng Nhật](#_5zld99bfm7fi)

[N3-003. Ngữ pháp ～かな](#_szbgd9n828hb)

[N3-004. Ngữ pháp ～っけ](#_vge6pv7j0mz5)

[N3-006. Ngữ pháp ～上げる、～上がる](#_bzbjba9xacp0)

[N3-007. Ngữ pháp ～あいだ và あいだに](#_b6nf0cha1b50)

[N3-008. Ngữ pháp ～ばいい、～たらいい、～といい](#_92ce4co0ckwz)

[N3-009. Ngữ pháp ～ばかり](#_a5unyhfkuwvu)

[N3-010. Ngữ pháp ～べきだ/べきではない](#_gyyp5b3qd3cm)

[N3-011. Ngữ pháp ～ちゃう、～じゃう](#_wgiubpi59zc5)

[N3-012. Ngữ pháp ～だけでいい](#_uittw48vuj96)

[N3-013. Ngữ pháp ～ふりをする](#_2qqou85hig3m)

[N3-014. Ngữ pháp ～はもちろん](#_y7tdq0zhyqp0)

[N3-017. Ngữ pháp ～かわりに](#_c661fg95m9pp)

[N3-018. Ngữ pháp ～けれど/～けれども](#_81axv5c70ki3)

[N3-019. Ngữ pháp 決して～ない](#_bqxfx5prihag)

[N3-020. Ngữ pháp ～きり/～きりだ](#_g7m3237ykr2i)

N5A. Động từ

# N5A-1. Cách chia động từ thể ます

Cách chia động từ thể ます trong tiếng Nhật

Thể ますhay còn được gọi là thể lịch sự của động từ, thể ますđược sử dụng khi chúng ta nói chuyện với những người hơn tuổi, cấp trên, hoặc những người chúng ta mới quen biết. Còn những thể trang trọng hơn thể ます nữa nhưng đối với những người mới học thì học thể ます rất là thú vị đấy.

*N5A-1-1. Cách chia thể ます từ thể từ điển*

1. *Động từ nhóm 1*

※　Chuyển đổi [-う] → thành đuôi [-い] + ます

Ví Dụ:

かく →　かきます: Viết

かう →　かいます: Mua

ぬぐ →　ぬぎます: Cởi ra

だす →　だします: Đưa, trao, nộp

たつ →　たちます: Đứng

よぶ →　よびます: Gọi

よむ →　よみます: Đọc

とる →　とります: Chụp (ảnh)

しぬ →　しにます: Chết

1. Động từ nhóm 2

※　Chúng ta bỏ đuổi [-る] + ます

Ví Dụ:

たべる → たべます : ăn

みる → みます : xem

おりる → おります: xuống

ねる → ねます: ngủ

おぼえる → おぼえます: nhớ

おしえる → おしえます: dạy

1. Động từ nhóm 3

する → します: Làm

くる → きます: Đến

*N5A-1-2.Thể khẳng định, phủ định của ます*

1. Thể khẳng định ở hiện tại ～ます

Ví Dụ:

| Tôi uống rượu. | 私はお酒を飲みます。 |
| --- | --- |
| Mẹ nói chuyện với cô giáo. | お母さんは先生と話します。 |
| Minh viết báo cáo. | ミンさんはレポートを書きます。 |

1. Thể phủ định ở hiện tại　～ません

Ví Dụ:

| Tôi không uống rượu. | 私はお酒を飲みません。 |
| --- | --- |
| Mẹ không nói chuyện với cô giáo. | お母さんは先生と話しません。 |
| Minh không viết báo cáo. | ミンさんはレポートを書きません。 |

1. Thể khẳng định ở quá khứ　～ました

Ví Dụ:

| Tôi đã uống rượu. | 私はお酒を飲みました。 |
| --- | --- |
| Mẹ đã nói chuyện với cô giáo. | お母さんは先生と話しました。 |
| Minh đã viết báo cáo. | ミンさんはレポートを書きました。 |

1. Thể phủ định ở quá khứ　～ませんでした

Ví Dụ:

| Tôi đã không uống rượu. | 私はお酒を飲みませんでした。 |
| --- | --- |
| Mẹ đã không nói chuyện với cô giáo. | お母さんは先生と話しませんでした。 |
| Minh đã không viết báo cáo. | ミンさんはレポートを書きませんでした。 |

# N5A-2. Cách chia thể ない

Thể phủ định của động từ (thể ない): Có nghĩa là không (làm gì đó).

Những động từ kết thúc bằng ない được gọi là động từ thể ない hay Vない.

*N5A-2-1. Động từ nhóm 1*

\*Cách chia thể ない từ thể từ điển

1. Những động từ kết thúc bằng [-う]： Chuyển [-う] → [-わ] + ない

Ví Dụ:

いう → いわない : Không nói

あらう → あらわない : Không rửa

かう → かわない: Không mua

1. Những động từ kết thúc có vần + [-う]:Chuyển [-う] → [-あ]+ ない

Ví Dụ:

いく → いかない: Đi

いそぐ → いそがない: Vội, gấp

なおす → なおさない: Sửa, chữa

のむ → のまない: Uống

あそぶ → あそばない : Chơi

かつ → かたない : Thắng

あがる → あがらない : Tăng

\*\*\*Chú ý: ある: Có　→　ない: Không có.(Động từ bất quy tắc).

*N5A-2-2. Động từ nhóm 2*

\*Cách chia thể ないtừ thể từ điển.

Ở trong nhóm 2 này thì bỏ [-る] (ru) và sau đó + ない(nai)

Ví Dụ:

たべる → たべない : Không ăn

みる → みない : Không xem

おりる → おりない : Không xuống (tàu, xe)

きる → きない : Không mặc

たりる → たりない : không đủ

おちる → おちない : không rơi

*N5A-2-3. Động từ nhóm 3*

Cách chia thể ない từ thể từ điển: vì là những động từ bất quy tắc nên chỉ có cách thuộc lòng.

する → しない : Không làm

くる → こない : Không đến

***N5A-3. Cách chia động từ thể た***

Thể たđược dùng để diễn đạt những hành động, sự việc xảy ra ở trong quá khứ, nó mang hàm ý là đã (làm cái gì đó).

***N5A-3-1. Cách chia thể た từ thể từ điển***

1. Động từ nhóm 1

+ Những động từ có đuôi là く: Chuyển đuổi く→ いた

Ví Dụ: かく: Viết → かいた

Chú ý: いく: Đi → いった Đây là trường hợp đặc biệt nên không theo quy tắc.

+ Những động từ có đuôi là す: Chuyển đuôi す → した

Ví Dụ: はなす: Nói chuyện → はなした

+ Những động từ có đuôi là ぐ: Chuyển đuổi ぐ → いだ

Ví Dụ: いそぐ: Gấp, khẩn trương → いそいだ

+ Những động từ có đuôi là む、ぶ、ぬ: Chuyển đuôi む、ぶ、ぬ: → んだ

Ví Dụ: よむ: Đọc → よんだ, あそぶ::Chơi → あそんだ, しぬ: Chết → しんだ

+ Những động từ có đuôi là う、る、つ：Chuyển đuổi う、る、つ → った

Ví Dụ: いう: nói → いった、こまる: rắc rối, khó xử → こまった、まつ: đợi, chờ → まった

※　Mẫu câu ví dụ:

| Hôm qua tôi đã uống rượu. | 昨日お酒を飲んだ。 |
| --- | --- |
| Hoa đã viết thư. | ホアさんは手紙を書いた。 |
| Mẹ đã nấu cơm. | お母さんはご飯を作った。 |

1. Động từ nhóm 2

+ Bỏ đuôi る　+ た　 Ví Dụ:

みせる: Cho xem →　みせた

おきる: Thức dậy　→　おきた

おしえる: Dạy (học) →　おしえた

おぼえる: Nhớ →　おぼえた

\*Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã ăn Sushi. | 私は寿司を食べた。 |
| --- | --- |
| Lan đã dậy lúc 6 giờ. | ランさんは6時に起きた。 |

1. Động từ nhóm 3

する　(làm) →　した

くる　(đến) →　きた

\*Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy đã chơi tennis. | 彼女はテニスをした。 |
| --- | --- |

***N5A-3-2. Thể phủ định của quá khứ なかった***

Cách chia phủ định quá khứ なかった thì cũng giống như là cách chia của thể ない chỉ cần ta thay ない bằng なかった.

\*Mẫu câu ví dụ:

| Hôm qua tôi đã không uống rượu. | 昨日、お酒を飲まなかった。 |
| --- | --- |
| Buổi sáng anh tôi đã không đi siêu thị. | 今朝、スーパーへ行かなかった。 |
| Linh đã không ăn quả táo. | リンさんはリンゴを食べなかった。 |
| Cô ấy đã không chơi tennis. | 彼女はテニスをしなかった。 |

***N5A-4. Cách chia động từ thể て***

Thể てlà một trong những thể phổ biến trong ngôn ngữ giao tiếp mà người Nhật thường hay sử dụng trong đời sống sinh hoạt, cách chia động từ thể て thì giống như cách chia động từ thể た, chỉ cần thay た bằng て là được.

***N5A-4-1. Cách chia thể て từ thể từ điển***

1. Động từ nhóm 1

+ Những động từ có đuôi là く: Chuyển đuổi　く → いて

Ví Dụ: かく: Viết → かいて

Chú ý: いく: Đi → いって *Đây là trường hợp đặc biệt nên không theo quy tắc.*

* Những động từ có đuôi là す: Chuyển đuôi す → して

Ví Dụ: はなす : Nói chuyện → はなして

* Những động từ có đuôi là ぐ → Chuyển đuổi ぐ → いで

Ví Dụ: いそぐ: Gấp, khẩn trương → いそいで

* Những động từ có đuôi là む、ぶ、ぬ: Chuyển đuôi む、ぶ、ぬ: → んで

Ví Dụ: よむ : Đọc → よんで, あそぶ : Chơi → あそんで, しぬ : Chết → しんで

* Những động từ có đuôi là う、る、つ：Chuyển đuổi う、る、つ → って

Ví Dụ: いう : nói → いって, だまる : câm, im, im lặng → だまって, まつ : đợi, chờ → まって

1. Động từ nhóm 2

* Bỏ đuôi る + て

Ví Dụ:

みせる : Cho xem → みせて

おきる : Thức dậy → おきて

おしえる : Dạy (học) → おしえて

おぼえる: Nhớ → おぼえて

1. Động từ nhóm 3

する(làm) → して

くる(đến) → きて

***N5A-4-2. Một số cấu trúc thể て***

1. Vてください: *Hãy, đề nghị, yêu cầu ai đó làm gì*

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy chờ một chút. | ちょっと待ってください。 |
| --- | --- |
| Hãy nói to lên. | 大きい声で話してください。 |
| Hãy viết tên của bạn vào tờ giấy này. | この紙にあなたの名前を書いてください。 |
| Hãy chờ một chút. | ちょっと待って。※ |
| Hãy nói to lên. | 大きい声で話して。※ |

※Chú ý: Chúng ta có thể lược bỏ ください khi yêu cầu hoặc ra lệnh với người ít tuổi hơn, cấp dưới, bạn bè hoặc người thân.

1. V1て,V2て...Vます／Vました。 *Dùng để nối câu và liệt kê các hành động theo đúng trình tự thời gian*

Mẫu câu ví dụ:

| Hàng sáng tôi dậy lúc 6 giờ, ăn sáng, đến trường. | 毎朝私は6時に起きて、朝ごはんを食べて、学校へ行きます。 |
| --- | --- |
| Hôm qua tôi đi tokyo, gặp anh Nam, cùng nhau uống bia. | 昨日東京へ行って、Namさんに会って、一緒にビールを飲みました。 |
| Buổi sáng tôi dậy lúc 6 giờ, tôi chơi cầu lông xong thì tắm. | 今朝6時に起きて、バドミントンをして、シャワーを浴びました。 |

1. Vてから、　～　。 *Sau khi xong V, thì làm ～*

Mẫu câu ví dụ:

| Sau khi đến Nhật thì tôi bắt đầu học chữ kanji (chữ hán). | 日本に来てから、漢字の勉強を始めました。 |
| --- | --- |
| Mỗi sáng tôi đều đánh răng sau khi ăn. | 毎朝朝ごはんを食べてから、歯を磨きます。 |
| Sau khi học xong thì tôi chơi bóng đá. | 学校が終わってから、サッカーをします。 |

1. Vて　います/Vている。 *Diễn tả hành động, tình trạng đang xảy ra.*

Mẫu câu ví dụ:

| Cửa sổ đang mở. | 窓が開いています。 |
| --- | --- |
| Tôi đang đọc báo. | 私は新聞を読んでいます。 |
| Hoa đang nói chuyện với bạn. | Hoaさんは友達と話しています。 |

1. まだVていません。 *Vẫn chưa.. diễn tả hành động chưa hoàn thành*

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi vẫn chưa làm bài tập. | 宿題をまだしていません。 |
| --- | --- |
| Cô ấy vẫn chưa ăn cơm. | 彼女はご飯をまだ食べていません。 |
| Tôi vẫn chưa viết báo cáo. | 私はレポートをまだ書いていません。 |

1. Vてもいいですか？　*Xin phép làm một công việc gì đó.*

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi về có được không? | 帰ってもいいですか。 |
| --- | --- |
| Tôi hút thuốc ở đây có được không? | ここでタバコを吸ってもいいですか。 |
| 8 giờ tôi đến có được không? | 8時に来てもいいですか。 |

※　Cách trả lời cho mẫu câu Vてもいいですか？

- はい、いいですよ 。 Vâng, được đấy

- いいえ、だめです/ いいえ、いけませんよ。 Không được đâu

1. Vてはいけません。 Cấm ... Không được phép..

Mẫu câu ví dụ:

| Chỗ này cấm hút thuốc. | ここでタバコを吸ってはいけません。 |
| --- | --- |
| Vì nguy hiểm nên cấm vào. | 危ないですから、入ってはいけません。 |
| Không được vứt rác xuống sông. | 川にゴミを捨ててはいけません。 |

***N5A-5. Cách chia thể thông thường trong tiếng Nhật***

| Loại từ | Thì | Thể ます | Thể Thường |
| --- | --- | --- | --- |
| 動詞 (Động Từ) | 現在 (Hiện Tại) | 飲みます (Khẳng Định) | 飲む (Thể từ điển) |
| 飲みません (Phủ Định) | 飲まない (Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | 飲みました | 飲んだ (Thể た) |
| 飲みませんでした | 飲まなかった(Thể なかった) |
| Tính từ đuôi い | 現在 (Hiện Tại) | 美味しいです (Khẳng Định) | 美味しい |
| 美味しくないです(Phủ Định) | 美味しくない (Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | 美味しかったです | 美味しかった |
| 美味しくなかったです | 美味しくなかった (Thể なかった) |
| Tính từ đuôi な | 現在 (Hiện Tại) | にぎやかです (Khẳng Định) | にぎやかだ |
| にぎやかではありません/じゃありません(Phủ Định) | にぎやかじゃない/ではない(Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | にぎやかでした | にぎやかだった |
| にぎやかではありませんでした/じゃありませんでした | にぎやかではなかった/じゃなかった |
| Danh Từ | 現在 (Hiện Tại) | 雨です (Khẳng Định) | 雨だ |
| 雨ではありません/じゃありません(Phủ Định) | 雨じゃない/ではない(Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | 雨でした | 雨だった |
| 雨ではありませんでした/じゃありませんでした | 雨ではなかった/じゃなかった |
| Trợ Từ | 現在 (Hiện Tại) | 8時からです (Khẳng Định) | 8時からだ |
| 8時からではありません/じゃありません(Phủ Định) | 8時からじゃない/ではない(Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | 8時からでした | 8時からだった |
| 8時からではありませんでした/じゃありませんでした | 8時からではなかった/じゃなかった |

***N5A-6. Tự động từ và tha động từ***

***N5A-6-1 TỰ ĐỘNG TỪ 自動詞（じどうし）***

Cấu trúc: Chủ ngữ + が + Tự động từ

Tự động từ: Biểu thị động tác trạng thái không gây ảnh hưởng đến cái khác.

Nhìn vào vật để miêu tả trạng thái hay hiện tượng thì chúng ta sử dụng Tự động từ (自動詞).

Mẫu câu ví dụ:

| Cửa mở. | ドアが開きます。 |
| --- | --- |
| Cửa đóng. | ドアが閉まります。 |
| Con chó chạy ra. | 犬が出ます。 |
| Tai chuyển động. | 耳が動きます。 |
| Xe ô tô dừng. | 車が止まります。 |

***N5A-6-2 THA ĐỘNG TỪ 他動詞（たどうし）***

Cấu trúc: Chủ ngữ + は + Tân ngữ + を + Tha động từ

Tha động từ là: Hành động có tác động lên người/vật khác.

Nhìn vào con người để miêu tả hành động thì chúng ta sử dụng Tha động từ (他動詞).

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi mở cửa. | 私はドアを開けます。 |
| --- | --- |
| Tôi đóng cửa. | 私はドアを閉めます。 |
| Tôi thả chó. | 私は犬を出します。 |
| Tôi kéo tai. | 私は耳を動かします。 |
| Tôi dừng xe ô tô. | 私は車を止めます。 |

TỔNG HỢP CẶP TỰ ĐỘNG TỪ VÀ THA ĐỘNG TỪ (自動詞 - 他動詞）

| No | 自動詞 |  | 他動詞 |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | ドアが開きます。 |  | ドアを開けます。 |  |
| 2 | ドアが閉まります。 |  | ドアを閉めます。 |  |
| 3 | 犬が出ます。 |  | 犬を出します。 |  |
| 4 | 耳が動きます。 |  | 耳を動かします。 |  |
| 5 | 車が止まります。 |  | 車を止めます。 |  |
| 6 | 電気がつきます。 |  | 電気をつけます。 |  |
| 7 | 電気が消えます。 |  | 電気を消します。 |  |
| 8 | 予定が変わります。 |  | 予定を変えます。 |  |
| 9 | 病気が治ります。 |  | 病気を治します。 |  |
| 10 | レッスンが始まります。 |  | レッスンを始めます。 |  |
| 11 | ペンが落ちます。 |  | ペンを落とします。 |  |
| 12 | 音楽が聞こえます。 |  | 音楽を聞きます。 |  |
| 13 | 富士山が見えます。 |  | 富士山を見ます。 |  |
| 14 | 財布がなくなります。 |  | 財布をなくします。 |  |
| 15 | 財布が見つかります。 |  | 財布を見つけます。 |  |
| 16 |  |  |  |  |
| 17 |  |  |  |  |

***N5A-7. Cách dùng mẫu câu あげます、くれます、もらいます***

***N5A-7-1. Cách dùng mẫu câu あげます Đưa, tặng cho***

Cấu trúc:

[Người A]は[Người B]に[Danh từ]をあげます

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi tặng cho anh Minh chiếc bút bi. | 私はミンさんにボールペンをあげます。 |
| --- | --- |
| Tôi đã tặng anh ấy bánh gato. | 彼にケーキをあげた。 |
| Tôi đã tặng anh ấy quà. | 彼にプレゼントをあげた。 |
| Tôi tặng bạn gái Sô cô la vào ngày lễ tình nhân (Valentine). | 私はバレンタインデーに彼女にチョコレートをあげます。 |

***N5A-7-2. Cách dùng mẫu câu もらいます Nhận***

Cấu trúc:

[Người B]は[Người A]に[Danh từ]をもらいます

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã nhận được chiếc bút bi từ anh Minh. | 私はミンさんにボールペンをもらいました。 |
| --- | --- |
| Tôi đã nhận lương từ công ty. | 会社から給料をもらいました。 |
| Tôi đã nhận được tiền từ giám đốc. | 社長にお金をもらいました。 |
| Tôi đã nhận được Socola từ bạn gái vào ngày lễ tình nhân (Valentine). | 私はバレンタインデーに彼女にチョコレートをもらいました。 |

***N5A-7-3. Cách dùng mẫu câu くれます Đưa, tặng cho tôi (hoặc thành viên của tôi)***

Cấu trúc:

[Người A]は[Nhóm của tôi hoặc tôi]に[Danh từ]をくれます

Mẫu câu ví dụ:

| Anh Minh đã tặng tôi chiếc bút bi. | ミンさんは私にボールペンをくれました。 |
| --- | --- |
| Mọi người đã tin tưởng tôi. | 皆さんが信頼をくれた。 |
| Giám đốc đã cho tôi cơ hội. | 社長がチャンスをくれた。 |
| Cô ấy đã tặng cho tôi Sô cô la vào ngày lễ tình nhân (Valentine). | 彼女はバレンタインデーに私にチョコレートをくれました。 |

Chú ý: Chủ ngữ là nếu là tôi thì có thể lược bỏ đi như một số ví dụ ở bên trên.

***N5A-8. Cách dùng ませんか、ましょう、ましょうか***

***N5A-8-1. Vませんか　Cách nói khi muốn mời, rủ ai đó làm gì.***

*Mẫu câu ví dụ:*

| Cùng uống trà nhé? | 一緒にお茶を飲みませんか？ |
| --- | --- |
| Vâng、 được đấy. | ええ、いいですね。 |
| Xin lỗi, nhưng mà (cách từ chối khéo). | すみません。ちょっと… |
| Ngày mai đi ngắm hoa nhé? | 明日花見を見に行きませんか。 |
| Bạn ăn phở không? | フォーを食べませんか。 |

***N5A-8-2. Vましょう Cũng là một lời đề nghị cùng làm nhưng trên cơ sở đã biết đối phương sẽ đồng ý → mang tính chất hô hào, thỏa thuận mọi người cùng làm.***

*Mẫu câu ví dụ:*

| Chúng ta bắt đầu nào. | 始めましょう。 |
| --- | --- |
| Chúng ta hãy uống bia nào. | ビールを飲みましょう。 |
| Chúng ta hãy cùng nhau học tiếng Nhật. | 一緒に日本語を勉強しましょう。 |

***N5A-8-3. Vましょうか Đây là mẫu câu đưa ra một lời đề nghị giúp ai đó, thường dùng trong trường hợp rủ rê người khác cùng làm việc gì đó.***

*Mẫu câu ví dụ:*

| Nặng nhỉ, để tôi mang giúp cho bạn nhé? | 重いですね。持ちましょうか。 |
| --- | --- |
| Mệt quá, nghỉ một chút nhé? | 疲れました、休みましょうか。 |
| Tôi hỗ trợ bạn được không? | 手伝いましょうか。 |

***N5A-9. Cách dùng ～たことがある、～ないでください***

***N5A-9-1. ～たことがある, ～たことがあります đã từng làm việc gì đấy***

Cấu trúc:

Động từ thể た + ことがある/ことがあります (Khẳng định).

Động từ thể た + ことがない/ありません(Phủ định).

Giải thích: Đây là mẫu câu dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra ở trong quá khứ.

Mẫu câu này sử dụng động từ thể た.

※Câu khẳng định: ～たことがある, ～たことがあります Đã từng làm gì đấy.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Tôi đã từng ăn gỏi cá. | 私は刺身を食べた事があります。 |
| --- | --- |
| Bạn đã từng đến Nhật bản chưa? | 日本へ行った事がありますか。 |
| Tôi đã từng đến Mỹ. | アメリカへ行った事があります。 |
| Cô ấy đã từng uống rượu. | 彼女はお酒を飲んだ事があります。 |

※Câu Phủ định:〜たことがない、〜たことがありません Chưa từng làm gì đấy.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Tôi chưa từng ăn gỏi cá. | 私は刺身を食べた事がありません。 |
| --- | --- |
| Tôi chưa từng đến Mỹ. | アメリカへ行った事がない。 |
| Cô ấy chưa từng uống rượu. | 彼女はお酒を飲んだ事がない。 |

***N5A-9-2. ～ないでください Xin đừng, Không***

Cấu trúc:

Động từ thể ない + でください

Giải thích: Đây là mẫu câu diễn tả yêu cầu, mệnh lệnh phủ định: có nghĩa là Xin đừng, không được làm gì đó.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Xin đừng để hành lý ở đây. | ここに荷物を置かないでください。 |
| --- | --- |
| Xin đừng hút thuốc ở trường học. | 学校でタバコを吸わないでください。 |
| Xin đừng chụp ảnh ở đằng đấy. | そこで写真を撮らないでください。 |
| Không được vứt rác xuống sông. | 川にゴミを捨てないでください。 |
| Sắp tới cũng sẽ vất vả, nên đừng gắng quá sức nhé. | これからも大変ですから、あまり無理をしないでください。 |

※ Chú ý: Chúng ta có thể lược bỏ ください khi ra lệnh hoặc người nói ít tuổi hơn, cấp dưới, bạn bè hoặc những người thân thiết.

Mẫu câu ví dụ:

| Vì tôi khỏe, xin đừng lo lắng. | 私は元気ですから、心配しないで。 |
| --- | --- |
| Xin đừng uống rượu. | お酒を飲まないで。 |
| Xin đừng tắt công tắc. | スイッチを切らないで。 |
| Xin đừng dẫm chân lên cỏ (しばふ: Bãi cỏ). | 芝生に入らないで。 |

***N5A-10. Cách dùng ～なければなりません, ～なければいけません***

***N5A-10-1. ～なければなりません/～なくてはなりません***

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn tả ý nghĩa phải thực hiện một hành động nào đó vì nghĩa vụ hoặc vì lời hứa

Cấu trúc: Động từ thể ない(Bỏ ない） + なければなりません/なくてはなりません

(なりません thì lịch sự hơn là ならない）

Trong mẫu câu này なければ hoặc なくては mang ý nghĩa là "Nếu không làm gì đấy" còn なりません/ならない có nghĩa là "Không thành hoặc không được" Vì vậy cả cấu trúc ～なければなりません/～なくてはなりません sẽ có nghĩa là "nếu không làm việc đấy thì sẽ không được" hay còn có nghĩa là "không thể không làm" hay là "phải làm" việc đấy.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Không thể không đến (Phải đến). | 来なければなりません・来なくてはなりません |
| --- | --- |
| Không về thì không được (Phải về). | 帰らなければなりません・帰らなくてはなりません |
| Không thể không nhớ (Phải nhớ). | 覚えなければなりません・覚えなくてはなりません |
| Không thể không làm (Phải làm) | しなければなりません・しなくてはなりません |

*Mẫu câu ví dụ:*

| Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học. | 学生は学校の規則を守らなければなりません。 |
| --- | --- |
| Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập. | もうすぐサッカーの試合がありますから、毎日練習をしなければなりません。 |
| Anh ý ngày mai phải đi Nhật. | 彼は明日日本に行かなくてはならない。 |
| Đã 6 giờ rồi nhỉ, tôi cũng chuẩn bị phải về. | もう6時ですね、そろそろ帰らなければなりません。 |

***N5A-10-2. ～なければいけません/～なくてはいけません***

Ý nghĩa: Mẫu câu này cũng giống như mẫu ～なければなりません/～なくてはなりません nó cũng có nghĩa là "Cần phải làm gì đó, nếu không làm thì không được"

Cấu trúc: Động từ thể ない(Bỏ ない） + なければいけません/なくてはいけません

(なりません thì lịch sự hơn là ならない）

*Mẫu câu ví dụ:*

| Không thể không đến (Phải đến). | 来なければいけません・来なくてはいけません |
| --- | --- |
| Không về thì không được (Phải về). | 帰らなければいけません・帰らなくてはいけません |
| Không thể không nhớ (Phải nhớ). | 覚えなければいけません・覚えなくてはいけません |
| Không thể không làm (Phải làm) | しなければいけません・しなくてはいけません |

*Mẫu câu ví dụ:*

| Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học. | 学生は学校の規則を守らなければいけません。 |
| --- | --- |
| Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập. | もうすぐサッカーの試合がありますから、毎日練習をしなければいけません。 |
| Anh ý ngày mai phải đi Nhật. | 彼は明日日本に行かなくてはいけない。 |
| Đã 6 giờ rồi nhỉ, tôi cũng chuẩn bị phải về. | もう6時ですね、そろそろ帰らなければいけません。 |

***N5A-10-3. Khác nhau giữa ～なければいけません/～なくてはいけません với ～なければなりません/～なくてはなりません***

Hai mẫu câu này đều có ý nghĩa giống nhau, đều có nghĩa là "cần phải làm gì đấy, không làm thì không được, phải làm".

いけません thì thường được dùng trong hội thoại nhiều hơn, còn なりません thì được dùng trong văn viết nhiều hơn và có phần lịch sự hơn.

いけません thì thường mang tính chủ quan của người nói hơn, người nói nghĩ việc đó phải làm và không có cách nào khác.

なりません thì mang tính khách quan, thường đề cập đến nghĩa vụ, trách nhiệm.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Sang tuần tôi phải đi Nhật Bản (Vì không có cách nào khác, vì có việc quan trọng nào đó, đây là lý do chủ quan). | 来週日本に行かなければいけません。 |
| --- | --- |
| Sang tuần tôi phải đi Nhật Bản (Do công ty yêu cầu, đây là trách nhiệm phải làm cho công ty). | 来週日本に行かなければなりません。 |

Tuy hai câu bên trên có sắc thái đôi chút khác nhau nhưng về cơ bản thì nội dung đều giống nhau đó là tôi phải đi Nhật bản.

※ Chú ý:

Khi dùng hai mẫu câu ～なければいけません/～なくてはいけません và ～なければなりません/～なくてはなりません người nhật thường hay nói lược bỏ いけません và なりません họ chỉ nói đến ～なければ hoặc ～なくては mà không nói hết cả câu.

Mẫu câu ví dụ:

| Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học. | 学生は学校の規則を守らなければ。 |
| --- | --- |
| Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập. | もうすぐサッカーの試合がありますから、毎日練習をしなければ。 |
| Anh ý ngày mai phải đi Nhật. | 彼は明日日本に行かなくては。 |

※Trong hội thoại hàng ngày người Nhật thường có cách nói gắn lại なければ → なきゃ、なくては → なくちゃ

Mẫu câu ví dụ:

| Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học. | 学生は学校の規則を守らなきゃ。 |
| --- | --- |
| Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập. | もうすぐサッカーの試合がありますから、毎日練習をしなきゃ。 |
| Anh ý ngày mai phải đi Nhật. | 彼は明日日本に行かなくちゃ。 |

＊Mẫu câu ないといけない (Cũng là một mẫu câu bắt buộc làm gì, không làm không được → phải làm) thì người Nhật thường nói ngắn lại thành ～ないと

*Mẫu câu ví dụ:*

| Tôi phải học bài. | 勉強しないと。 |
| --- | --- |
| Tôi phải về bây giờ. | もう帰らないと。 |

***N5-A-11. Cách dùng ～でしょう***

Cấu trúc:

　　　[Thể thông thường (普通形)]　＋　でしょう

　　　[Tính từ đuôi い] + でしょう

　　　[Tính từ đuôi な(bỏ な)/Danh từ ] + でしょう

1. Xác nhận một thông tin nào đó với mong muốn người nghe tán thành với ý kiến của mình.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Ngày mai bạn đi dự tiệc chứ? | 明日パーティーに行くでしょう。 |
| --- | --- |
| Nhật bản chắc là đã lạnh lắm nhỉ? | 日本は寒かったでしょう。 |
| Bài kiểm tra này dễ nhỉ? | この試験は簡単でしょう。 |
| Cô ấy đẹp nhỉ? | 彼女は綺麗でしょう。 |
| Thành phố Hồ Chí Minh nhộn nhịp lắm nhỉ? | ホーチミンはにぎやかでしょう。 |

1. Đưa ra một thông tin mang tính suy đoán, chưa được xác nhận rõ.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Anh ấy chắc là có người yêu rồi. | 彼は恋人がいるでしょう。 |
| --- | --- |
| Ngày mai chắc là mưa. | 明日は雨でしょう。 |
| Bữa tiệc sinh nhật chắc là vui lắm. | 誕生日は楽しいでしょう。 |
| Cô ấy chắc là sẽ không đến. | 彼女はたぶん来ないでしょう。 |
| Hôm qua chắc là bạn đã mua bánh gato. | 昨日ケーキを買ったでしょう。 |

1. Cách hỏi lịch sự có thể dùng でしょうか？

Mẫu câu ví dụ:

| Cái này bao nhiêu tiền vậy? | これはいくらでしょうか。 |
| --- | --- |
| Kế hoạch này bạn thấy sao? | このプランはいかがでしょうか。 |

1. 「～だろう」Là thể thông thường của 「～でしょう」và được dùng ở trong hội thoại hàng ngày.

Mẫu câu ví dụ:

| Ngày mai bạn đi dự tiệc chứ? | 明日パーティーに行くだろう。 |
| --- | --- |
| Nhật bản chắc là lạnh lắm nhỉ? | 日本は寒かっただろう。 |
| Bài kiểm tra này dễ nhỉ? | この試験は簡単だろう。 |
| Cô ấy đẹp nhỉ? | 彼女は綺麗だろう。 |
| Thành phố Hồ Chí Minh nhộn nhịp lắm nhỉ? | ホーチミンはにぎやかだろう。 |
| Anh ấy chắc là có người yêu rồi. | 彼は恋人がいるだろう。 |
| Ngày mai chắc là mưa. | 明日は雨だろう。 |

***N5A-12. Cách dùng ～があります、～がいます***

Ý nghĩa của cấu trúc: có [Vật hoặc Người] ở [Địa điểm/vị trí]

[Địa điểm, vị trí]に[Danh từ]があります／います

あります: Dùng cho đồ vật

います: Dùng cho người hoặc động vật.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Có thầy giáo ở trong phòng học. | 教室に先生がいます。 |
| --- | --- |
| Có cuốn từ điển ở trên bàn. | テーブルの上に辞書があります。 |

Ý nghĩa của cấu trúc: [Vật hoặc Người] ở [Địa điểm/vị trí]

[Danh từ]は[Địa điểm, vị trí]に　あります／います

あります: Dùng cho đồ vật

います: Dùng cho người hoặc động vật.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Thầy giáo ở trong phòng học. | 先生は教室にいます。 |
| --- | --- |
| Cuốn từ điển ở trên bàn. | 辞書はテーブルにあります。 |

***N5A-13. Phân biệt ～だけ、しか***

※Cấu trúc ～だけ được dùng trong thể khẳng định, còn cấu trúc ～しか thì được dùng trong mẫu câu phủ định, thường mang ý nghĩa mạnh hơn cấu trúc ～だけ.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Cô ấy chỉ biết tiếng Nhật. (Bạn chỉ nêu lên một sự thật thông thường là người đó chỉ biết tiếng Nhật) | 彼女は日本語だけ分かります。 |
| --- | --- |
| Cô ấy chỉ biết tiếng Nhật (Cô ấy không biết ngôn ngữ nào ngoài tiếng Nhật). | 彼女は日本語しか分かりません。 |

+ Mẫu câu ～だけ và しか thông thường đứng sau danh từ, riêng だけ còn có thể đứng sau động từ thể thường và tính từ.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Chỉ có 10.000 yên | 一万円だけあります。 |
| --- | --- |
| Chỉ có 10.000 yên (Ngoài 10.000 yên ra thì không có gì cả. | 一万円しかありません。 |

※Câu chỉ dùng cho だけ

*Mẫu câu ví dụ:*

| Chỗ ấy chỉ được cái tiện lợi, còn môi trường thì không được tốt. | そこは便利なだけで、環境は良くないです。 |
| --- | --- |
| Tôi chỉ hơi mệt một chút. | 少し疲れただけです。 |
| Chỉ nghĩ đến thôi đã rùng mình. | 考えるだけで、ぞっとする。 |

+ Không dùng trợ từ を、が cho mẫu câu ～だけ và しか

*Ví dụ 1:*

○　インスタントラーメンだけ食べます。　Tôi chỉ ăn mỳ tôm.

○　インスタントラーメンしか食べません。 Tôi chỉ ăn mỳ tôm.

×　インスタントラーメンだけを食べます。 (Không dùng).

×　インスタントラーメンしかを食べません。 (Không dùng).

*Ví dụ 2:*

○　ミンさんだけ来ました。　Chỉ có anh Minh đã đến.

○　ミンさんしか来ませんでした。　Chỉ có anh Minh đã đến.

×　ミンさんだけが来ました。　(Không dùng).

×　ミンさんしかが来ませんでした。　(Không dùng).

+ Cấu trúc ～だけ và しか khác nhau khi sử dụng với trợ từ に và で

だけ　Có thể đứng trước に、で đều được.

Ví dụ 1:

○　日本語センターでだけ勉強します。 Tôi chỉ học ở Trung tâm tiếng Nhật.

○　日本語センターだけで勉強します。 Tôi chỉ học ở Trung tâm tiếng Nhật.

Ví Dụ 2:

○　公園だけにあります。　Chỉ ở công viên mới có.

○　公園にだけあります。 Chỉ ở công viên mới có.

しか Chỉ có thể đứng trước に、で

Ví Dụ 1:

○　日本語センターでしか勉強しません。 Tôi chỉ học ở Trung tâm tiếng Nhật.

×　日本語センターしかで勉強しません。 (Không dùng).

Ví Dụ 2:

○　公園にしかありません。 Chỉ ở công viên mới có.

×　公園しかにありません。　(Không dùng).

***N5A-14. ～まえに、～あとで***

***N5A-14-1. Cách dùng ～まえに　Trước, Trước khi ..***

Cấu trúc:

Danh từ + の + まえに

Động từ thể từ điển + まえに

*Mẫu câu ví dụ:*

| Người Nhật bản trước khi ăn cơm sẽ nói "Itadakimasu". | 日本人はご飯を食べる前に、「いただきます」と言う。 |
| --- | --- |
| Cách đây 5 năm tôi đã đi Nhật bản. | 5年前に、日本へ行きました。 |
| Cô ấy uống cà phê trước khi học tiếng Nhật. | 彼女は日本語を勉強する前に、コーヒーを飲みます。 |
| Hàng tối trước khi đi ngủ tôi viết nhật ký. | 毎晩、寝る前に、日記をつけています。 |
| Hãy ăn cơm trước khi uống thuốc. | 薬を飲む前に、ご飯を食べてください。 |
| Tôi đã ăn bánh ga to cách đây hai ngày. | 2日前に、ケーキを食べました。 |
| Hãy trở về nhà trước khi trời tối. | 暗くなる前に、家に帰ってください。 |
| Cô ấy đang ở trước thư viện. | その女性は図書館の前にいる。 |

***N5A-14-2. Cách dùng ～あとで　Sau khi ..***

Cấu trúc:

Danh từ + の + あとで

Động từ thể た + あとで

*Mẫu câu ví dụ:*

| Sau khi ăn cơm thì hãy uống thuốc. | ご飯を食べた後で、薬を飲んでください。 |
| --- | --- |
| Sau giờ học tôi sẽ hỏi thầy giáo. | 授業の後で、先生に質問をします。 |
| Sau khi làm bài tập tôi sẽ đi chơi với bạn. | 宿題の後で、友達と遊びに行きます。 |
| Sau khi bố về thì chúng ta sẽ cùng nhau ăn bánh. | お父さんが帰った後で、一緒にケーキを食べましょう。 |
| Cuốn sách này sau khi bạn đọc xong thì hãy cho tôi mượn nhé. | この本、あなたが読んだ後で、私にも貸してください。 |
| Sau khi kết thúc công việc, chúng ta đi nhậu nhé? | 仕事が終わった後で、飲みに行きませんか。 |

***N5A-15. Cách dùng ～なくてもいいです***

～なくてもいいです Không cần ...cũng được

Cấu trúc : Động từ thể ない + くてもいいです

Ý nghĩa : Không cần...cũng được/Không phải làm

Cách dùng: Cách nói cho phép ở dạng phủ định, biểu thị sự không cần thiết của động từ diễn tả (không làm gì cũng được).

*Mẫu câu ví dụ:*

| Thứ 7 thì không có giờ học nên không phải đến trường. | 土曜日は授業がないから、学校に来なくてもいいです。 |
| --- | --- |
| Chiều thứ 2 không học có được không ạ? | 月曜日の午後、勉強しなくてもいいですか。 |
| Chữ hán này không cần phải nhớ. Vì không ai sử dụng cả. | この漢字は覚えなくてもいいです。誰も使わないからです。 |
| Nếu mà no rồi thì không ăn cũng được. | お腹がいっぱいなら食べなくてもいいですよ。 |
| Bạn không cần suy nghĩ về vấn đề này nữa. | もうこの問題については考えなくてもいいです。 |
| Không cần nộp bài tập cũng được. | 宿題は出さなくてもいいです。 |
| Không cần phải ghi tên vào đây cũng được. | ここに名前を書かなくてもいいです。 |
| Vì tôi về bằng tàu điện nên không cần gọi taxi. | 電車で帰りますから、タクシーを呼ばなくてもいいです。 |

***N5A-16. Cách dùng ～ので、から***

***N5A-16-1. Ngữ pháp ～ので Vì, bởi vì,..nên***

Ý Nghĩa: Mẫu câu này diễn tả nguyên nhân, lý do, sự việc xảy ra ở vế câu sau là do sự việc ở vế câu trước, thông thường sự việc xảy ra ở vế sau là điều chắc chắn nên không dùng với cách nói phán đoán.

Thường được sử dụng để nêu nguyên nhân mang tính khách quan hay khi người nói muốn khẳng định tính thỏa đáng cho một hành động hay sự việc nào đó.

Cấu trúc:

　　　[Động từ thể thông thường / động từ thể ます]　+　ので

　　　[Tính từ đuôi - な　＋　な/Tính từ đuôi - な(bỏ な) + です] + ので

　　　[Tính từ đuôi - い/Tính từ đuôi - い　＋　です]　＋　ので

　　　[Danh từ + な/Danh từ　＋　です]　＋ので

*Mẫu câu ví dụ:*

| Vì rất lạnh nên tôi không ra ngoài. | とても寒いので出かけません。 |
| --- | --- |
| Vì máy tính này tiện lợi nên tôi hay dùng nó. | このパソコンは便利なので、良く使います。 |
| Vì bị sốt nên tôi đã không chơi bóng đá. | 熱があったのでサッカーをしませんでした。 |
| Vì tuần sau có trận đấu nên hãy cố gắng lên. | 来週試合があるので頑張ってください。 |
| Vì uống rất nhiều rượu nên tôi rất buồn ngủ. | お酒をたくさん飲んだので眠くなった。 |
| Vì cái máy ảnh đấy đắt nên tôi đã không mua. | そのカメラは高かったので買わなかった。 |
| Vì đau đầu nên tôi đã nghỉ học. | 頭が痛いので学校を休みました。 |
| Vì đang thi công nên con đường này xe cộ không qua được. | 工事中なのでこの道は車が通れません。 |

※Chú ý:

[～んで]　là một cách nói thông thường và ít trang trọng hơn của [～ので], mẫu này thường được sử dụng trong hội thoại.

Cấu trúc: Thể thường (普通形) + んで

*Mẫu câu ví dụ:*

| Vì rất lạnh nên tôi không ra ngoài. | とても寒いんで出かけません。 |
| --- | --- |
| Vì bị sốt nên tôi đã không chơi bóng đá. | 熱があったんで、サッカーをしませんでした。 |

***N5A-16-2.Ngữ pháp ～から Vì, nên***

Cấu trúc:

　　　[Động từ thể thông thường / động từ thể ます] + から

　　　[Tính từ đuôi - な(bỏ な) + だ/です] + から

　　　[Tính từ đuôi - い/Tính từ đuôi - い + です] + から

　　　[Danh từ + だ/です] + から

*Mẫu câu ví dụ:*

| Vì trời đang mưa nên tôi về bằng xe taxi. | 雨が降っていますから、タクシーで帰ります。 |
| --- | --- |
| Vì mai là ngày nghỉ nên có lẽ không ai đến cả. | 明日は休みだから、誰も来ないでしょう。 |
| Vì đã mệt nên hãy đi ngủ sớm đi. | 疲れたから、早く寝てください。 |
| Vì rất lạnh nên tôi không ra ngoài. | とても寒いから、出かけません。 |
| Vì chỗ này nguy hiểm nên không được chơi đùa ở đây. | ここは危ないから、ここで遊んではいけません。 |
| Vì anh ấy đẹp trai nên rất nổi tiếng. | 彼は格好いいですから、人気があります。 |

Chú ý:

Mẫu câu ～ので và ～から đều được sử dụng để giải thích về nguyên nhân của một việc gì đó nhưng so với ～ので thì ～から có thể ngụ ý cả thái độ và cảm xúc của người nói khi giải thích, đặc biệt là đối với những việc của bản thân. Chính vì vậy nếu không chỉ nêu lý do đơn thuần mà còn muốn kèm theo mệnh lệnh, nhờ vả hay yêu cầu ... thì người ta hay dùng ～から, còn ～ので thì sử dụng trong trường hợp khách quan.

*Mẫu câu ví dụ:*

1)　ねつがあったから、　やすんでもいいですか？ Vì tôi đã bị sốt nên cho tôi nghỉ được không? (nêu lý do và muốn yêu cầu, nhờ vả).

2)　ねつがあったので、　やすみました。　Vì tôi đã bị sốt nên tôi đã nghỉ. (nêu sự việc đơn thuần).

***N5A-17. Cách dùng ～のなかで～がいちばん～***

Cách dùng ～のなかで～がいちばん～

Cấu trúc: Danh từ 1 + のなかで + Danh từ 2 + がいちばん + Tính từ + です。

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để nói đến những thứ được nhắc đến thì cái nào đó là tốt nhất, là số 1, là tuyệt nhất.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Con trai tôi thích chó nhất trong số các động vật. | 息子は動物の中で犬が一番好きです。 |
| --- | --- |
| Trong gia đình thì bố tôi cao nhất. | 家族の中で父が一番背が高いです。 |
| Trong số các bạn bè của tôi thì anh Minh hiền nhất. | 友達の中でミンさんが一番優しいです。 |
| Nước Nhật là an toàn nhất thế giới. | 世界の中で日本が一番安全です。 |
| Trong các mon ăn thì món nào là cay nhất? | 食べ物の中で何が一番辛いですか。 |
| Tôi nghĩ tiếng Nhật khó nhất trong các ngôn ngữ. | 言語の中で日本語が一番難しいと思う。 |
| Trong các mùa trong năm thì tôi ghét nhất là mùa đông. | 季節の中で冬が一番嫌いです。 |
| Trong số các bạn bè của tôi thì anh Minh giỏi tiếng Nhật nhất. | 友達の中では、ミンさんが一番日本語が上手です。 |
| Trong số các loại bia ở Việt Nam bia Hà nội ngon nhất. | ベトナムのビールの中では、ハノイビールが一番美味しいです。 |

***N5A-18. Cách dùng ～たり　～たりします***

※Cách dùng:

- Dùng khi diễn tả một vài hành động đại diện trong số nhiều hành động mà chủ thể thực hiện, không cần biết hành động nào xảy ra trước.

- Thì của mẫu câu biểu thị ở cuối câu.

※Cấu trúc : [Chủ ngữ]は/が + [Động từ 1]たり + [Động từ 2]たり + します

[た] trong [たり] thể hiện rằng động từ ở đây được chia theo thể た.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Chủ nhật, lúc thì tôi chơi bóng đá, lúc thì tôi xem phim...vv | 日曜日はサッカーをしたり、映画を見たりします。 |
| --- | --- |
| Hôm qua, lúc thì tôi đọc sách, lúc thì tôi đã nghe nhạc...vv | 昨日本を読んだり、音楽を聞いたりしました。 |
| Những gì không hiểu thì tôi tìm hiểu ở internet...vv | 分からないことは、インターネットで調べたりします。 |

※Chú ý: Không nhầm với mẫu câu sử dụng thể て để nối câu đã học.

Ví dụ:

①　日曜日はサッカーをしたり、映画を見たりします。 Chủ nhật, lúc thì tôi chơi bóng đá, lúc thì tôi xem phim...vv

②　日曜日はサッカーをして、映画を見ました。　Chủ nhật, tôi chơi bóng đá, xong rồi xem phim.

- Ở câu ① không có mối quan hệ đến thời gian giữa hai hành động là chơi bóng đá và xem phim, hành động chơi bóng đá diễn ra trước hay xem phim diễn ra trước thì không biết được. Ngày chủ nhật không chỉ có hành động chơi bóng đá và xem phim mà còn có các hành động khác. Mẫu câu này sẽ không được tự nhiên khi liệt kê những hành động mang tính chất thường ngày như ngủ dậy, ăn cơm, đánh răng ...

- Ở câu số ② thì hành động xem phim diễn ra sau khi chơi bóng đá.

\* ～たり　～たりします cũng được dùng cho các động tác trái nghĩa nhau: いく - くる　đi - đến, あがる - さがる tăng - hạ, たつ - すわる đứng - ngồi, あつい - さむい nóng -lạnh, ふる - やむ mưa - tạnh

*Mẫu câu ví dụ:*

| Gần đây thời tiết lúc nóng lúc lạnh nên khó lựa chọn quần áo. | この頃、暑かったり、寒かったり、洋服選びが難しい。 |
| --- | --- |
| Trời cứ mưa lại tạnh, mưa lại tạnh. | 雨が降ったり、病んだりしています。 |
| Tôi cứ đi đi về về giữa Hồ Chí Minh và Hà Nội bằng Máy bay. | 飛行機でホーチミンとハノイを行ったり来たりします。 |

***N5A-19. Cách dùng ～より、のほうが***

Cách dùng ～より

+ Cấu trúc : Danh từ 1 + は + Danh từ 2 + より + Tính từ + です

Ý nghĩa: Đây là cách nói so sánh giữa hai người hoặc vật.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Tàu siêu tốc thì nhanh hơn ô tô. | 新幹線は車より速いです。 |
| --- | --- |
| Anh Minh thì cao hơn tôi. | ミンさんは私より背が高いです。 |
| Xe đạp thì nhỏ hơn xe máy. | 自転車はバイクより小さいです。 |
| Hà nội thì lạnh hơn Hồ Chí Minh | ハノイはホーチミンより寒いです。 |

+ Cấu trúc: Danh từ 1 + より +　Danh từ 2 + のほうが　+ Tính từ + です

*Mẫu câu ví dụ:*

| So với trời mưa thì trời nắng tốt hơn. | 雨より晴れのほうがいいです。 |
| --- | --- |
| So với ô tô thì tàu siêu tốc nhanh hơn. | 車より新幹線のほうが速いです。 |
| So với Xe máy thì xe đạp nhỏ hơn. | バイクより自転車のほうが小さいです。 |
| So với Hồ Chí Minh thì Hà nội lạnh hơn. | ホーチミンよりハノイのほうが寒いです。 |
| So với tôi thì anh Minh cao hơn. | 私よりミンさんのほうが背が高いです。 |

***N5A-20. Thể từ điển trong tiếng Nhật***

Ngữ pháp N5 - Thể từ điển trong tiếng nhật là gì

Thể từ điển 辞書形（じしょけい）hay còn gọi là thể nguyên mẫu là thể cơ bản (động từ gốc) của động từ, trong sách từ điển các động từ được trình bày ở thể thể từ điển, vì vậy muốn tra được từ điển thì các bạn cần phải biết về thể từ điển hơn thế nữa động từ thể Vる (thể từ điển) thì cũng được sử dụng nhiều hơn trong hội thoại hàng ngày.

Trong tiếng Nhật động từ thể từ điển được chia làm 3 nhóm theo như bên dưới.

***N5A-20-1. Động từ nhóm 1***

Nhóm 1 Là các động từ có kết thúc bởi các đuôi う(chiếm khoảng 70% động từ trong tiếng Nhật).

[-う] 、 [-つ] 、[-る] 、[-む] 、 [-ぬ] 、[-ぶ] 、[-す] 、[-く] 、[-ぐ] .

VD: かう: mua; まつ: đợi; とる: nắm, bắt, bắt giữ; のむ: uống; しぬ: Chết; よぶ: gọi; はなす: nói chuyện; かく: viết; およぐ: bơi.

Câu ví dụ: 彼女はお酒を飲む。 Cô ấy uống rượu.

Chú ý:

- Những động từ kết thúc bằng [-る] nhưng đứng trước nó là âm /a/, /u/,/i/,/o/ thì sẽ thuộc động từ nhóm 1.

VD: わかる: hiểu, lý giải; つくる: làm, chế tạo; しる: biết, のぼる: leo, leo trèo.

※Cách chuyển từ thể ます sang thể từ điển: Chuyển vần [-i] trước ます thành vần [-u] và bỏ ます đi.

Ví dụ :

かいます →かう

まちます →まつ

とります →とる

すみます →すむ

しにます →しぬ

よびます ←よぶ

はなします →はなす

かきます →かく

およぎます →およぐ

***N5A-20-2. Động từ nhóm 2***

Nhóm 2 là các động từ có dạng đuôi [-る]

Thông thường là [-e る] và có thêm một số động từ kết thúc bằng [-i る]

VD: 食べる（たべる）: ăn; 見る（みる）: xem

Câu ví dụ: 彼女はパンを食べる。Cô ấy ăn bánh mì.

※Chú ý:

- Những động từ kết thúc bằng [-る] nhưng đứng trước nó là âm /e/ thì là động từ thuộc nhóm 2:

VD: たべる: ăn; みせる: cho xem.

- Ngoài ra có một số động từ kết thúc bằng "iru" thuộc nhóm 2

みる: xem

おりる: xuống　(tàu, xe)

あびる: tắm

きる: mặc

たりる: đủ

おきる: thức

おちる: rơi

すぎる: qua

とじる: Nhắm (mắt), đóng, gập

いる: có

かりる: mượn

できる: có thể

\* Cách chuyển từ thể ます sang thể từ điển: bỏ ます thêm る

Ví dụ :

たべます →たべる: ăn

みます →みる: xem

おります →おりる: xuống

ねます →ねる: Ngủ

おぼえます →おぼえる: Nhớ

おしえます　→おしえる: Dạy

\*\*\*\*\* Trừ một số động từ đặc biệt:

かえります →かえる: trở về (Động từ nhóm 1)

しります →しる: biết (Động từ nhóm 1)

***N5A-20-3. Động từ nhóm 3***

Nhóm 3 Chỉ bao gồm 2 động từ là する: Làm; くる: đến

\* Cách chuyển từ thể ます sang thể từ điển: (Động từ bất quy tắc)

します → する

きます → くる

Câu ví dụ: 彼女はバトミントンをする。 Cô ấy chơi cầu lông.

N5B. Danh từ

***N5B-1. Danh từ trong tiếng nhật***

Cấu trúc cơ bản của danh từ trong tiếng nhật

***N5B-1-1 Thể khẳng định (Hiện tại)***

Cấu trúc: Danh từ 1 + は + Danh từ 2 + です。

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi là người Nhật Bản. | 私は日本人です。 |
| --- | --- |
| Cái này là bút bi. | これはボールペンです。 |
| Tôi là Minh. | 私はミンです。 |
| Tôi là thực tập sinh. (だ là cách nói thông thường, không trang trọng bằng です) | 私は実習生だ。 |

***N5B-1-2 Thể khẳng định (Quá khứ)***

Cấu trúc: Danh từ 1 + は + Danh từ 2 + でした。

*Mẫu câu ví dụ:*

| Anh Minh đã từng là sinh viên. | ミンさんは学生でした。 |
| --- | --- |
| Sáng nay đã mưa (だった là cách nói thông thường, không trang trọng bằng でした) | 今朝は雨だった。 |
| Hôm qua là thứ 2. | 昨日は月曜日でした。 |

***N5B-1-3 Thể phủ định (Hiện tại)***

Cấu trúc : Danh từ 1 + は + Danh từ 2 + じゃありません/ではありません。

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi không phải là người Nhật Bản. | 私は日本人じゃありません。 |
| --- | --- |
| Cái này không phải là bút bi.(じゃない/ではない là cách nói thông thường, không trang trọng bằng じゃありません/ではありません) | これはボールペンじゃない。 |
| Tôi không phải là Minh. | 私はミンではありません。 |
| Tôi không phải là Thực Tập Sinh.　(じゃない/ではない là cách nói thông thường, không trang trọng bằng じゃありません/ではありません) | 私は実習生ではない。 |

***N5B-1-4 Thể phủ định (Quá khứ)***

Cấu trúc : Danh từ 1 + は + Danh từ 2 + じゃありませんでした/ではありませんでした。

*Mẫu câu ví dụ:*

| Anh Minh không phải là sinh viên. (ngày xưa) | ミンさんは学生じゃありませんでした。 |
| --- | --- |
| Sáng nay đã không mưa (じゃなかった/ではなかった là cách nói thông thường, không trang trọng bằng じゃありませんでした/ではありませんでした) | 今朝は雨じゃなかった。 |
| Hôm qua không phải là thứ 2. | 昨日は月曜日ではありませんでした。 |

Thể nghi vấn

Cấu trúc : Danh từ 1 + は + Danh từ 2 + ですか？

Mẫu câu ví dụ:

1) あの人は日本人ですか？ Người kia là người Nhật bản à?.

2) これはボールペンですか？ Cái này là bút bi à?.

***N5B-2. Động từ bổ nghĩa cho Danh từ***

Cách sử dụng động từ để bổ nghĩa cho Danh từ

Quy tắc 1

Cấu trúc: Động từ thường + Danh Từ

買う本 → quyển sách sẽ mua

買わない本 → quyển sách không mua.

買った本 → quyển sách đã mua.

買わなかった本 → quyển sách đã không mua.

Mẫu câu ví dụ:

| Đây là cuốn sách mà tôi đã mua ở Nhật Bản. | これは日本で買った本です。 |
| --- | --- |
| Sách mà tôi đã mua ở Nhật bản cùng với bạn hôm qua là sách tiếng Nhật. | 昨日友達と日本で買った本は日本語の本です。 |
| Bố tôi rất thích cuốn sách mà tôi đã mua ở Nhật bản. | 父は私が日本で買った本がとても好きです。 |

Quy tắc 2

Thay [は] bằng [が]

*Mẫu câu ví dụ:*

| Tôi đã mua sách. | 私は本を買いました。 |
| --- | --- |
| Đây là cuốn sách tôi đã mua. | これは私が買った本です。 |

Quy tắc 3

Có thể thay [が] bằng [の]

*Mẫu câu ví dụ:*

| Đây là cuốn sách tôi đã mua. | これは私が買った本です。 |
| --- | --- |
| Đây là cuốn sách tôi đã mua. | これは私の買った本です。 |

Chú ý: Không sử dụng như mẫu câu bên dưới

1) × これは私の日本で買った本です。(Không dùng)

2) × これは私が買ったの本です。(Không dùng)

Luyện Tập

1) 母に靴をもらいました。　　Tôi đã nhận đôi giầy từ mẹ.

→ これは母にもらった靴です。 Đây là đôi giầy tôi đã nhận từ mẹ.

2) ミンさんに本を借りました。 Tôi đã mượn sách của Anh Minh.

→ これはミンさんに借りた本です。 Đây là cuốn sách tôi đã mượn của Anh Minh.

3) 日本で写真を撮りました。 Tôi đã chụp ảnh ở Nhật bản.

→ これは日本で撮った写真です。 Đây là bức ảnh tôi đã chụp ở Nhật bản.

4) 私はケーキを作りました。 Tôi đã làm bánh gato.

→ これは私が作ったケーキです。 Đây là bánh gato tôi đã làm.

*Cách sử dụng danh từ để bổ nghĩa cho danh từ*

Cấu trúc : Danh từ 1 の Danh từ 2

Ví Dụ:

私の本 → Quyển sách của tôi.

ミンさんの鞄 → Cặp sách của anh Minh.

*Cách sử dụng Tính Từ để bổ nghĩa cho Danh từ*

Cấu trúc:

Tính từ đuôi い + Danh từ

Tính từ đuôi な + Danh từ

Ví Dụ:

綺麗な本 : Quyển sách đẹp.

可愛い犬 : Con chó đáng yêu.

***N5B-3. Cách nói thứ ngày tháng bằng tiếng nhật***

Cách nói thứ ngày tháng bằng tiếng nhật

Ví Dụ:

1) きょうは　2018年（にせんじゅはちねん）4（しがつ）25日（にじゅうごにち）です。

2) わたしのたんじょうびは　1986年（せんきゅうひゃくはちじゅうろくねん）5月（ごがつ）3日（みっか）です。(Sinh nhật của tôi là mồng 3 tháng 5 năm 1986.)

3) きょうは　もくようびです。 Hôm nay là thứ 5.

Các thứ trong tuần

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt |
| --- | --- | --- |
| 何曜日 | なんようび | Thứ mấy |
| 月曜日 | げつようび | Thứ 2 |
| 火曜日 | かようび | Thứ 3 |
| 水曜日 | すいようび | Thứ 4 |
| 木曜日 | もくようび | Thứ 5 |
| 金曜日 | きんようび | Thứ 6 |
| 土曜日 | どようび | Thứ 7 |
| 日曜日 | にちようび | Chủ Nhật |
| 週 | しゅう | Tuần |
| 今週 | こんしゅう | Tuần này |
| 来週 | らいしゅう | Tuần sau |
| 先週 | せんしゅう | Tuần trước |

Các tháng trong năm

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt |
| --- | --- | --- |
| 何月 | なんがつ | Tháng mấy |
| 一月 | いちがつ | Tháng 1 |
| 二月 | にがつ | Tháng 2 |
| 三月 | さんがつ | Tháng 3 |
| 四月 | しがつ | Tháng 4 |
| 五月 | ごがつ | Tháng 5 |
| 六月 | ろくがつ | Tháng 6 |
| 七月 | しちがつ | Tháng 7 |
| 八月 | はちがつ | Tháng 8 |
| 九月 | くがつ | Tháng 9 |
| 十月 | じゅうがつ | Tháng 10 |
| 十一月 | じゅういちがつ | Tháng 11 |
| 十二月 | じゅうにがつ | Tháng 12 |
| 今月 | こんげつ | Tháng này |
| 来月 | らいげつ | Tháng sau |
| 先月 | せんげつ | Tháng trước |

Các ngày trong tháng

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt |
| --- | --- | --- |
| 一日 | ついたち | Ngày 1 |
| 二日 | ふつか | Ngày 2 |
| 三日 | みっか | Ngày 3 |
| 四日 | よっか | Ngày 4 |
| 五日 | いつか | Ngày 5 |
| 六日 | むいか | Ngày 6 |
| 七日 | なのか | Ngày 7 |
| 八日 | ようか | Ngày 8 |
| 九日 | ここのか | Ngày 9 |
| 十日 | とおか | Ngày 10 |
| 十一日 | じゅういちにち | Ngày 11 |
| 十二日 | じゅうににち | Ngày 12 |
| 十三日 | じゅうさんにち | Ngày 13 |
| 十四日 | じゅうよっか | Ngày 14 |
| 十五日 | じゅうごにち | Ngày 15 |
| 十六日 | じゅうろくにち | Ngày 16 |
| 十七日 | じゅうしちにち | Ngày 17 |
| 十八日 | じゅうはちにち | Ngày 18 |
| 十九日 | じゅうくにち | Ngày 19 |
| 二十日 | はつか | Ngày 20 |
| 二十一日 | にじゅういちにち | Ngày 21 |
| 二十二日 | にじゅうににち | Ngày 22 |
| 二十三日 | にじゅうさんにち | Ngày 23 |
| 二十四日 | にじゅうよっか | Ngày 24 |
| 二十五日 | にじゅうごにち | Ngày 25 |
| 二十六日 | にじゅうろくにち | Ngày 26 |
| 二十七日 | にじゅうしちにち | Ngày 27 |
| 二十八日 | にじゅうはちにち | Ngày 28 |
| 二十九日 | にじゅうくにち | Ngày 29 |
| 三十日 | さんじゅうにち | Ngày 30 |
| 三十一日 | さんじゅういちにち | Ngày 31 |

Năm

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt |
| --- | --- | --- |
| 何年 | なんねん | Năm Mấy |
| 年 | とし、ねん | Năm |
| 今年 | ことし | Năm nay |
| 去年 | きょねん | Năm ngoái |
| 来年 | らいねん | Năm tới |
| 一年 | いちねん | 1 năm |
| 二年 | にねん | 2 năm |
| 二千十八年 | にせんじゅはちねん | Năm 2018 |
| 二千十九年 | にせんじゅきゅうねん | Năm 2019 |

***N5B-4. Tổng hợp các cách đếm cơ bản trong tiếng nhật***

※ Cách dùng trợ từ số đếm : Cấu trúc : Danh Từ + が/を + Trợ từ đếm + Động từ

Mẫu câu ví dụ:

| Có năm quả táo. | りんごが五つあります。 |
| --- | --- |
| Ở chỗ đấy có hai học sinh. | そこに学生が二人います。 |
| Tôi mua 3 quyển sách. | 本を３冊買います。 |
| Tôi đã mua hai chiếc ô tô. | 私は車を2台買いました。 |
| Hãy cho tôi 2 tờ giấy và 3 cục tẩy. | 紙を2枚と消しゴムを３個ください。 |
| Tôi đã uống 5 cốc bia. | ビールを五杯飲みました。 |

| **Trợ từ đếm** | **Cách dùng** |
| --- | --- |
| 人 [にん] | Đếm người |
| 本 [ほん] | Đếm vật dài như que, bút, chai, lọ... |
| 枚 [まい] | Đếm vật mỏng như tờ giấy, áo sơ mi |
| 冊 [さつ] | Đếm quyển (sách), cuốn (sách) |
| 歳・才 [さい] | Đếm số tuổi |
| 個 [こ] | Đếm những đồ vật nhỏ |
| 回 [かい] | Đếm số lần |
| ヶ所（箇所） [かしょ] | Đếm địa điểm |
| 階 [かい] | Đếm số tầng (tòa nhà) |
| 頭 （とう） | Đếm các con vật to như bò, ngựa, voi.. |
| 杯 [はい] | Đếm số cốc, ly |
| 台 [だい] | Đếm xe cộ, máy móc (máy vi tính, ô tô, điện thoại máy may.. |
| 匹 [ひき] | Đếm con vật nhỏ như chó, mèo, chim, cá... |

※Ngoài những cách đếm trên thì có một cách đếm chung, có thể dùng cho nhiều vật khác nhau, trong trường hợp chúng ta không biết rõ cách sử dụng trợ từ đếm thì có thể dùng như bảng bên dưới.

| Số Lượng | Bao Nhiêu？ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kanji | 幾つ | 一つ | 二つ | 三つ | 四つ | 五つ | 六つ | 七つ | 八つ | 九つ | 十 |
| Cách Đọc | いくつ | ひとつ | ふたつ | みっつ | よっつ | いつつ | むっつ | ななつ | やっつ | ここのつ | とお |

| Trợ Từ Đếm | 人 [にん] | 本 [ほん] | 枚 [まい] | 冊 [ さつ ] | 匹 [ ひき ] | 歳・才 [さい] |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 何 [なん] | なんにん | なんぼん | なんまい | なんさつ | なんびき | なんさい |
| 1 | ひとり | いっぽん | いちまい | いっさつ | いっぴき | いっさい |
| 2 | ふたり | にほん | にまい | にさつ | にひき | にさい |
| 3 | さんにん | さんぼん | さんまい | さんさつ | さんびき | さんさい |
| 4 | よにん | よんほん | よんまい | よんさつ | よんひき | よんさい |
| 5 | ごにん | ごほん | ごまい | ごさつ | ごひき | ごさい |
| 6 | ろくにん | ろっぽん | ろくまい | ろくさつ | ろっぴき | ろくさい |
| 7 | しちにん | ななほん | ななまい | ななさつ | ななひき | ななさい |
| 8 | はちにん | はちほん | はちまい | はっさつ | はっぴき | はっさい |
| 9 | きゅうにん | きゅうほん | きゅうまい | きゅうさつ | きゅうひき | きゅうさい |
| 10 | にじゅうにん | じゅっぽん | じゅうまい | じゅっさつ | じゅっぴき | じゅっさい |
| 20 | なんにん | にじゅっぽん | にじゅうまい | にじゅっさつ | にじゅっぴき | はたち |

| Trợ Từ Đếm | 個[こ] | 階[かい] | 台[だい] | 杯[はい] | ヶ所（箇所）[かしょ] | 回[かい] |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 何 [なん] | なんこ | なんがい | なんだい | なんばい | なんかしょ | なんかい |
| 1 | いっこ | いっかい | いちだい | いっぱい | いっかしょ | いっかい |
| 2 | にこ | にかい | にだい | にはい | にかしょ | にかい |
| 3 | さんこ | さんがい | さんだい | さんばい | さんかしょ | さんかい |
| 4 | よんこ | よんかい | よんだい | よんはい | よんかしょ | よんかい |
| 5 | ごこ | ごかい | ごだい | ごはい | ごかしょ | ごかい |
| 6 | ろっこ | ろっかい | ろくだい | ろっぱい | ろっかしょ | ろっかい |
| 7 | ななこ | ななかい | ななだい | ななはい | ななかしょ | ななかい |
| 8 | はっこ | はちかい | はちだい | はっぱい | はっかしょ | はちかい |
| 9 | きゅうこ | きゅうかい | きゅうだい | きゅうはい | きゅうかしょ | きゅうかい |
| 10 | じゅっこ | じゅっかい | じゅうだい | じゅっぱい | じゅっかしょ | じゅっかい |
| 20 | にじゅっこ | にじゅっかい | にじゅうだい | にじゅっぱい | にじゅっかしょ | にじゅっかい |

C. Tính từ

***N5C-1. Tính từ đuôi い Và tính từ đuôi な***

Tính từ là gì? Tính từ là những từ chỉ tính chất, màu sắc, kích thước, trạng thái, mức độ, phạm vi,... của người hoặc sự vật nào đó. Nó thường dùng bổ nghĩa cho danh từ.

Trong tiếng Nhật có hai loại tính từ:

1. Tính từ đuôi い(-i): Là những tính từ kết thúc bằng âm tiết い(-i)

VD: あおい: Màu xanh; あかるい: Sáng sủa; あたらしい: Mới; あやしい: Kỳ lạ, kỳ quái.

1. Tính từ đuôi な(-na): Là những tính từ kết thúc bằng âm tiết な(-na).

VD: しずかな: Yên tĩnh; ひまな: Rảnh rỗi; へたな: Kém cỏi; まじめな: Chăm chỉ, nghiêm túc.

Chú ý: Có một số tính từ đuôi な kết thúc bằng âm tiết い. Ví dụ きれいな nghĩa là “đẹp/sạch”, ゆうめいな nghĩa là “nổi tiếng”; きらいな nghĩa là "Ghét"...Vì thế chúng ta phải học thuộc những tính từ này để tránh nhầm lẫn.

***N5C-1-1. Cách chia tính từ đuôi い(-i)***

1. Thể khẳng định (Hiện tại):

Cấu Trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い + です。

Mẫu câu ví dụ:

| Món ăn này ngon. | この料理は美味しいです。 |
| --- | --- |
| Giá của cái bút này đắt. | このペンの値段は高いです。 |

1. Thể khẳng định (Quá khứ):

Cấu trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い (bỏ い) + かった + です。

Mẫu câu ví dụ:

| Tuần trước trời lạnh. | 先週は寒かったです。 |
| --- | --- |
| Hôm sinh nhật đã rất vui. | 誕生日はとても楽しかったです。 |

1. Thể phủ định (Hiện tại):

Cấu trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い (bỏ い) + くない + です。

Mẫu câu ví dụ:

| Món ăn này không ngon. | この料理は美味しくないです。 |
| --- | --- |
| Cái cặp đằng kia không nặng. | あの鞄は重くないです。 |

1. Thể Phủ định (Quá khứ):

Cấu trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い (bỏ い) + くなかった + です。

Mẫu câu ví dụ:

| Tuần trước trời không lạnh. | 先週は寒くなかったです。 |
| --- | --- |
| Bữa tiệc sinh nhật đã không vui. | 誕生日は楽しくなかったです。 |

※Chú ý: Khi giao tiếp, hội thoại với người thân, bạn bè, người quen biết thì các mẫu câu trên có thể bỏ [です] đi.

Mẫu câu ví dụ:

| Món ăn này ngon. | この料理は美味しい。 |
| --- | --- |
| Tuần trước trời lạnh. | 先週は寒かった。 |
| Món ăn này không ngon. | この料理は美味しくない。 |
| Tuần trước trời không lạnh. | 先週は寒くなかった。 |

***N5C-1-2. Cách chia tính từ đuôi な(-na)***

1. Thể khẳng định (Hiện tại):

Cấu trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + です。

Mẫu câu ví dụ:

| Cái bàn này tiện lợi. | このテーブルは便利です。 |
| --- | --- |
| Công viên này yên tĩnh. | この公園は静かです。 |

※Chú ý: Khi giao tiếp, hội thoại với người thân, bạn bè thì thay です bằng だ

このテーブルは便利だ。

1. Thể Khẳng định (Quá khứ):

Cấu trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + でした。

Mẫu câu ví dụ:

| Công viên này đã (từng) yên tĩnh. | この公園は静かでした。 |
| --- | --- |
| Cái bàn này tiện lợi. | このテーブルは便利でした。 |

※Chú ý: Khi giao tiếp, hội thoại với người thân, bạn bè thì thay でした bằng だった

Ví dụ: この公園は静かだった。 Công viên này đã (từng) yên tĩnh.

1. Thể Phủ Định (Hiện tại):

Cấu trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + じゃありません/ではありません。

Mẫu câu ví dụ:

| Người kia không nổi tiếng. | この人は有名じゃありません。 |
| --- | --- |
| Phòng của cô ấy không sạch. | 彼女の部屋は綺麗ではありません。 |

※Chú ý: .

- Cách nói ngắn gọn trong giao tiếp của じゃありません/ではありません → là じゃない/ではない.

- ではない là cách nói lịch sự hơn của じゃない.

Ví dụ : 彼女の部屋は綺麗ではない。 Phòng của cô ấy không sạch.

1. Thể Phủ định (Quá khứ):

Cấu trúc : Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + じゃありませんでした/ではありませんでした。

Mẫu câu ví dụ:

| Tuần trước anh ý đã không rảnh. | 先週彼は暇じゃありませんでした。 |
| --- | --- |
| Công viên này đã không yên tĩnh. | この公園は静かではありませんでした。 |

※Chú ý: .

- Cách nói ngắn gọn trong giao tiếp của じゃありませんでした/ではありませんでした →　là じゃなかった/ではなかった.

- ではなかった là cách nói lịch sự hơn của じゃなかった.

VD: この公園は静かではなかった。　Công viên này đã không yên tĩnh.

***N5C-2. Cách dùng tính từ trong tiếng Nhật***

***N5C-2-A. Tính từ khi kết hợp với Danh Từ và Động Từ***

1. Tính từ đứng trước Danh từ và bổ nghĩa cho Danh từ:

な-Adj なN

い-Adj いN

+ Tính từ đuôi ～い:

Ví Dụ:

Cái Tivi màu đen.　黒いテレビ。

Cái máy Vi tính to.　大きいパソコン。

Ngọn núi cao.　高い山。

+ Tính từ đuôi ～な:

Mẫu câu ví dụ:

Người nổi tiếng.　有名な人。

Phòng đẹp.　綺麗な部屋。

Người nghiêm túc.　真面目な人。

2. Trạng từ hóa tính từ để bổ nghĩa cho Động Từ:

+ Tính từ đuôi ～い:

Cấu trúc: Tính từ đuôi ～い(bỏ い) + く+ Động Từ

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy đi nhanh lên. | 早く行ってください。 |
| --- | --- |
| Cắt nhỏ hành. | ねぎを細かく切ります。 |
| Bạn đến chậm nhỉ. | 遅く来ますね。 |

+ Tính từ đuôi ～な:

Cấu trúc : Tính từ đuôi ～な(bỏ な) + に + Động Từ

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy học hành nghiêm túc. | 真面目に勉強してください。 |
| --- | --- |
| Tôi sử dụng cẩn thận đồ đạc. | 大事に物を使います。 |
| Tôi sẽ dọn nhà sạch sẽ. | 綺麗に部屋を掃除します。 |

***N5C-2-B. Tính từ + なる Trở nên...trở thành***

+ Tính từ đuôi ～い:

Cấu trúc : Tính từ đuôi ～い(bỏ い) + く+ なる

Mẫu câu ví dụ:

| Cuốn sách này đã trở nên cũ rồi. | この本は古くなりました。 |
| --- | --- |
| Phòng này sẽ trở nên sáng sủa. | この部屋は明るくなります。 |
| Giấy đã trở nên trắng. | 紙は白くなりました。 |

+ Tính từ đuôi ～な:

Cấu trúc : Tính từ đuôi ～な(bỏ な) + に + なる

Mẫu câu ví dụ:

| Món ăn này đã trở nên nổi tiếng. | この料理は有名になりました。 |
| --- | --- |
| Phòng của Minh đã trở nên đẹp đẽ. | ミンさんの部屋は綺麗になりました。 |
| Cô ấy đã giỏi tiếng anh hơn rồi. | 彼女は英語が上手になりました。 |

***N5C-2-C. Cách nối 2 hay nhiều tính từ với nhau***

Cách dùng:

- Khi nối hai hay nhiều tính từ của cùng 1 chủ thể, nếu đi trước là tính từ đuôi い thì đuôi い sẽ được bỏ đi thay thế bằng くて, các tính từ có thể được cách nhau bởi dấu phẩy.

Mẫu câu ví dụ:

| To và mới. | 大きくて、新しいです。 |
| --- | --- |
| Nhỏ và cũ. | 小さくて、古いです。 |
| Tốt và rẻ. | 良くて、安いです。 |

- Khi nối hai hay nhiều tính từ của cùng 1 chủ thể, nếu đi trước là tính từ đuôi な thì đuôi な sẽ được bỏ đi thay thế bằng で, các tính từ có thể được cách nhau bởi dấu phẩy.

- Cách nối này có nghĩa là "và" do vậy không sử dụng để nối 2 câu có ý nghĩa trái ngược với nhau.

- Thì của cả câu được chia ở câu đứng sau cùng.

Mẫu câu ví dụ:

| Khỏe và trẻ. | 元気で、若いです。 |
| --- | --- |
| Nổi tiếng và đẹp. | 有名で、綺麗です。 |
| Anh Nam trẻ và khỏe mạnh. | Namさんは若くて、元気です。 |
| Hà Nội đông người và nhộn nhịp. | ハノイは人が多くて、にぎやかです。 |

***N5C-3. Cách dùng ～がほしい***

Ý Nghĩa : Tôi muốn có cái gì đó, biểu hiện mong muốn, nguyện vọng của người nói

Cấu Trúc : Chủ Ngữ + は + Danh Từ (N) + がほしいです。

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi muốn có máy tính. | 私はパソコンが欲しいです。 |
| --- | --- |
| Tôi muốn có người yêu. | 僕は恋人が欲しいです。 |
| Tôi muốn có xe máy. | 僕はバイクが欲しいです。 |

Thể phủ định của ～ほしい

Cấu Trúc : Chủ Ngữ + は + Danh Từ (N) + は + ほしいです。

Ý Nghĩa : Dùng để diễn tả người nói không mong muốn gì đó.

※Chú ý: Trong mẫu câu phủ định và mẫu câu so sánh thì không sử dụng が mà sử dụng は

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi không muốn có máy tính. | 私はパソコンは欲しくないです。 |
| --- | --- |
| Nhẫn thì tôi không thích lắm, nhưng cái vòng đeo cổ này thì tôi rất thích. | 指はあまり欲しくないですが、このネックレスはとても欲しいです。 |

～ほしいですが

Ý nghĩa : Mẫu câu này sử dụng để nói lên mong muốn với người đối diện, để người đấy đáp ứng cho mình.

Mẫu câu ví dụ:

1. すみません、ホッチキスが欲しいですが　Xin lỗi, cho tôi cái dập ghim được không?
2. すみません、充電が欲しいですが。　Xin lỗi, cho tôi cái sạc pin được không?

Chú ý khi sử dụng ～ほしい

① Không sử dụng để diễn tả nguyện vọng, mong muốn của người thứ 3、không dùng để hỏi trực tiếp cấp trên hoặc người không quen biết.

Ví Dụ:

× 彼女はバイクが欲しいです。 (Cách dùng sai)

× 社長、新しい車が欲しいですか？ (Cách dùng sai)

② Danh từ không sử dụng với がほしい.

1. ○ 時間が欲しいです。 Tôi muốn có thời gian. đây là cách dùng đúng.
2. × 旅行が欲しいです。　Không dùng

時間:thời gian là Danh từ, 旅行: Du lịch cũng là Danh từ nhưng × 旅行が欲しいです。 thì không dùng.

***N5C-4. Cách dùng ～たい***

Cấu trúc: Động từ thể ます(bỏ ます) + たいです

Mẫu câu ví dụ:

1) 会います　→　会いたいです。Tôi muốn gặp.

2) 飲みます　→　飲みたいです。Tôi muốn uống.

3) 行きます　→　行きたいです。Tôi muốn đi.

Cách sử dụng: Sử dụng như tính từ.

Ý Nghĩa: Thể hiện mong muốn của người nói.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi muốn gặp gia đình. | 私は家族に会いたいです。 |
| --- | --- |
| Tôi muốn về nước. | 私は国へ帰りたいです。 |
| Tôi muốn kết hôn với anh ấy. | 彼と結婚したいです。 |
| Tôi muốn trở thành kỹ sư (Cấu trúc: Danh từ + になりたいです muốn trở thành ～) | エンジニアになりたいです。 |
| Tôi muốn uống cà phê (trong mẫu câu này có thể dùng trợ từ が để thay cho trợ từ を, nói chung có thể sử dụng cả hai trợ từ này. | コーヒーを飲みたいです。 |

Chú ý : Chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ của câu.

私はVたくないです。Tôi không muốn ..

Cấu trúc : Động từ thể ます(bỏ ます) + たくない

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi không muốn về nước. | 私は国へ帰りたくないです。 |
| --- | --- |
| Tôi không muốn kết hôn với anh ấy. | 彼と結婚したくないです。 |
| Tôi không muốn uống cà phê. | コーヒーを飲みたくないです。 |
| Tôi muốn trở thành kỹ sư (Cấu trúc: Danh từ + になりたくないです Không muốn trở thành ～) | エンジニアになりたくないです。 |

～たいですか？Dùng để hỏi về mong muốn, nguyện vọng của đối phương

Cấu trúc : Động từ thể ます(bỏ ます) + たいですか

Mẫu câu ví dụ:

| Bạn muốn ăn gì? | 何が食べたいですか。 |
| --- | --- |
| Bạn muốn đi nhật không? | 日本に行きたいですか。 |
| Bạn muốn kết hôn với anh ý à? | 彼と結婚したいですか。 |
| Bạn muốn chơi bóng không? | サッカーをしたいですか。 |

～たいN Bổ nghĩa cho Danh Từ

Cấu trúc : Động từ thể ます(bỏ ます) + たい + Danh Từ

Mẫu câu ví dụ:

1) 飲みたいコーヒー Cà phê muốn uống.

2) 行きたい所 Chỗ muốn đi.

3) 読みたい本 Sách muốn đọc.

～たいですが Sử dụng để thể hiện mong muốn tế nhị hoặc sự xin phép làm gì đó

Ví Dụ:

| Xin phép cho em nói chuyện với cô Linh. | すみません、リン先生と話したいですが。 |
| --- | --- |
| Bây giờ anh có thể dành một chút thời gian xem tài liệu này giúp tôi được không? | この書類、ちょっと見ていただきたいですが、今よろしいでしょうか。 |

※Chú ý khi dùng ～たい

1. Mẫu câu này không được dùng để diễn tả mong muốn của người khác, tức là không dùng khi chủ ngữ là ngôi thứ 2 hoặc thứ 3.

Ví Dụ:

○私は/×あなたは/×彼は/×彼女は）赤いワインが飲みたいです。 Tôi muốn uống rượu vang đỏ (không dùng khi chủ ngữ là ×あなたは/×彼は/×彼女は)

×ランさんは富士山に乗りたいです。 (Mẫu câu này Sai, vì miêu tả mong muốn của người khác)

○ランさんは富士山に乗りたいそうです。 Chị lan có vẻ muốn leo núi Phú sỹ.

2. Không nên dùng mẫu câu này để hỏi cấp trên hoặc người không quen biết.

Ví Dụ:

×社長、コーヒーが/を飲みたいですか？(Cách dùng sai)

×先生、日本に行きたいですか？ (Cách dùng sai)

***N5C-5. ～がすき～がきらい　～じょうず～へた***

～がすきです

+ Thể khẳng định - Thích cái gì

Cấu trúc: Danh từ + がすきです。

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi thích thể thao. | 私はスポーツが好きです。 |
| --- | --- |
| Anh ấy thích bóng đá. | 彼はサッカーが好きです。 |
| Anh Minh thích cá. | ミンさんは魚が好きです。 |
| Cô ấy thích đồ ăn của Nhật. | 彼女は日本の料理が好きです。 |

+ Thể phủ định - Không thích cái gì

Cấu trúc: Danh từ + がすきじゃない/すきじゃありません/すきではありません。

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi không thích thể thao. | 私はスポーツが好きじゃない。 |
| --- | --- |
| Anh ấy không thích bóng đá. | 彼はサッカーが好きじゃない。 |
| Anh Minh không thích cá. | ミンさんは魚が好きじゃない。 |
| Cô ấy không thích đồ ăn của Nhật. | 彼女は日本の料理が好きじゃない。 |

～がきらいです

Cấu trúc : Danh từ + がきらいです。

Ý nghĩa: Diễn tả việc ghét cái gì đấy, ghét làm gì.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi ghét thể thao. | 私はスポーツが嫌いです。 |
| --- | --- |
| Anh ấy ghét bóng đá. | 彼はサッカーが嫌いです。 |
| Anh Minh ghét cá. | ミンさんは魚が嫌いです。 |
| Cô ấy ghét đồ ăn của Nhật. | 彼女は日本の料理が嫌いです。 |

※Thông thường người Nhật thường tránh nói trực tiếp việc ghét một việc gì đấy, nên thay vì việc sử dụng mẫu câu ～がきらいです họ thường sử dụng mẫu câu ～がすきじゃない/すきじゃありません/すきではありません (Không thích...) hơn.

① Cô ấy không thích đồ ăn của Nhật.　彼女は日本の料理が好きじゃないです。

② Cô ấy ghét đồ ăn của Nhật.　彼女は日本の料理が嫌いです。

2 ví dụ bên trên thì người nhật thường sử dụng ví dụ ① nhiều hơn là ②.

～上手です giỏi làm cái gì

| Tôi giỏi bóng đá. | 私はサッカーが上手です。 |
| --- | --- |
| Anh Minh giỏi tiếng Nhật. | ミンさんは日本語が上手です。 |
| Cô ấy giỏi về nấu ăn. | 彼女は料理が上手です。 |
| Anh ấy giỏi ca hát. | 彼は歌が上手です。 |

～下手です kém làm cái gì

| Tôi kém môn bóng đá. | 私はサッカーが下手です。 |
| --- | --- |
| Anh Minh kém tiếng Nhật. | ミンさんは日本語が下手です。 |
| Cô ấy kém về nấu ăn. | 彼女は料理が下手です。 |
| Anh ấy kém ca hát. | 彼は歌が下手です。 |

※Danh từ hóa động từ

Cấu trúc : Động từ thể từ điển + の/こと

Chúng ta thêm の/こと vào sau động từ thể từ điển để tạo thành cụm danh từ.

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy thích học tiếng nhật. | 彼女は日本語を勉強するのが好きです。 |
| --- | --- |
| Anh ấy ghét chơi bóng đá. | 彼はサッカーをするのが嫌いです。 |
| Người kia không thích việc viết báo cáo. | あの人はレポートを書くことが好きじゃないです。 |
| Tôi không thích xem phim. | 私は映画を見るのが好きじゃないです。 |

D. Trợ từ

***N5D-1. Tổng hợp các trợ từ tiếng Nhật N5***

***N5D-2. Cách dùng Trợ từ を***

Trợ từ を

+ Nhấn mạnh tân ngữ, đối tượng của hành động

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi uống bia. | ビールを飲みます。 |
| --- | --- |
| Cô ấy ăn cơm. | 彼女はご飯を食べます。 |
| Cho tôi 2 cái bút bi. | ボールペンを２本ください。 |

+ Xuống xe hoặc rời đi

Mẫu câu ví dụ:

| Anh ấy đã ra khỏi nhà. | 彼はもう家を出ました。 |
| --- | --- |
| Tôi xuống xe. | バスを降ります。 |

+ Đi qua, rẽ về hướng..

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy rẽ trái ở góc đường. | 角を左に曲がってください。 |
| --- | --- |
| Đi dạo qua công viên. | 公園を散歩します。 |

***N5D-3. Cách dùng Trợ từ は***

+ Giải thích và nhấn mạnh chủ đề được nói đến

Ví Dụ:

Đây là sách giáo khoa.　これは教科書です。

+ Biểu thị sự tương phản

1)　Chuyển を → は、が → は

| Tôi uống nước hoa quả nhưng không uống rượu. | ジュースは飲みますが、お酒は飲みません。 |
| --- | --- |
| Chân thì đau nhưng đầu thì không đau. | 足は痛いですが、頭は痛くないです。 |

2)　Chuyển に → には、で → では、から → からは、まで → までは、と → とは

| Tôi đi Hà nội rồi, nhưng tôi chưa đi Hồ Chí Minh. | ハノイには行きましたが、ホーチミンには行きませんでした。 |
| --- | --- |
| Ở trường học thì nói tiếng Nhật nhưng ở công ty thì không nói. | 学校では日本語を話しますが、会社では話しません。 |
| Từ 8 giờ thì không được nhưng từ 9 giờ thì không vấn đề gì. | 8時からはだめですが、9時からは大丈夫です。 |
| Đến 10 giờ thì không vấn đề gì nhưng đến 11 giờ thì không được. | 10時までは大丈夫ですが、11時まではだめです。 |

***N5D-4. Cách dùng Trợ từ が***

+ Xác định chủ thể của hành động

Ví Dụ:

Anh Minh đã không đến. ミンさんが来なかったです。

+ Hỏi và trả lời về chủ thể của hành động

Mẫu câu ví dụ:

Ai đã đến thế?　誰が来ましたか。

Anh Minh đã đến.　ミンさんが来ました。

+ Cung cấp thông tin mới

Mẫu câu ví dụ:

Xe buýt đến rồi. バスが来ました。

+ Miêu tả sự tồn tại

～に　～があります/います。

Mẫu câu ví dụ:

| Trong phòng học có thầy giáo. | 教室に先生がいます。 |
| --- | --- |
| Trên bàn có cái bút bi. | テーブルの上にボールペンがあります。 |

+ Biểu thị sự sở hữu

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi có 2 chiếc máy tính. | 私はパソコンが2台あります。 |
| --- | --- |

+ ～は～が（を）～たいです　Muốn làm gì đó

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi muốn uống bia (trong trường hợp này có thể dùng cả が và を) | 私はビールを飲みたいです。 |
| --- | --- |

+ ～は～が + Thể khả năng

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi có thể nói tiếng Nhật. | 私は日本語ができます。 |
| --- | --- |
| Tôi hiểu tiếng anh. | 私は英語が分かります。 |

+ ～が Nhưng...

Mẫu câu ví dụ:

| Cái này đắt nhưng không ngon. | これは高いですが、美味しくないです。 |
| --- | --- |

+ Dùng cho lời nói khi bắt đầu

Ví Dụ:

| Tôi là Minh, Anh Yamamoto có ở đó không? | ミンですが、山本さん、いらっしゃいますか。 |
| --- | --- |
| Xin lỗi nhà vệ sinh ở đâu? | すみませんが、お手洗いはどこですか。 |

***N5D-5. Cách dùng Trợ từ で***

+ Bằng cách, bằng phương tiện gì đó

Mẫu câu ví dụ:

| Đứa trẻ ăn cơm bằng đũa. | 子供ははしでご飯を食べます。 |
| --- | --- |
| Tôi đã đi đến công ty bằng tàu điện. | 私は電車で会社へ行きました。 |

+ Chỉ địa điểm, vị trí mà hành động xảy ra hoặc đã hoàn thành

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy đã mua sách ở Nhật bản. | 彼女は日本で本を買いました。 |
| --- | --- |
| Anh ấy đã đọc báo ở nhà ga. | 彼は駅で新聞を読みました。 |

+ Biểu thị nhóm

Mẫu câu ví dụ:

5 người đi Nhật bản.　5人で日本へ行きます。

+ Địa điểm で sự kiện, tại nạn があります。

Mẫu câu ví dụ:

| Có bữa tiệc ở nhà Anh Minh. | ミンさんのうちでパーティーがあります。 |
| --- | --- |
| Có vụ tai nạn ở chỗ giao nhau. | 交差点で事故があります。 |

+ のあとで　Sau khi

Mẫu câu ví dụ:

| Sau giờ học thì tôi đi đến KFC. | 授業の後でKFCに行きます。 |
| --- | --- |

+ Chỉ nguyên nhân

Mẫu câu ví dụ:

| Có 2 người chết do tai nạn. | 事故で、2人が亡くなりました。 |
| --- | --- |

***N5D-6. Cách dùng Trợ từ に***

+ Tới, đến (Biểu thị đích đến, hướng đi đến của hành động)

Mẫu câu ví dụ:

| Đi Hồ Chí Minh. | ホーチミンに行きます。 |
| --- | --- |
| Đến sân bay. | 空港に着きます。 |
| Lên tàu ở Tokyo. | 東京で電車に乗ります。 |
| Vào đại học. | 大学に入ります。 |

+ Địa điểm, vị trí nơi ai hoặc cái gì đó tồn tại

Mẫu câu ví dụ:

| Nhà về sinh thì có ở tầng 2. | トイレは2階にあります。 |
| --- | --- |
| Anh Minh ở trong phòng. | ミンさんは部屋にいます。 |

+ Đối tượng gián tiếp của hành động (người nhận hành động)

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy đã gặp bạn bè ở sân bay. | 彼女は空港で友達に会いました。 |
| --- | --- |
| Tôi đã nhận đôi giày từ mẹ. | 私は母に靴をもらいました。 |

+ Thời gian cụ thể + に

Mẫu câu ví dụ:

| Xem trận đấu vào thứ bảy. | 土曜日に試合を見ます。 |
| --- | --- |
| Tôi dậy lúc 6 giờ. | 6時に起きます。 |

+ に つとめます: Làm cho

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đang làm cho bệnh viện Hòa Bình. | ホアビン病院に勤めています。 |
| --- | --- |
| Tôi đang làm việc cho công ty MTM. | MTM会社に勤めています。 |

+ に Chỉ mục đích

Mẫu câu ví dụ:

| Anh ấy đi xem pháo hoa. | 彼は花火を見に行きます。 |
| --- | --- |
| Tôi đi xem bóng đá. | サッカーを見に行きます。 |

+ に Chỉ Tần suất

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy sẽ chơi tennis 3 lần một tuần. | 彼女は週に3回テニスをします。 |
| --- | --- |
| Anh ấy đi Hà Nội 4 lần một tháng. | 彼は月に4回ハノイへ行きます。 |
| Cuộc thi năng lực tiếng Nhật thì một năm có 2 lần. | 年に2回日本語力試験があります。 |

***N5D-7. Cách dùng Trợ từ の***

+ Biểu thị sự sở hữu

Mẫu câu ví dụ:

| Cái này là xe máy của tôi. | これは私のバイクです。 |
| --- | --- |
| Cái kia là ô của cô ấy. | あれは彼女の傘です。 |

+ Thuộc về (xuất xứ)

Mẫu câu ví dụ:

| Đây là xe máy của Nhật bản. | これは日本のバイクです。 |
| --- | --- |

+ Cách đọc dấu gạch ngang trong điện thoại, địa chỉ

Mẫu câu ví dụ:

| Số điện thoại của tôi là 04-3446-7227 (chú ý đọc dấu gạch ngang là の) | 電話番号はゼロよんのさんよんよんろくのななににななです。 |
| --- | --- |
| Địa chỉ là Higashi-ku 1-1-16. | 東区1丁目の1の16 |

+ Giải thích thêm cho một Danh từ khác

Mẫu câu ví dụ:

| Đây là Thầy Minh. | こちらは先生のミンさんです。 |
| --- | --- |
| Tôi là Minh của công ty MTM. | MTMのミンと申します。 |

***N5D-8. Cách dùng Trợ từ へ、と、か***

Trợ từ へ

+ Chỉ hướng di chuyển, hướng về, tới

Mẫu câu ví dụ:

| Cuối tuần này tôi sẽ đi Nhật bản. | 今週末に日本へ行きます。 |
| --- | --- |
| Hôm qua tôi đã về nhà. | 昨日うちへ帰りました。 |

Trợ từ と

+ Nối 2 danh từ với nhau "Và", "Cùng"

Mẫu câu ví dụ:

| Xin hãy cho tôi trà và bia. | お茶とビールをお願いします。 |
| --- | --- |
| Tôi đi Nhật cùng với bạn gái. | 彼女と日本へ行きます。 |

Trợ từ か

+ Đặt cuối câu làm câu nghi vấn

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy đi Nhật à? | 彼女は日本へ行きますか。 |
| --- | --- |
| Bạn có khỏe không? | お元気ですか。 |

+ Câu hỏi gián tiếp (phân vân)

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi không biết giờ cô ấy đang ở đâu. | 彼女は今どこにいるか分からない。 |
| --- | --- |

+ Hoặc

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy cho tôi trà hoặc cà phê. | お茶かコーヒーをください。 |
| --- | --- |

***N5D-9. Cách dùng Trợ từ から、まで、までに***

Trợ từ から

+ Từ ~ (điểm bắt đầu của thời gian hoặc vị trí)

Mẫu câu ví dụ:

| Từ nhà đến nhà ga mất 10 phút. | うちから駅まで10分です。 |
| --- | --- |

+ Biểu thị nguyên nhân

Mẫu câu ví dụ:

| Vì hôm nay được nghỉ nên tôi ở nhà. | 今日は休みですから、うちにいます。 |
| --- | --- |
| Vì cái này rẻ nên tôi đã mua. | これは安いですから、買いました。 |

Trợ từ まで

+ Đến, cho đến khi (đến một mức nào đó, bao gồm cả mức độ, không vượt quá mức độ được nhắc đến

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy sẽ học tiếng Nhật đến 9 giờ. | 彼女は9時から日本語を勉強します。 |
| --- | --- |

+ ～から～まで　Từ ... Đến...

Mẫu câu ví dụ:

| Từ nhà đến trường đi bằng tàu điện hết 15 phút. | うちから学校まで電車で15分です。 |
| --- | --- |

Trợ từ までに

+ Phải hoàn thành trước mốc thời gian được nói đến, nhấn mạnh thời hạn hoàn thành.

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy nộp bài tập trước ngày mai. (có nghĩa là phải hoàn thành trong ngày và nộp) | 明日までに宿題を出してください。 |
| --- | --- |
| Tôi sẽ đến nhà ga trước 6 giờ. | 6時までに駅に行きます。 |

***N5D-10. Cách dùng Trợ từ ね、よ、ぐらい、め***

***Trợ từ ね、よね***

+ Được đặt ở cuối câu Mang nghĩa xác nhận, tìm kiếm sự đồng tình

| Cái này ngon nhỉ, ừ đúng vậy nhỉ. | これは美味しいですね。そうですね。 |
| --- | --- |
| Bài học hôm nay là từ 8 giờ nhỉ? | 今日の授業は8時からですよね。 |

***Trợ từ よ***

+ よ được đặt ở cuối câu để nhấn mạnh về 1 sự việc mà người nghe chưa biết hoặc để bộc lộ sự phán xét hay ý kiến của bản thân một cách chắc chắn.

Chú ý: Không nên nói quá mạnh sẽ khiến người nghe có cảm giác bị ép buộc.

Mẫu câu ví dụ:

| Cái này ngon đấy. | これ、美味しいですよ。 |
| --- | --- |

***Cách dùng ぐらい***

+ Khoảng (thời gian, số lượng).

| Tôi ngủ khoảng 7 tiếng. | 7時間ぐらい寝ました。 |
| --- | --- |
| Khoảng 6 giờ tôi về. | 6時ぐらいに帰ります。 |

***Cách dùng め***

+ Chỉ thứ tự

Mẫu câu ví dụ:

| Nhà ga thứ 3. | ３つ目の駅。 |
| --- | --- |
| Cốc cà phê thứ 2. | 2杯目のコーヒー。 |
| Lần thứ 4. | 4回目。 |

***N5D-11. Cách dùng Trợ từ や、ごろ、でも、も***

***Trợ từ や***

+ Và...vân vân, liệt kê mang tính chất tượng trưng

Mẫu câu ví dụ:

| Ở Hồ Chí Minh có chùa với đền ..vv(và những thứ khác nữa) | ホーチミンにお寺や神社などがあります。 |
| --- | --- |

***Trợ từ ごろ***

+ Khoảng, tầm (thời gian)

Mẫu câu ví dụ:

| Khoảng 8 giờ tôi sẽ gọi điện. | 8時ごろに電話します。 |
| --- | --- |

***Trợ từ でも***

+ Bất cứ ..đều được, thế nào cũng được

Mẫu câu ví dụ:

| Cái gì cũng được. | 何でもいいです。 |
| --- | --- |
| Lúc nào cũng được. | いつでもいいです。 |

***Trợ từ も***

+ Cũng, Cũng vậy, cũng như

1) は → も、が → も、を → も

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi cũng đi. | 私も行きます。 |
| --- | --- |
| Đây là 200 yên. Đây cũng là 200 yên. | これは200円です。これも200円です。 |
| Cái này được. Cái này cũng được. | これがいいです。これもいいです。 |
| Hãy cho tôi cái này. Cũng cho tôi cái này. | これをください。これもください。 |

2) に → にも、で → でも、から → からも、と → とも

| Ở nhà cũng có máy tính. | うちにもパソコンがあります。 |
| --- | --- |
| Thi thoảng tôi cũng đã mua báo ở nhà ga. | 駅でも時々新聞を買いました。 |
| Từ 8 giờ cũng không được, mà từ 9 giờ cũng không được. | 8時からもだめです。9時からもだめです。 |
| Tôi cũng nói chuyện với những người ở trường bằng tiếng Nhật. | 学校の人とも日本語で話します。 |

+ だれ、なに...も　Phủ định

Mẫu câu ví dụ:

| Không ai đến cả. | 誰も来ませんでした。 |
| --- | --- |
| Không có gì cả. | 何もないです。 |

***N5D-12. Phân biệt は Và が***

Trợ từ は dùng cho câu kể còn trợ từ が dùng cho câu trả lời

Mẫu câu ví dụ:

①　私はケーキを食べました。

②　私がケーキを食べました。

Trong ví dụ bên trên câu ① là câu kể lại sự kiện tôi đã ăn bánh, còn câu ② không phải là câu đứng một mình (nếu câu ② đứng một mình là câu sai), nó là câu trả lời cho câu hỏi:

誰がケーキを食べましたか？ Ai đã ăn bánh gato

私がケーキを食べました。 Tôi đã ăn bánh gato

Trợ từ は dùng cho câu hoàn chỉnh còn trợ từ が dùng cho vế câu

+ Trợ từ は dùng cho câu hoàn chỉnh

Cấu trúc : [Chủ ngữ] + は + [tính chất]/[hành động]

Mẫu câu ví dụ:

| Xoài của Việt Nam ngon thật. | ベトナムのマンゴーは美味しいです。 |
| --- | --- |
| Hà nội là một thành phố náo nhiệt. | ハノイは賑やかな町です。 |
| Cô ấy đã uống rượu. | 彼女はお酒を飲みました。 |

\* 彼女がしたことを知っています。　nếu câu này bạn dịch là "Anh ấy biết việc anh ấy đã làm" thì là Sai, phải dịch là "Tôi biết việc cô ấy đã làm" thì mới đúng bởi vì trong tiếng nhật chủ ngữ tôi được bỏ đi, câu đầy đủ của câu này là:

私は彼女がしたことを知っています。

+ Trợ từ が dùng cho vế câu

Cấu trúc : [chủ ngữ] + が + [tính chất]/[hành động] ＋ [こと/もの]

Mẫu câu ví dụ:

| Việc cô ấy đã làm. | 彼女がしたこと。 |
| --- | --- |
| Những thứ mà anh ấy đã làm. | 彼が作った物。 |
| Cái bút mà mẹ đã đưa cho tôi. | 母がくれたボールペン。 |
| Người phụ nữ chân dài. | 足が長い女性。 |

***E. Một số mẫu câu khác***

***N5E-1. Cách dùng ここ、そこ、あそこ、どこ***

+ Cấu trúc : ここ、そこ、あそこはDanh từ (địa điểm) です。

Cách dùng:

* ここ, こっち, こちら : Ở đây, ở đằng này → chỉ chỗ của người nói. (Trong phạm vi của người nói).
* そこ, そっち, そちら : Ở đó, ở phía đó → là chỉ chỗ của người nghe. (Trong phạm vi của người nghe).
* あそこ, あっち, あちら : Ở đằng kia → chỉ nơi xa cả hai người.
* どこ, どっち, どちら : Ở đâu → là câu hỏi vị trí.

Mẫu câu ví dụ:

| Chỗ này là nhà vệ sinh. | ここはトイレです。 |
| --- | --- |
| Chỗ đấy là phòng họp. | そこは会議室です。 |
| Chỗ kia là công viên. | あそこは公園です。 |

Chú ý: Khi cả người nói và người nghe ở cùng một vị trí thì cả hai người đều sử dụng ここ.

+ Cấu trúc : Danh từ (địa điểm) はここ、 そこ、 あそこです。

Mẫu câu ví dụ:

| Phòng học ở đây. | 教室はここです。 |
| --- | --- |
| Phòng họp ở chỗ đấy. | 会議室はそこです。 |
| Nhà vệ sinh ở đằng kia. | トイレはあそこです。 |

+ Cấu trúc : Danh từ (địa điểm, người hoặc vật) はどこですか？ Câu hỏi cho địa điểm.

Mẫu câu ví dụ:

| Thầy Minh ở đâu? | ミン先生はどこですか。 |
| --- | --- |
| Thang máy ở đâu? | エレベーターはどこですか。 |
| Phòng học ở đâu? | 教室はどこですか。 |

Cách dùng こちら、そちら、あちら、どちら

Nghĩa của こちら、そちら、あちら、どちら tương đương với ここ、そこ、あそこ、どこ nhưng trang trọng và lịch sự hơn.

Mẫu câu ví dụ:

| Chỗ này là nhà vệ sinh. | こちらはトイレです。 |
| --- | --- |
| Chỗ đấy là phòng họp. | そちらは会議室です。 |
| Chỗ kia là công viên. | あちらは公園です。 |
| Phòng học ở đâu? | 教室はどこですか。 |

***N5E-2. Cách dùng これ、それ、あれ、どれ***

Cách dùng:

* これ : Cái này → chỉ chỗ của người nói. (Trong phạm vi của người nói).
* それ : Cái đó → là chỉ chỗ của người nghe. (Trong phạm vi của người nghe).
* あれ : Cái kia → chỉ nơi xa cả hai người.
* どれ : Cái nào → là câu hỏi.

Mẫu câu ví dụ:

| Cái này là quyển sách. | これは本です。 |
| --- | --- |
| Cái đó là bút bi. | それはボールペンです。 |
| Cái kia là cái bàn. | あれはテーブルです。 |
| Ô của anh Minh là cái nào? | ミンさんの傘はどれですか。 |

Cách dùng この、その、あの、どの

この + [Danh từ] → Cái [Danh từ] này. VD : このほん quyển sách này

その + [Danh từ] → Cái [Danh từ] đó. VD : そのほん quyển sách đó

あの + [Danh từ] → Cái [Danh từ] kia. VD : あのほん quyển sách kia

どの + [Danh từ] → Cái [Danh từ] nào? VD : どのほん quyển sách nào?

Mẫu câu ví dụ:

| Cuốn tạp chí này là tạp chí về máy tính. | この雑誌はコンピューターの雑誌です。 |
| --- | --- |
| Quyển sách đó là sách của tôi. | その本は私の本です。 |
| Cái cặp kia là cặp của anh Minh. | あの鞄はミンさんの鞄です。 |
| Cái cặp của anh Minh là cái cặp nào? | ミンさんの鞄はどの鞄ですか。 |

***N5E-3. Cách dùng あまり、ぜんぜん、なかなか***

***あまり～ない Không ~ lắm, không ~ mấy***

Mẫu câu ví dụ:

| Đồ ăn này không được ngon lắm. | この食べ物はあまり美味しくないです。 |
| --- | --- |
| Quyển từ điển này không được tiện lợi lắm. | この辞書はあまり便利ではないです。 |
| Cô ấy không thích đồ ngọt lắm. | 彼女は甘いものがあまり好きじゃないです。 |
| Anh ấy không mấy khi uống rượu. | 彼はお酒をあまり飲まないです。 |
| Thời tiết hôm nay không nóng lắm. | 今日の天気はあまり暑くないです。 |

***ぜんぜん～ない Hoàn toàn ~ không***

Mẫu câu ví dụ:

| Vì bận rộn nên chẳng vận động tí nào. | 忙しいので、全然運動しないです。 |
| --- | --- |
| Chẳng ngon tí nào. | 全然美味しくないです。 |
| Bộ phim này chẳng hay chút nào cả. | この映画は全然面白くないです。 |
| Anh ấy hoàn toàn không uống rượu. | 彼はお酒を全然飲まないです。 |
| Tôi đã gửi mail rồi nhưng hoàn toàn không có thư trả lời. | メールを送ったが、全然返事が帰って来なかった。 |

***なかなか～ない Mãi mà ~ không***

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi gặp khó khăn vì mãi mà chưa nhớ được chữ kanji. | 漢字がなかなか覚えられなくて、困っています。 |
| --- | --- |
| Vì tôi đã uống cà phê nên mãi mà chưa thể ngủ. | コーヒーを飲んだので、なかなか眠れませんでした。 |
| Tàu điện mãi mà không tới. | 電車がなかなか来ないです。 |
| Mãi mà chưa khỏi cảm. | 風邪がなかなか治らない。 |
| Mãi mà không giỏi tiếng Anh. | 英語がなかなか上手にならない。 |

***N5E-4. Chú ý khi dùng ～ほしいですか？たいですか？***

Ví Dụ 1:

A) ミンさん、明日、どこへ行きたいですか？　Minh ơi, ngày mai bạn muốn đi đâu?

B) そうですね。 東京かな。 Ừ nhỉ, chắc là Tokyo.

Ví Dụ 2:

ミンさんの作った料理、とても美味しいですよ。Món mà Bạn Minh làm rất là ngon

✖　先生も食べたいですか？　Thầy giáo cũng muốn ăn chứ?

※ Nếu là bạn bè thì ví dụ 1 hoàn toàn không vấn đề gì, nhưng ví dụ 2 thì có cảm giác rất là thất lễ.

+ Nếu là bạn bè thì có thể sử dụng 「～ほしいですか」「～たいですか」は、 để hỏi về nguyện vọng, ý muốn của đối phương.

+ Thế nhưng không thể sử dụng khi là cấp trên hoặc người không quen biết.

***N5E-5. Tổng hợp từ nghi vấn N5***

1.　何、何に Cái gì, gì?

2.　何番 Số bao nhiêu?

3.　何時 Mấy giờ?

4.　何で Tại sao? bằng cách nào? bằng phương tại nào?

5.　何曜日 Thứ mấy?

6.　何日 Ngày mấy?

7.　何月 Tháng mấy?

8.　何年 Năm mấy?

9.　何人 Mấy người?

10.　何本、なんぼん? Bao nhiêu cái? (dùng cho đồ vật dài như que, bút..).

11.　何枚 Bao nhiêu tờ (giấy mỏng).

12.　何冊 Bao nhiêu quyển.

13.　何回、何度 Bao nhiêu lần, mấy lần.

14.　何時間、　なんじかん Bao nhiêu tiếng.

15.　何分、　なんふん Bao nhiêu phút.

16.　誰の、どなたの Của ai?

17.　誰と、　どなたと Với ai? Với người nào?

18.　誰、どなた Ai, người nào?

19.　いくら Bao nhiêu tiền?

20.　いくつ、何個 Bao nhiêu cái (đồ vật)?

21.　いつ Khi nào? bao giờ?

22.　どのくらい、　どのぐらい Khoảng bao nhiêu? Khoảng bao lâu?

23.　どこ、どちら Ở đâu?

24.　どこで、　どちらで Ở đâu (vị trí xảy ra hành động)

25.　どこに、　どちらに Ở đâu (câu hỏi về sự tồn tại của sự vật/người).

26.　どこに　（どこへ）、　どちらに　（どちらへ） Đến đâu (hướng đi).

27.　どれ　Cái nào?

28.　どの + Danh Từ 、　どちらの　+ Danh Từ: Cái ~ nào?

29.　どこの + Danh Từ 、　どちらの　+ Danh Từ : Của nước nào/công ty nào? hỏi về xuất xứ.

30.　どうして、　なんで、　なぜ　Vì sao?

***N5E-6. Tổng hợp động từ N5***

※Động từ nhóm 1

| STT | Thể từ điển ( 辞書形） | Thể ます （ます形） | Nghĩa Tiếng Việt |
| --- | --- | --- | --- |
| ～きます | | | |
| 1 | あく | あきます | Mở, trạng thái mở |
| 2 | あるく | あるきます | Đi bộ, đi dạo |
| 3 | いく | いきます | Đi |
| 4 | おく | おきます | Đặt, để |
| 5 | かく | かきます | Viết. vẽ |
| 6 | きく | ききます | Nghe, hỏi |
| 7 | さく | さきます | Nở (hoa) |
| 8 | つく | つきます | Đến, đến nơi |
| 9 | なく | なきます | Hót, kêu, sủa, gào |
| 10 | はく | はきます | Đi (giày,dép), mặc (quần) |
| 11 | はたらく | はたらきます | Làm việc |
| 12 | ひく | ひきます | Kéo, rút, bị (cảm) |
| 13 | ひく | ひきます | Kéo (đàn), chơi (nhạc cụ) |
| 14 | ふく | ふきます | Thổi (sáo) |
| 15 | みがく | みがきます | Chải, chùi, đánh (bóng) |
| ～ぎます | | | |
| 16 | およぐ | およぎます | Bơi |
| 17 | ぬぐ | ぬぎます | Cởi (đồ, giầy dép) |
| ～します | | | |
| 18 | おす | おします | Đẩy |
| 19 | かえす | かえします | Trả lại |
| 20 | かす | かします | Cho vay, cho mượn |
| 21 | けす | けします | Tắt, dập |
| 22 | さす | さします | Mở (ô, dù) |
| 23 | だす | だします | Cho ra, nộp |
| 24 | なくす | なくします | Mất |
| 25 | はなす | はなします | Nói chuyện |
| 26 | わたす | わたします | Trao, giao |
| ～にます | | | |
| 27 | しぬ | しにます | Chết |
| ～びます | | | |
| 28 | あそぶ | あそびます | Chơi,vui chơi,đùa giỡn |
| 29 | よぶ | よびます | Gọi,mời,kêu tên |
| ～みます | | | |
| 30 | すむ | すみます | Sống, cư trú |
| 31 | たのむ | たのみます | Trông cậy, đề nghị, nhờ cậy |
| 32 | のむ | のみます | Uống |
| 33 | やすむ | やすみます | Nghỉ ngơi, vắng mặt |
| 34 | よむ | よみます | Đọc |
| ～います | | | |
| 35 | あう | あいます | Gặp, gặp gỡ |
| 36 | あらう | あらいます | Rửa, giặt |
| 37 | いう | いいます | Nói, kể |
| 38 | うたう | うたいます | Hát, ca hát |
| 39 | かう | かいます | Mua, sắm |
| 40 | すう | すいます | Hít, hít vào, hút (thuốc) |
| 41 | ちがう | ちがいます | Khác |
| 42 | つかう | つかいます | Dùng, sử dụng |
| 43 | ならう | ならいます | Học tập (từ ai đó) |
| ～ちます | | | |
| 44 | たつ | たちます | Đứng, trôi qua, trải qua |
| 45 | まつ | まちます | Chờ, đợi |
| 46 | もつ | もちます | xách, vác, mang, cầm |
| ～ります | | | |
| 47 | ある | あります | Có, tồn tại (dùng cho đồ vật) |
| 48 | うる | うります | Bán |
| 49 | おわる | おわります | Kết Thúc |
| 50 | かえる | かえります | Đi về, về |
| 51 | かかる | かかります | Mất, tốn (thời gian, tiền) |
| 52 | かぶる | かぶります | Đội (mũ) |
| 53 | ～がる | ～がります | Muốn (dùng cho ngôi thứ 3) |
| 54 | きる | きります | Cắt |
| 55 | こまる | こまります | Phiền toái, bối rối |
| 56 | しまる | しまります | Đóng, tình trạng đóng |
| 57 | しる | しります | Biết |
| 58 | すわる | すわります | Ngồi xuống, ngồi |
| 59 | つくる | つくります | Tạo ra, làm, chế biến |
| 60 | とまる | とまります | Dừng, đứng lại, đình chỉ |
| 61 | とる | とります | Giải trừ, thu, lấy |
| 62 | なる | なります | Trở nên, trở thành |
| 63 | のぼる | のぼります | Trèo, leo |
| 64 | のる | のります | Lên (tàu, xe) |
| 65 | はいる | はいります | Vào |
| 66 | はしる | はしります | Chạy |
| 67 | はじまる | はじまります | Bắt đầu |
| 68 | はる | はります | Dán, dính |
| 69 | ふる | ふります | Rơi (mưa, tuyết) |
| 70 | まがる | まがります | Rẽ, quẹo |
| 71 | やる | やります | Làm |
| 72 | わかる | わかります | Hiểu, lý giải |
| 73 | わたる | わたります | Băng qua, đi qua |

※Động từ nhóm 2

| STT | Thể từ điển ( 辞書形） | Thể ます （ます形） | Nghĩa Tiếng Việt |
| --- | --- | --- | --- |
| ～eます | | | |
| 74 | あける | あけます | Mở (ai đó mở) |
| 75 | あげる | あげます | Tặng, đưa cho |
| 76 | いれる | いれます | Cho vào, bỏ vào, đút vào |
| 77 | うまれる | うまれます | Được sinh ra, sinh ra |
| 78 | おしえる | おしえます | Dạy dỗ, chỉ dạy, chỉ bảo |
| 79 | おぼえる | おぼえます | Nhớ, học thuộc |
| 80 | かける | かけます | Gọi (điện thoại) |
| 81 | かける | かけます | Đeo (kính) |
| 82 | きえる | きえます | Dập, tắt, biến mất |
| 83 | こたえる | こたえます | Trả lời |
| 84 | しめる | しめます | Đóng, gài |
| 85 | しめる | しめます | Thắt chặt, siết chặt, buộc |
| 86 | たべる | たべます | Ăn |
| 87 | つかれる | つかれます | Mệt, mệt mỏi |
| 88 | つける | つけます | Bật (Đèn, điện) |
| 89 | つとめる | つとめます | Làm việc cho.. |
| 90 | でる | でます | Đi ra, rời đi |
| 91 | ならべる | ならべます | Xếp hàng, sắp, bày |
| 92 | はれる | はれます | Nắng |
| 93 | みせる | みせます | Cho xem |
| 94 | わすれる | わすれます | Quên, bỏ lại |
| ～iます | | | |
| 95 | あびる | あびます | Tắm |
| 96 | いる | います | Có, ở, (người, động vật) |
| 97 | おきる | おきます | Ngủ dậy, dậy |
| 98 | おりる | おります | Xuống (xe) |
| 99 | かりる | かります | Mượn, vay |
| 100 | きる | きます | Mặc |
| 101 | できる | できます | Có thể, sẵn sàng, biết |
| 102 | みる | みます | Xem, nhìn, ngắm |

※Động từ nhóm 3 （Bất quy tắc）

| STT | Thể từ điển ( 辞書形） | Thể ます （ます形） | Nghĩa Tiếng Việt |
| --- | --- | --- | --- |
| 103 | かいぎ（を）する | かいぎ（を）します | Tổ chức hội họp |
| 104 | かいもの（を）する | かいもの（を）します | Mua sắm |
| 105 | けっこん（を）する | けっこん（を）します | Kết hôn |
| 106 | コピー（を）する | コピー（を）します | Sao chép, copy |
| 107 | さんぽ（を）する | さんぽ（を）します | Đi dạo |
| 108 | しごと（を）する | しごと（を）します | Làm việc |
| 109 | しつもん（を）する | しつもん（を）します | Đặt câu hỏi |
| 110 | する | します | Làm |
| 111 | しゅくだい（を）する | しゅくだい（を）します | Làm bài tập |
| 112 | せんたく（を）する | せんたく（を）します | Giặt giũ |
| 113 | そうじ（を）する | そうじ（を）します | Dọn dẹp |
| 114 | でんわ（を）する | でんわ（を）します | Gọi điện thoại |
| 115 | はなしをする | はなしをします | Nói chuyện |
| 116 | パーティー（を）する | パーティー（を）します | Tổ chức bữa tiệc |
| 117 | べんきょう（を）する | べんきょう（を）します | Học |
| 118 | りょうり（を）する | りょうり（を）します | Nấu nướng |
| 119 | りょこう（を）する | りょこう（を）します | Đi du lịch |
| 120 | れんしゅう（を）する | れんしゅう（を）します | Luyện tập |
| 121 | くる | きます | Đến |

***N4-01. Kính ngữ trong tiếng Nhật***

Kính ngữ trong tiếng Nhật là gì?

Kính ngữ gồm có 3 loại là 尊敬語（そんけいご）: tôn kính ngữ,　謙譲語（けんじょうご）： Khiêm nhường ngữ, 丁寧語（ていねいご）: Thể lịch sự. Cả 3 loại này được gọi chung là kính ngữ.

Kính ngữ được sử dụng khi muốn biểu thị thái độ lịch sự, tôn trọng đối với người nghe, Kính ngữ thường được dùng khi giao tiếp với khách hàng, cấp trên, người lớn tuổi, người không quen biết hay những tình huống giao tiếp đòi hỏi sự trang trọng.

1. Tôn kính ngữ 尊敬語（そんけいご）

Khi giao tiếp bạn hãy nhớ: Dùng tôn kính ngữ khi chủ ngữ là người nghe (Người có cấp bậc cao hơn) hoặc người ở công ty khác. Sử dụng tôn kính ngữ để bày tỏ sự kính trọng đối với người đó (Nâng người đó lên cao hơn so với bản thân mình).

\* Với những động từ có dạng đặc biệt thì chúng ta ưu tiên sử dụng ở dạng đặc biệt, còn những động từ khác thì có thể dùng sang thể bị động hoặc dạng [お Động từ thể ます(bỏ ます) + に　なります].

1.1 Dạng đặc biệt

Bảng Động từ dạng đặc biệt

| TT | Động từ thể ます | 尊敬語（そんけいご）  Tôn kính ngữ | Ý nghĩa |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 行（い）きます | いらっしゃいます/おいでになります | Đi |
| 2 | 来（き）ます | Đến |
| 3 | います | Ở, có, tại |
| 4 | ～ていきます | ～ていらっしゃいます |  |
| 5 | ～てきます |  |
| 6 | ～ています |  |
| 7 | します | なさいます | Làm |
| 8 | 言（い）います | おっしゃいます | Nói |
| 9 | 食（た）べます | 召（め）し上（あ）がります | Ăn |
| 10 | 飲（の）みます | Uống |
| 11 | 見ます | ご覧（らん）になります | Nhìn |
| 12 | 知（し）っています | ご存知（ぞんじ）です/ご存じでいらっしゃいます | Biết |
| 13 | 死（し）にます | お亡（な）くなりになります | Chết |
| 14 | くれます | くださいます | Cho tôi |
| 15 | いいです | よろしいです | Được, tốt |

Mẫu câu ví dụ:

| Anh/Chị đang làm công việc gì vậy?  → Anh/Chị đang làm công việc gì vậy ạ? | 今、何の仕事をしていますか。  → 今、何の仕事をなさっていますか。 |
| --- | --- |
| Anh/ chị đang ở đâu đấy？  → Anh/ chị đang ở đâu đấy ạ? | 今、どこにいますか。  → 今、どこにいらっしゃいますか。 |
| Anh Minh sẽ đi công tác ở Nhật Bản.  → Anh Minh sẽ đi công tác ở Nhật Bản ạ. | ミンさんは日本へ出張します。  → ミンさんは日本へ出張なさいます。 |
| Cô Mai ơi, Cô đã từng đi Nhật chưa?  → Cô Mai ơi, Cô đã từng đi Nhật chưa ạ? | マイ先生、日本に行ったことがありますか。  → マイ先生、日本にいらっしゃったことがありますか。  → マイ先生、日本にお出でになったことがありますか。 |
| Anh/Chị đến Việt Nam từ khi nào vậy?  → Anh/Chị đến Việt Nam từ khi nào vậy ạ?  → Anh/Chị đến Việt Nam từ khi nào vậy ạ? | ベトナムにいつ来ましたか。  → ベトナムにいついらっしゃいましたか。  → ベトナムにいつお出でになりましたか。 |
| Giám đốc, Anh đã xem bản báo cáo chưa vậy? | 社長、レポートをご覧になりましたか。 |
| Anh/chị vừa nói gì vậy? | さっきほうど、なんとおっしゃいましたか。 |
| Anh/chị hãy uống sinh tố xoài đi ạ | マンゴージュースを召し上がってください。 |
| Anh/chị đã ăn Sầu riêng chưa? | ドリアンを召し上がったことがありますか。 |
| Giám đốc đã cho tôi chiếc Smart phone (điện thoại thông minh). | 社長が私にスマートフォンをくださいました。 |

1.2 お Động từ thể ます(bỏ ます) + に　なります

Chú ý : Mẫu câu này không dùng với những động từ thuộc nhóm 3, và động từ ở nhóm 2 chỉ có một âm tiết trước る (Ví dụ: 着る: Mặc, 出る：Đi ra, いる: có).

Mẫu câu ví dụ:

| Thầy ơi, Thầy đã viết thư chưa ạ? | 先生、手紙をお書きになりましたか。 |
| --- | --- |
| Thầy đã về nhà chưa vậy? (Trong trường hợp hỏi thầy giáo). | すみません、お帰りになりましたか。 |
| Thầy đã đọc báo cáo của em chưa ạ? | 私のレポートをお読みになりましたか。 |
| Hôm nay quý khách ngủ lại chứ ạ? | お客様、今日はお泊まりになりましたか。 |
| Quý khách đã chọn được món ăn chưa ạ? (Giao tiếp với khách hàng trong quán ăn). | もうお決まりになりましたか。 |
| Xin lỗi quý khách đã ngủ chưa ạ? (Điện thoại lên phòng khách trong khách sạn). | すみません、もうお休みになりましたか。 |

1.3 Sử dụng thể bị động

Ngoài những cách chia động từ ở 1.1 và 1.2 ở trên thì mục 1.3 này có thể áp dụng cho toàn bộ những động từ còn lại.

Mẫu câu ví dụ:

| Giám đốc, anh đã đọc báo cáo chưa ạ? | 社長、レポートを読まれましたか。 |
| --- | --- |
| Anh/chị đã từng nghe ca khúc đó chưa ạ? | あの曲を聞かれたことがありますか。 |
| Giám đốc vừa đi ra ngoài. | 社長はさっき出かけられました。 |
| Trưởng phòng đã đi công tác ở Nhật bản rồi. | 部長は日本へ出張されました。 |
| Giám đốc đã về rồi. | 社長はもう帰られました。 |
| Thầy ơi, Ngày mai mấy giờ thầy dạy vậy? | 先生、明日何時に起きられますか。 |

1.4 Mẫu câu yêu cầu, đề nghị lịch sự

* お Động từ thể ます(bỏ ます) + ください　(Động từ nhóm 1 và 2)

Mẫu câu ví dụ:

| Xin mời bạn ngồi. | どうぞ、お座りください。 |
| --- | --- |
| Xin mời dùng cái máy tính này. | このパソコンをお使いください。 |
| Xin bạn vui lòng viết tên và địa chỉ vào tờ giấy này. | この紙にお名前とご住所をお書きください。 |
| Xin quý khách hãy đợi một chút ạ. | 少々お待ちください。 |
| Xin quý khách hãy lấy thoải mái đi ạ. | ご自由にお取りください。 |
| Hãy gửi mail cho chúng tôi. | メールをお送りください。 |

* ご + 漢字（Kanji）+ ください (Động từ nhóm 3 dạng kanji + します)

Mẫu câu ví dụ:

| Xin bạn hãy xem xét. | ご検討ください。 |
| --- | --- |
| Xin vui lòng kiểm tra lại tên và địa chỉ. | お名前とご住所をご確認ください。 |
| Xin vui lòng bàn bạc với giám đốc. | 社長とご相談ください。 |
| Xin hãy liên lạc với tôi bất cứ lúc nào. | いつでもご連絡ください。 |

※ Đặc biệt:

1) 見（み）てください　→　ご覧（らん）ください。

2) 来（き）てください　→　お越（こ）しください/お越（こ）しになってください/いらしゃってください

3) 言（い）ってください　→　おっしゃってください/お申（もう）し付（つ）けてください。

***2. Khiêm nhường ngữ 謙譲語（けんじょうご）***

Trong khiêm nhường ngữ thì chủ ngữ là chủ thể của hành động là bản thân của người nói. Khiêm nhường ngữ được sử dụng để bày tỏ sự kính trọng đối với người đối diện.

1.1 Dạng đặc biệt

Bảng Động từ dạng đặc biệt khiêm nhường ngữ

| TT | Động từ thể ます | 謙譲語（けんじょうご）  Khiêm nhường ngữ | 意味  Ý Nghĩa |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 行（い）きます | 参（まい）ります/伺（うかが）います (đi về phía người đối diện) | Đi |
| 2 | 来（き）ます | Đến |
| 3 | います | おります | Có, Ở, tại |
| 4 | ～ています | ～ております |  |
| 5 | ～ていきます  ～てきます | ～てまいります |  |
| 6 | ～します | ～いたします | Làm |
| 7 | 言（い）います | 申（もう）します/申（もう）し上（あ）げます | Nói |
| 8 | 食（た）べます  飲（の）みます | 頂（いただ）きます | Ăn  uống |
| 9 | 貰（もら）います | 頂（いただ）きます | Nhận |
| 10 | 訪（たず）ねます | 伺（うかが）います/おじゃまします | Thăm, ghé thăm |
| 11 | 聞（き）きます | 伺（うかが）います | Nghe, hỏi |
| 12 | 見（み）ます | 拝見（はいけん）します | Xem |
| 13 | 知（し）っています | 存（ぞん）じ上（あ）げます | Biết |
| 14 | あいます | お目（め）にかかります | Gặp |
| 15 | 死（し）にます | 亡（な）くなります | Chết |
| 16 | あげます | 差（さ）し上（あ）げます | tặng |
| 17 | 見（み）せます | お目にかけます | Cho xem |

Mẫu câu ví dụ:

| Hôm qua tôi đã đến thăm nhà của giám đốc. | 昨日、私は社長のお宅へ伺いました。 |
| --- | --- |
| Tuần trước, Tôi đã gặp vợ của thầy giáo. | 先週、先生の奥様にお目にかかりました。 |
| Tôi được Thầy giáo cho quyển sách. | 先生に本を頂きました。 |
| Chị Mai đã làm món nem rán cho tôi. | マイさんにはるまきを作っていただきました。 |
| Tôi đã xem kế hoạch của giám đốc. | 社長のスケジュールを拝見しました。 |

1.2 Cách chia ngoài dạng đặc biệt ở trên

+ お Động từ thể ます (bỏ ます) + します/いたします　(Động từ nhóm 1 và 2)

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi sẽ gọi taxi. | タクシーをお呼びします。 |
| --- | --- |
| Tôi sẽ nghe nhạc. | 音楽をお聞きいたします。 |
| Trông có vẻ nặng nhỉ, để tôi xách hộ được không? | 重そうですね、お持ちしましょうか。 |
| Tôi sẽ viết bản báo cáo này. | このレポートをお書きいたします。 |

+ ご 漢字(kanji) + します/いたします　(Động từ nhóm 3 dạng kanji + します/いたします)

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi xin giải thích kế hoạch của ngày mai. | 明日のスケジュールをご説明いたします。 |
| --- | --- |
| Tôi sẽ liên lạc sau. | 後で、ご連絡いたします。 |
| Tôi sẽ bạn bạc với gia đình. | 家族とご相談いたします。 |

3. Thể lịch sự 丁寧語（ていねいご）

Thể lịch sự 丁寧語（ていねいご）là nói đến những từ, cụm từ thay thế cho các từ sử dụng hàng ngày để làm cho sắc thái và ý nghĩa của nó trở nên trang trọng hơn.

+ Một số từ Thể lịch sự 丁寧語（ていねいご） hay được sử dụng:

です → でございます

あります → ございます

ありません → ございません

ここ、そこ、あそこ → こちら、そちら、あちら

私（わたし）→わたくし

ごめんなさい → 申（もう）し訳（わけ）ありません/申（もう）し訳（わけ）ございません

さん → 様（さま）/どの

1. Thêm お hoặc ご trước danh từ

お Thường đi kèm với danh từ có 1 chữ hán, còn ご thì thêm trước động từ nhóm 3 có 2 chữ hán.

Ví dụ:

＋ お茶、お手洗い、お米、お酒、お肉、お鞄、お皿

＋ ご紹介、ご説明、ご意見、ご検討、ご相談

Trường hợp ngoại lệ:

お電話、お時間、お食事、お勉強、お仕事、お化粧、お部屋、ご飯.

2. Thêm お hoặc ご trước Tính từ

Cũng giống như Danh từ, お được thêm vào tính từ có 1 chữ hán, ご được thêm vào tính từ có 2 chữ hán.

Ví dụ:

+ お忙しい、お恥ずかしい、お暇、お早い

+ ご多忙、ご心配、ご満足、ご不満

Trường hợp ngoại lệ:

お元気、お粗末

※Chú ý khi sử dụng kính ngữ:

Người Nhật thường phần biệt Người nhà "うち” và người ngoài "そと". Người Nhật thường sử dụng Kính ngữ đối với người ngoài "そと" (Họ luôn khiêm nhường, hạ mình khi nói về người nhà "うち”). Các thành viên trong gia đình đương nhiên được coi là "người nhà" , ngoài ra đồng nghiệp, những người làm cùng công ty hay tổ chức mình thuộc về cũng được coi là "Người nhà". Ví dụ khi ta nói chuyện với người ngoài công ty về giám đốc của công ty mình, tuy là giám đốc, cấp trên của mình nhưng khi nói với người ngoài công ty thì vẫn sử dụng khiêm nhường ngữ 謙譲語（けんじょうご）

Ví dụ: Anh Tanaka nói chuyện với anh Minh về giám đốc Yamada. (Anh Tanaka là người ngoài công ty, Anh Minh là cấp dưới của anh Yamada)

Tanaka: 山田社長はいらっしゃいますか？ Giám đốc Yamada có ở đó không ạ?

Minh: 山田さんはただいま外出しております。　Hiện giờ anh Yamada ra ngoài rồi ạ.

***N4-02. Thể điều kiện ～ば***

Cách chia thể ～ば

|  | Thể từ điển | Thể ば khẳng định | Thể ば phủ định |
| --- | --- | --- | --- |
| V1 | 行く | 行けば | 行かなければ |
| V2 | 食べる | 食べれば | 食べなければ |
| V3 | する | すれば | しなければ |
| V3 | くる | くれば | こなければ |
| い | あつい | あつければ | あつくなければ |
| な | げんき | げんきであれば/げんきなら | げんきじゃなければ |
| N | 雨（あめ） | あめであれば/あめなら | あめじゃなければ |

Động từ

***N4-02-01. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → えば***

Mẫu câu ví dụ:

| nếu đi | 行けば |
| --- | --- |
| nếu mua | 買えば |
| nếu bơi | 泳げば |
| nếu nói chuyện | 話せば |
| nếu chết | 死ねば |
| nếu chơi | 遊べば |
| nếu đứng | 立てば |
| nếu uống | 飲めば |
| nếu cố gắng | 頑張れば |
| nếu có | あれば |

***N4-02-02. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → れば***

Mẫu câu ví dụ:

| nếu ăn | 食べれば |
| --- | --- |
| nếu bắt đầu | 始めれば |
| nếu ra ngoài | 出かければ |
| nếu nhìn | 見れば |
| nếu nhờ | 覚えれば |
| nếu dạy | 教えれば |
| nếu có thể | 出来れば |
| nếu tồn tại | いれば |
| nếu mượn | 借りれば |
| nếu dạy | 起きれば |

Chú ý: Động từ thể khả năng khi chia sang thể điều kiện ～ば thì cũng chia giống như động từ ở nhóm 2.

Mẫu câu ví dụ:

| nếu có thể đến | 来られれば |
| --- | --- |
| nếu có thể đi | 行ければ |
| nếu có thể mua | 買えれば |
| nếu có thể bơi | 泳げれば |

***N4-02-03. Động từ nhóm 3: Động từ bất quy tắc***

| nếu làm | すれば |
| --- | --- |
| nếu đến | 来れば |
| nếu kết hôn | 結婚すれば |
| nếu gọi điện | 電話すれば |

***N4-02-04. Thể phủ định của ～ば: Động từ thể ない(bỏ ない) + なければ***

Mẫu câu ví dụ:

| nếu không đi | 行かなければ |
| --- | --- |
| nếu không mua | 買わなければ |
| nếu không bơi | 泳がなければ |
| nếu không nói chuyện | 話さなければ |
| nếu không ăn | 食べなければ |
| nếu không nhìn | 見なければ |
| nếu không làm | しなければ |
| nếu không đến | 来なければ |
| nếu không kết hôn | 結婚しなければ |
| nếu không thể đi | 行けなければ |

※Tính từ

1. Tính từ đuôi い

+ Khẳng định: Tính từ đuôi い (bỏ い) + ければ

Mẫu câu ví dụ:

| nếu ngon | 美味しければ |
| --- | --- |
| nếu thú vị | 面白ければ |
| nếu vui | 楽しければ |

+ Phủ định: Tính từ đuổi い(bỏ い) + くなければ

Mẫu câu ví dụ:

| nếu không ngon | 美味しくなければ |
| --- | --- |
| nếu không thú vị | 面白くなければ |
| nếu không vui | 楽しくなければ |

2. Động từ thể ～たい

Chia như tính từ đuôi い ở bên trên

Mẫu câu ví dụ:

| nếu không muốn ăn | 食べたくなければ |
| --- | --- |
| nếu không muốn uống | 飲みたくなければ |

3. Tính từ đuôi な

+ Khẳng định: Tính từ đuôi な (Bỏ な) + であれば/なら（ば）

Mẫu câu ví dụ:

| nếu thích | 好きなら |
| --- | --- |
| nếu xinh | 綺麗なら |

+ Phủ định: Tính từ đuôi な (Bỏ な) + でなければ/じゃなければ

Mẫu câu ví dụ:

| nếu không thích | 好きじゃなければ |
| --- | --- |
| nếu không đẹp | 綺麗じゃなければ |

※Danh từ

Cách chia giống với tính từ đuôi な

+ Khẳng định: Danh từ + であれば/なら（ば）

+ Phủ định: Danh từ + でなければ/じゃなければ

Mẫu câu ví dụ:

| nếu mà trời mưa | 雨なら |
| --- | --- |
| nếu mà trời không mưa | 雨じゃなければ |
| nếu thời tiết đẹp | いい天気なら |
| nếu mà thời tiết không đẹp | いい天気じゃなければ |

※Trợ từ

Cách chia cũng giống như danh từ và tính từ đuôi な

+ Khẳng định: Trợ từ + であれば/なら（ば）

+ Phủ định: Trợ từ + でなければ/じゃなければ

Mẫu câu ví dụ:

| Nếu ấn vào cái nút này thì sẽ có nước lạnh chảy ra. | このボタンを押せば、冷たい水が出ますよ。 |
| --- | --- |
| Nếu mà tìm thấy một công việc tốt thì sẽ vui mừng. | いい仕事が見つかれば、嬉しいです。 |
| Nếu mà có tiền thì có thể hạnh phúc hơn bây giờ. | お金があれば、今より幸せになれます。 |
| Nếu người đó mà thành thì trưởng thì thị trấn này sẽ trở nên khó khăn | あの人が市長になれば、この街は大変なことになる。 |
| Nếu mà bạn muốn trở nên giỏi tiếng Nhật thì nên chịu khó học hơn nữa. | 日本語が上手になりたければ、もっと勉強したほうがいいです。 |
| Nếu mà có câu hỏi thì hãy hỏi bất cứ lúc nào. | 質問があれば、いつでも聞いてください。 |
| Nếu mà trong phòng nóng thì mở cửa sổ ra cũng được. | 部屋が暑ければ、窓を開けてもいいですよ。 |
| Nếu mà khó sử dụng đũa thì bạn có thể dùng tay để bốc ăn. | おはしが使いにくければ、手で食べてもいいですよ。 |
| Bây giờ tôi sẽ nhổ răng. Nếu mà đau thì hãy giơ tay lên cho tôi biết. | 今から歯を抜きますよ。痛ければ、手を上げて教えてください。 |
| Cái này, tôi tặng bạn. Nếu mà không cần thì hãy cho ai đó. | これ、あげますよ。いらなければ、誰かにあげてください。 |

***N4-03. Thể điều kiện ～なら***

Cấu Trúc:

| Chủ ngữ | は/が | Động từ thể thường 普通形  Tính từ đuôi い  Tính từ đuôi な/Danh từ | なら | Vế câu 2 |
| --- | --- | --- | --- | --- |

* Câu điều kiện [なら] khác với các mẫu câu điều kiện [たら], [ば], [と] ở chỗ: người nói sẽ dựa vào điều kiện, giả định được nêu ở vế 1 để đưa ra đánh giá, mong muốn, ý định hay mệnh lệnh của mình.

Mẫu câu ví dụ:

| Nếu mọi người đi thì tôi cũng đi. | みんなが行くなら、私も行く。 |
| --- | --- |
| Nếu mà đi Hồ Chí Minh thì đi máy bay là tiện. | ホーチミンへ行くなら、飛行機が便利です。 |
| Nếu là anh Minh nói thì không có vấn đề gì. | ミンさんが言うなら、問題ないよ。 |
| Nếu mà muốn học tiếng Nhật thì trường này rẻ và tốt. | 日本語を習いたいのなら、この学校は安くていいですよ。 |
| Nếu ngày mai mưa thì sẽ không giặt đồ. | 明日、雨なら洗濯をしません。 |
| Tiền thuê nhà này rẻ nhỉ. Nếu là Hà Nội thì không thể thuê với giá rẻ như thế này. | この家賃は安いですね。ハノイなら、こんなに安い家賃で借りられませんよ。 |
| Nếu là buổi tối thì lúc nào cũng có ở nhà. | 夜ならいつでも家にいます。 |
| Nếu bạn biết sự thật của vụ việc thì hãy cho tôi biết. | 事件の真相を知っているのなら、私に教えてください。 |

* Câu điều kiện [なら] dùng để phản hồi lại thông tin nghe được từ người đối diện, dựa vào nội dung của vế 1, vế câu 2 sẽ được nêu ra.

Mẫu câu ví dụ:

A： 図書館はどこですか？　Thư viện ở đâu?

B:　図書館なら、あそこです。 Thư viện ở đằng kia.

* Trong câu điều kiện [なら] hai vế câu "Vế 1" và "Vế 2" không cần có liên hệ về mặt thời gian. Đối với 3 mẫu câu điều kiện [たら], [ば], [と] thì vế 1 luôn xảy ra trước vế 2 nhưng với mẫu câu [なら] thì không cần như vậy.
* Người Nhật có trường hợp dùng [の] hoặc [ん] trước [なら] nhưng hầu như cũng không làm thay đổi nghĩa của câu. trong hội thoại thì là 「のだったら／んだったら」.

Ví Dụ:

Nếu mà có điện thoại thông minh, thì ở đâu cũng vào được internet nhỉ.　スマートフォンがあるのなら、どこでもインターネットができますね。

***N4-04. Thể điều kiện ～と***

Cách sử dụng mẫu câu ～と Hễ mà, khi, nếu, cứ ....thì

Cấu Trúc:

| Chủ ngữ | は/が | Động từ thể từ điển/Động từ thể ない  Tính từ đuôi い  Tính từ đuôi な/Danh từ + だ | と | Vế câu 2 |
| --- | --- | --- | --- | --- |

Ý nghĩa:

Mẫu câu này diễn đạt theo lẽ thường, mang tính tự nhiên, tất yếu nghĩa là khi làm hành động ở Vế 1 thì kết quả ở Vế 2 sẽ xảy ra, mệnh đề sau [と] không thể dùng để biểu thị ý chí như nguyện vọng, lời mời hoặc yêu cầu...

Chú ý: Không sử dụng thì quá khứ đứng trước と

Mẫu câu ví dụ:

| Nếu mà mua điện thoại di động mới thì hãy điện thoại nhé. | 新しい携帯電話を買うと、電話してくださいね。 |
| --- | --- |
| Đến mùa xuân thì thời tiết sẽ trở nên ấm áp hơn. | 春になると、暖かくなります。 |
| Nếu bấm nút này thì nước lạnh sẽ chảy ra. | このボタンを押すと、冷たい水が出ます。 |
| Nếu rẽ phải ở cái góc kia thì sẽ thấy bưu điện ở bên tay trái. | あの角を右に曲がると、左に郵便局があります。 |
| Nếu không học thì không thể giỏi được tiếng Anh đâu. | 勉強しないと、英語が上手にならないよ。 |
| Đi bộ ở phía lòng đường thì nguy hiểm. | 道の外側を歩くと、危険です。 |
| Hễ uống thuốc này thì nhiệt độ sẽ giảm. | この薬を飲むと、熱が下がります。 |
| Cứ đến cửa hàng đấy là có thể ăn mỳ ramen ngon. | あの店に行くと、美味しいラーメンが食べられます。 |
| Em trai tôi cứ ăn cơm trưa xong là đi ra ngoài mà cũng không dọn dẹp. | 弟は昼ごはんを食べると、片付けもせずに出かけてしまった。 |
| Kết quả trên 70 điểm thì có thể đỗ. | 成績が70点以上だと、合格できます。 |
| Nếu kết quả học tập mà kém thì không học lên đại học được đâu. | 成績が悪いと、進学できません。 |

***N4-05. Thể điều kiện ～たら***

Cấu trúc:

Động từ thể た + ら

Tính từ đuổi い (bỏ い) + かった + ら

Tính từ đuổi な (bỏ な) / Danh từ + だった + ら

Ý nghĩa: Đây là mẫu câu điều kiện, diễn đạt với một điều kiện nhất định thì sẽ có một động tác hay hành vi nào đó sẽ được làm, hoặc một tình huống nào đó sẽ xảy ra, một sự việc, một động tác hay một trạng thái nào đó chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai.

Mẫu câu ví dụ:

* Động từ:

| nếu đi | 行ったら |
| --- | --- |
| nếu mua | 買ったら |
| nếu bơi | 泳いだら |
| nếu nói chuyện | 話したら |
| nếu chết | 死んだら |
| nếu chơi | 遊んだら |
| nếu đứng | 立ったら |
| nếu uống | 飲んだら |
| nếu cố gắng | 頑張ったら |
| nếu có | あったら |
| nếu ăn | 食べたら |
| nếu mượn | 借りたら |
| nếu làm | したら |
| nếu đến | 来たら |
| nếu kết hôn | 結婚したら |

* Tính từ đuổi い:

Mẫu câu ví dụ

| nếu ngon | 美味しかったら |
| --- | --- |
| nếu cao | 高かったら |
| nếu khó | 難しかったら |

* Tính từ đuổi な:

Mẫu câu ví dụ:

| nếu yên tĩnh | 静かだったら |
| --- | --- |
| nếu rảnh | 暇だったら |
| nếu đẹp | 綺麗だったら |

* Danh từ:

Mẫu câu ví dụ:

| nếu trời đẹp | いい天気だったら |
| --- | --- |
| nếu trời mưa | 雨だったら |
| nếu nghỉ | 休みだったら |

Mẫu câu ví dụ:

| Nếu mà buồn thì hãy gọi điện cho tôi. | 寂しかったら、電話をください。 |
| --- | --- |
| Nếu mà bạn đến Hà Nội thì nhất định hãy liên lạc với tôi. | ハノイへ来たら、ぜひ連絡してください。 |
| Nói bao nhiêu lần thì bạn hiểu? | 何度言ったら、分かるの。 |
| Nếu mà em chết thì anh cũng sẽ chết. | もしあなたがお亡くなりになったら、私も死にます。 |
| Nếu có 5000 USD thì bạn sẽ làm gì? | 5,000ドルあったら、君はどうしますか。 |
| Đến kỳ nghỉ đông thì cùng đi trượt tuyết nhé. | 冬休みになったら、スキーに行きましょう。 |

So sánh ～たら và ～ば

Cả hai mẫu câu [～たら] và [～ば] đều khá giống nhau về mặt ý nghĩa, cả hai mẫu câu này đều dùng để diễn đạt điều kiện để việc hoặc hành động xảy ra. Nếu A thì B

Tuy vậy có một vài điểm khác nhau như sau.

+ ～たら diễn đạt điều kiện, giả định chỉ xảy ra trong một lần và vế kết quả quan trọng hơn vế điều kiện.

+ ～ば diễn đạt điều kiện, giả định mang tính nhất quán, và có thể xảy ra một hoặc nhiều lần liên tục, vế điều kiện thì quan trọng hơn vế kết quả.

Mẫu câu ví dụ:

| Nếu ngày mai trời nắng thì tôi sẽ đi bơi (Câu điều kiện này chỉ đúng với ngày mai, còn với những ngày khác thì chưa chắc). | 明日晴れだったら、泳ぎに行きます。 |
| --- | --- |
| Nếu trời mưa thì trận đấu ngày mai sẽ dừng. | もし雨が降ったら、明日の試合は中止です。 |
| Nếu đắt thì tôi không mua (Có thể không chỉ lần này mà các lần khác nếu thấy đắt thì tôi cũng không mua, quan trọng là điều kiện nếu đắt). | 高ければ、買わない。 |
| Đến mùa xuân thì hoa anh đào sẽ nở. | 春になれば、桜の花が咲きます。 |

+ Mẫu câu ～たら dùng để miêu tả 2 sự việc có liên kết với nhau về mặt thời gian. Trong trường hợp này ～たら không còn mang nghĩa là điều kiện mà là hai sự việc xảy ra trước và sau. Lúc này ～たら biểu thị hành động đã hoàn thành trước đó, còn vế sau biểu thị hành động sau đấy.

Mẫu câu ví dụ:

| Khi hỏi đường anh Minh thì được anh ý vẽ bản đồ rất cẩn thận. | ミンさんに道を聞いたら、親切に地図を書いてくれました。 |
| --- | --- |
| Đọc xong cuốn tiểu thuyết này thì nhất định sẽ thích tác giả này. | この小説を読んだら、きっとこの作家が好きになりますよ。 |
| Khi đến đấy thì hãy viết thư cho tôi. | あちらに着いたら、手紙をください。 |
| Uống bia xong thì cảm thấy khó chịu. | ビールを飲んだら、気持ちが悪くなりました。 |
| Khi cô ấy đến thì sẽ bắt đầu bữa tiệc. | 彼女が来たら、パーティーを始めます。 |

***N4-06. Ngữ pháp ～かもしれません、～はずです***

***N4-06-01. Cách sử dụng mẫu câu ～かもしれません***

*+ 「～かもしれません」 diễn tả khả năng việc gì đó xảy ra nhưng không được chắc chắn.*

Cấu trúc:

| Động từ thể thường 普通形  Tính từ đuôi い  Tính từ đuổi な (bỏ な)  Danh từ | かもしれませ |
| --- | --- |

Mẫu câu ví dụ:

| Động từ thể thường  普通形 | 飲む  飲まない  飲んだ  飲まなかった | かもしれません |
| --- | --- | --- |
| Tính từ đuôi い  い形容詞 | 高い  高くない  高かった  高くなかった | かもしれません |
| Tính từ đuôi な(bỏ な)  な形容詞 | 元気  元気じゃない  元気だった  元気じゃなかった | かもしれません |
| Danh từ  名詞 | 休み  休みじゃない  休みだった  休みじゃなかった | かもしれません |

* *「～かもしれません」 không sử dụng trong câu ghi vấn.*

Ví dụ:

×あした、先生はいらっしゃるかもしれませんか？ (không sử dụng)

* *「～かもしれません」 sử dụng cả trong hội thoại và văn viết, 「～かもしれません」 lịch sự hơn 「かもしんない」 . Trong hội thoại thì 「～かもしれません」 cũng được nói là 「かもしんない」 và 「かも」.*

Mẫu câu ví dụ:

| Bé Mai có lẽ không thích cái này. | マイちゃんはこれが好きじゃないかもしれない。 |
| --- | --- |
| Cái này có lẽ hơi đắt | これ、ちょっと、高いかも。 |

* *Sử dụng khi lo lắng về khả năng tình cờ.*

Mẫu câu ví dụ:

| Vì khi động đất thì có thể xảy ra hỏa hoạn, nên tôi tham gia bảo hiểm động đất. | 地震の時、火災が起きるかもしれませんから、地震保険に入っておきます。 |
| --- | --- |

* Sử dụng khi bày tỏ về khả năng xảy ra một sự kiện nhất định. khi khả năng đấy khá thấp thì thường đi với các trạng từ 「ひょっとすると = có lẽ, có khả năng là」 và 「もしかすると = hoặc là/có thể là/vạn nhất」

Mẫu câu ví dụ:

| Cứ như thế này thì có lẽ sẽ không thể đỗ được. | そのままだと、ひょっとしたら、合格できないかもしれません。 |
| --- | --- |
| Có thể là đã quên chiếc ví ở quán giải khát lúc nãy. | もしかしたら、さっきの喫茶店に、財布を忘れてきたかもしれません。 |

* 「～かもしれません」 sử dụng cho dự báo, linh cảm về điều xấu. Sử dụng 「～かもしれません」 ngược lại với điều mong muốn trong thâm tâm của người nói.

Mẫu câu ví dụ:

| Hôm nay có lẽ anh ý sẽ không đến (Trong lòng thì nghĩ muốn anh ý đến). | 彼は今日来ないかもしれない。 |
| --- | --- |
| Cái bánh kem này là do tôi làm. Xin mời bạn ăn thử, Có lẽ nó không được ngon. (Trong lòng thì nghĩ nếu mà ngon thì tốt). | このケーキは私が作ったんです。どうぞ、食べてみてください。美味しくないかもしれないんですが。 |
| Vì trời có thể sẽ mưa nên tôi cầm theo ô. | 雨が降るかもしれませんから、傘を持って行きます。 |

* 「～かもしれません」 sử dụng cho dự báo, linh cảm về điều tốt.

Mẫu câu ví dụ:

| Có lẽ có thể trúng xổ số. | ひょっとしたら、宝くじに当たるかもしれません。 |
| --- | --- |

* 「〜かもしれません」 Sử dụng cho khả năng 50％.

Mẫu câu ví dụ:

| Em bé có thể là bé trai. (Bé trai hay bé gái thì là lựa chọn 1 trong 2 nên là 50%). | 赤ちゃんは男かもしれません。 |
| --- | --- |

* 「～かもしれません」 Biểu thị sự quan tâm

Mẫu câu ví dụ:

| uhm, hôm nay hơi khó chịu dạ dày. | うーん、今日は少し胃がむかむかするなあ。 |
| --- | --- |
| Trưởng phòng, Hôm qua có lẽ đã uống quá nhiều nhỉ. (Anh B thực sự nghĩ trưởng phòng uống nhiều, nhưng quan tâm đến trưởng phòng nên nói 「飲みすぎたかもしれません」). | 部長、昨日はちょっと飲み過ぎたかもしれませんね。 |

***N4-06-02. Cách sử dụng mẫu câu ～はずです Chắc chắn là, nhất định là***

* ～はずです/はずだ dùng để diễn đạt việc gì đó có khả năng xảy ra cao, người nói chắc chắn về sự việc này, Việc chắc chắn đó thường được dựa vào một việc nào đó để suy luận ra.
* ～はずです/はずだ thể hiện suy nghĩ, đánh giá của người nói nên không phải lúc nào cũng đúng, đôi lúc có khác biệt với thực tế.

Cấu trúc:

| Động từ thể thường 普通形  Tính từ đuôi い  Tính từ đuổi な  Danh từ ＋ の | はずです/はず |
| --- | --- |

* Thể khẳng định của ～はず

Mẫu câu ví dụ:

| Chắc chắn là lạnh. Tuyết đã rơi. | 寒いはずです。雪が降ってきました。 |
| --- | --- |
| Vì hôm nay là ngày lễ, nên chắc chắn công ty nghỉ làm. | 今日は祝日だから、会社は休みのはずです。 |
| Hôm nay vì là chủ nhật nên chắc chắn tiệm bách hóa sẽ đông. | 今日は日曜日ですから、デパートは混んでいるはずです。 |
| Bố chắc chắn là sắp về nhà. | パパがそろそろ家に帰るはずです。 |
| Anh Minh đang đi du lịch nên chắc chắn không có ở nhà. | ミンさんは旅行中ですから、家にいないはずです。 |
| Vì tôi đã uống thuốc nên chắc chắn sẽ hạ sốt. | 薬を飲んだから、もう熱は下がるはずです。 |

* Thể phủ định của ～はず là ～はずがない　hay はずはない Không chắc..

Mẫu câu ví dụ:

| Nhân viên chăm chỉ thì không chắc chắn nghỉ không có lý do. | 真面目な社員は無断に休むはずがない。 |
| --- | --- |
| Vấn đề khó như thế thì học sinh tiểu học không chắc làm được. | そんな難しい問題は小学生ができるはずがない。 |
| Vì người đó đang nhập viện nên ngày mai không chắc đi du lịch. | あの人は入院していますので、明日の旅行に来るはずがない。 |
| Anh Minh hiền lành thế thì không chắc làm việc tồi tệ này đâu. | 優しいミンさんがこんなひどいことをするはずがない。 |
| Anh ấy không chắc bây giờ có ở đây. | 彼が今ここにいるはずがない。 |

***N4-07. Ngữ pháp ～ために、～ように***

***N4-07-01. ～ために Để làm gì***

Cấu trúc:

Danh từ + の　+　ために

Động từ thể từ điển + ために

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đang tiết kiệm tiền để mua nhà. | 家を買うために、貯金しています。 |
| --- | --- |
| Phải làm việc để sinh sống. | 生きるために、働かなければなりません。 |
| Tôi dậy sớm để dắt chó đi dạo. | 犬の散歩をするために、早く起きます。 |
| Tôi đã mua nhẫn để làm cho vợ vui vẻ. | 妻を喜ばせるために、指輪を買いました。 |
| Tôi đã luyện tập hàng ngày để làm bài phát biểu trôi chảy. | いいスピーチをするために、毎日練習しました。 |
| Tôi đã đi du học Nhật bản để biết hơn nữa về nước Nhật. | 日本をもっとよく知るために、日本に留学しました。 |
| Hôm nay tôi đã về sớm để xem con trai thi đấu bóng đá. | 息子はサッカーの試合を見るために、今日早く帰って来ました。 |
| Tôi đã đến nước Anh để học tiếng Anh. | 英語を勉強するために、イギリスに行きました。 |

***N4-07-02. ～ように Để, để có thể***

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển + ように

Động từ thể ない + ように

Động từ thể khả năng + ように

* Mẫu câu này có nghĩa là để làm gì, vì mục đích gì, Mẫu câu ように cũng diễn tả mục đích như ために nhưng khác ở chỗ, mục đích được đề cập đến không thuộc kiểm soát của người nói, ように hay đi cùng với động từ thể khả năng, thể ない và tự động từ.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi hẹn giờ đồng hồ để không đến muộn. | 遅刻しないように、目覚まし時計をかけておきます。 |
| --- | --- |
| Tôi lúc thì uống thuốc lúc thì tiêm để hạ sốt. | 熱が下がるように、注射したり薬を飲んだりしました。 |
| Tôi đang luyện tập hàng ngày để bài phát biểu có thể trôi chảy. | いいスピーチができるように、毎日練習しています。 |
| Tôi để những đồ nguy hiểm ở chỗ cao để trẻ con không sờ vào. | 子供がさわらないように、危ない物は高い所に置きます。 |
| Tôi điều chỉnh tiếng của radio to lên để có thể nghe rõ. | よく聞こえるように、ラジカセの音を大きくします。 |
| Hãy ghi chép lại để không quên. | 忘れないように、メモをしてください。 |

***N4-07-03. Phân biệt ために và よう***

* [ために] thường đi với động từ thể từ điển thể hiện hành vi mang tính ý chí, thường ít dùng với thể ない, thông thường thì chủ ngữ vế 1 và vế 2 là giống nhau.
* [よう] trước よう thì thường là các động từ chỉ trạng thái (như động từ thể khả năng) (Ví dụ: Thường sử dụng nhiều các động từ như できる、分かる、見える、聞こえる) và cũng đi với động từ thể từ điển và động từ thể ない, Chủ ngữ ở vế 1 và vế 2 khác nhau cũng được. Mục đích được đề cập đến không thuộc kiểm soát của người nói.

Ví dụ 1:

Ａ１） ×　父の病気が治るために、神社にお参りした。

Ａ２）○　父の病気が治るように、神社にお参りした。　Tôi đến thăm ngôi đền để bệnh của cha tôi có thể chữa lành. →　Mục đích hướng về "Cha", không phải tôi

Ví dụ 2:

Ｂ１） ○　新しいパソコンを買うために、アルバイトをしている。Tôi đang làm thêm để mua máy tính mới. →　Mục đích hướng về "Tôi".

Ｂ２）×　新しいパソコンを買うように、アルバイトをしている。

***N4-08. Phân biệt の và こと***

Sử dụng の giống với こと

Cấu trúc:

Động từ thể thể thông thường + の/こと

Tính từ đuôi い + の/こと

Tính từ đuôi な + な + の/こと

Danh từ + の/こと

Ý Nghĩa: Diễn tả một sự việc, câu chuyện, kiến thức, nhưng không đề cập đến chi tiết nội dung.

Trước hết, có thể nói 『の』là dạng văn nói của『こと』và được sử dụng nhiều hơn trong giao tiếp hàng ngày. 『こと』thì giọng văn cứng nhắc và trang trọng hơn.

Mẫu câu ví dụ:

| Việc duy trì đi bộ hàng ngày là khó. | 毎日ジョギングを続けることは難しいです。 |
| --- | --- |
| Tôi thích việc đi đến thành phố lạ. | 私は知らない町に行くことが好きです。 |
| Ca hát và nhảy múa thì bạn thích cái nào? | 歌を歌うこととおどることどっちが好きですか。 |
| Việc học tiếng Nhật thì tốn thời gian. | 日本語を勉強することは時間がかかります。 |

* Trường hợp bên dưới thì sử dụng こと được nhưng không sử dụng の như ở mẫu 6).

| sử dụng こと（OK) → Sở thích của tôi là việc vẽ tranh. | 私の趣味は絵を描くことです。 |
| --- | --- |
| sử dụng の(×）→ Không sử dụng. | 私の趣味は絵を描くのです。 |

* Trường hợp động từ thể thông thường +「こと」＋「です」 thì không thể thay thế 「こと」 bằng [の], trường hợp động từ thể từ điển ＋「こと」＋ は／が～ thì có thể thay thế 「こと」 bằng [の].
* Nói về một sự thực thì có thể dùng cả 「こと」 và 「の」.

Mẫu câu ví dụ:

| Bạn có biết việc anh Minh chuyển nhà đến Nhật bản không? | ミンさんが日本に引っ越すことを知っている。 |
| --- | --- |
| Tôi đã biết việc cô ấy đang mang bầu. | 彼女は妊娠していることが分かった。 |
| Tôi đã nhận ra chiếc điện thoại đang bị hỏng. | 携帯が壊れていることに気がついた。 |
| Tôi đã nhớ ra việc gặp anh ấy ở Osaka trước đây. | 私は前に彼に大阪で会ったことを思い出した。 |

* Có những mẫu câu diễn tả cố định thì không thể thay thế 「こと」 bằng 「の」 được.

Mẫu câu ví dụ:

| Sử dụngこと（OK) Bạn đã nghe tên nhà hàng này chưa? | このレストランの名前を聞いたことがありますか。 |
| --- | --- |
| Không sử dụng với の（×）Không sử dụng. | このレストランの名前を聞いたのがありますか。 |

* Khi đi với trợ từ 「を」 thì không phải là 「こと」 mà 「の」 thì sẽ tốt hơn. Mình nghĩ 「こと」 cũng có thể được sử dụng nhưng dùng 「の」 thì tốt hơn.

| Bạn bè đã giúp tôi việc chuyển nhà. | 友達は私が引っ越すのを手伝ってくれた。 |
| --- | --- |
| Tôi đang đợi cô ấy đến nhà ga. | 私は駅で彼女が来るのを待っている。 |
| Tôi đã quên mất không khóa cửa. | カギを閉めるのを忘れてしまいました。 |

* 「の」 không chỉ diễn tả một việc mà nó còn có thể diễn tả nhiều thứ như người, vật, địa điểm, thời gian hay lý do....

| Đôi giày màu đỏ và đôi giày màu đen thì đôi nào hợp?  → Đôi giày màu đỏ thì hợp. | 赤い靴と黒い靴、どっちが似合う?  →赤いのが似合うよ。 |
| --- | --- |
| Rượu này nặng nhỉ, có rượu nhẹ hơn không? | このお酒は強いな。  もっと軽いのがありますか。 |

Những từ 「の」 này diễn tả từ 「くつ」「おさけ」 = [đôi giày][Rượu] của danh từ được viết ở đằng trước. Người ta không sử dụng cùng một từ lặp lại mà sử dụng 「の」 để thay thế.

| Vì bạn tôi nói muốn xem phim, nên hôm qua đã cùng nhau xem phim đã download. | 友達が映画を見たいと言ったので、昨日ダウンロードしたのを一緒に見た。 |
| --- | --- |
| Nơi mà tôi đã được sinh ra là Tokyo. (Vì có tên địa điểm là Tokyo nên 「の」 ở đây được diễn tả thay cho địa điểm, nơi chốn.) | 私が生まれたのは東京です。 |
| Nơi mà tôi đã được sinh ra là Tokyo. (ý nghĩa giống câu trên). | 私が生まれた所は東京です。 |
| Thời gian tôi đã sống ở Nhật Bản là năm 1998. (Vì có năm 1998 nên 「の」 ở đây được diễn tả thay cho thời gian.) | 私が日本に住んでいたのは1998年です。 |
| Thời gian tôi đã sống ở Nhật Bản là năm 1998.(Giống câu trên). | 私が日本に住んでいた時期は1998年です。 |
| Lý do món bò bít tết này ngon vì nó sử dụng thịt bò Kobe. (Vì có 「～からです」 nên từ 「の」 ở đây diễn tả thay cho từ 「理由」 （りゆう）= Nguyên nhân, lý do.) | このステーキが美味しいのは神戸牛を使っているからです。 |
| Lý do món bò bít tết này ngon vì nó sử dụng thịt bò Kobe. (giống ý nghĩa của câu trên). | このステーキが美味しい理由は神戸牛を作っているからです。 |

※Nói tóm lại nếu chỉ nhìn vào phần động từ + 「の」 thì chúng ta không thể đoán được nghĩa của 「の」. Điểm chú ý quan trọng là vế câu sau, mình phải xem nó có từ khóa là như thế nào. Những câu 「の」 sử dụng để biểu thị [Địa điểm, nơi chốn, thời gian, lý do, nguyên nhân] như ở trên thì không thể thay thế bằng 「こと」 được.

***N4-09. Thể bị động trong tiếng Nhật***

***N4-09-01. Cách chia thể bị động (受身形)***

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → あ + れる

| thể thông thường | thể bị động |
| --- | --- |
| 頼む | 頼まれる |
| 読む | 読まれる |
| 話す | 話される |
| 呼ぶ | 呼ばれる |
| 踏む | 踏まれる |

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → られる

| thể từ điển | thể bị động |
| --- | --- |
| 褒める | 褒められる |
| 調べる | 調べられる |
| 見る | 見られる |

3. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc

| thể từ điển | thể bị động |
| --- | --- |
| する | される |
| 来る | 来られる |
| 電話する | 電話される |

***N4-09-02. Các cấu trúc bị động***

1. Thể bị động trực tiếp

Dạng chủ động: A は B を Động từ chủ động.

→　Dạng bị động: B は A に Động từ bị động.

Mẫu câu ví dụ:

| Giám đốc khen tôi. (Dạng chủ động).  → Tôi đã được giám đốc khen. (Dạng bị động). | 社長は私を褒めました。  → 私は社長に褒められました。 |
| --- | --- |
| Bạn tôi đã đánh tôi. (Dạng chủ động).  → Tôi bị bạn tôi đánh. (Dạng bị động). | 友達は私を殴った。  → 私は友達に殴られました。 |
| Kẻ xấu đã sát hại cô ấy.(Dạng chủ động).  → Cô ấy bị kẻ xấu sát hại.(Dạng bị động). | 悪い人は彼女を殺した。  →　彼女は悪い人に殺されました。 |

2. Thể bị động gián tiếp (có 2 tân ngữ)

Dạng chủ động: A が B に C を Động từ chủ động

Dạng bị động: B は A に C を Động từ bị động

Mẫu câu ví dụ:

| Bố mẹ đã hỏi tôi câu chuyện bí mật. (Dạng chủ động).  → Tôi đã bị bố mẹ hỏi về câu chuyện bí mật.(Dạng bị động). | 親が私に秘密の話を聞きました。  → 私は親に秘密の話を聞かされました。 |
| --- | --- |
| Bạn gái nhờ tôi giúp chuyển nhà.(Dạng chủ động).  → Tôi được (bị) bạn gái nhờ giúp chuyển nhà.(Dạng bị động). | 彼女が私に引っ越しの手伝いを頼みました。  → 私は彼女に引っ越しの手伝いを頼まれました。 |

3. Thể bị động gián tiếp theo mẫu câu

Dạng chủ động: A は B の Danh từ を Động từ chủ động

Dạng bị động: B は A に Danh từ を Động từ bị động

Mẫu câu ví dụ:

| Anh ý làm hỏng cái máy tính của tôi. (Dạng chủ động).  → Tôi bị anh ý làm hỏng máy tính.(Dạng bị động).  Không dùng ×　私のパソコンは彼に壊されました。 | 彼は私のパソコンを壊しました。  → 私は彼にパソコンを壊されました。 |
| --- | --- |
| Kẻ trộm lấy ví của tôi.(Dạng chủ động).  → Tôi bị kẻ trộm lấy ví (của tôi).(Dạng bị động). | 泥棒は私の財布を取りました。  →　私は泥棒に財布を取られました。 |

4. Thể bị động khi chủ thể không quan trọng

Trong trường hợp chủ thể không quan trọng hoặc không được biết đến thì sử dụng như mẫu câu bên dưới.

| Siêu thị mới sẽ được xây dựng cạnh trường đại học. | 大学の隣に新しいスーパーが建てられます。 |
| --- | --- |
| Bộ đồ đáng yêu được bán ở cửa hàng kia. | あの店では可愛い服が売られています。 |
| Tòa nhà đấy năm ngoái đã bị phá bỏ. | あの建物は去年壊された。 |
| Tiếng anh được sử dụng ở Canada. | 英語はカナダで使われています。 |

5. Thể bị động đi với cụm từ によって

* によって　thường được dùng thay cho に khi nhắc đến tác giả của các phát minh cũng như các tác phẩm, công trình, kiến trúc có ý nghĩa lịch sử, xã hội quan trọng. thường được dịch là "Bởi, do"

| Những bài hát này được giới trẻ yêu thích. | これらの歌は若い人たちによって愛されています。 |
| --- | --- |
| Bức tranh này được vẽ bởi Picasso. | この絵はピカソによって描かれました。 |
| Điện thoại được phát minh bởi Bell. | 電話はベルによって発明されました。 |
| Châu Mỹ do Columbus phát hiện ra. | アメリカはコロンブスによって発見されました。 |

6. Thể bị động của tự động từ

Thể bị động của tự động từ là trường hợp đặc biệt, nó thường được sử dụng để thể hiện sự bực tức, khó chịu hay cảm giác bị ai đó làm phiền.

Mẫu câu ví dụ:

| Hôm qua tôi bị dính mưa. | 昨日雨に降られました。 |
| --- | --- |
| Đang ở trên xe buýt thì con lại khóc. | 子供にバスの中で泣かれました。 |

Lưu ý: Thể bị động trong tiếng Nhật nghĩa tốt cũng có sử dụng nhưng không có nhiều, nó chủ yếu được sử dụng để thể hiện tình trạng không được thoải mái, hoặc cảm thấy phiền phức.

***N4-10. Ngữ pháp ～てあげる、～てくれる、～てもらう***

***N4-10-01. Cách sử dụng mẫu câu ～てあげる Làm cho ai đó việc gì***

Cấu trúc:

Danh từ 1 (Người tặng/cho) は Danh từ 2 (Người nhận) + ...Vてあげる/Vてあげます

Nếu Danh từ 1 là người nói thì có thể lược bỏ.

Thông thường người thực hiện hành động đó là tôi, và người nhận được hành vi, hành động giúp đỡ đó là những người thân hoặc người xung quanh, Người tặng, người cho không nhất thiết phải là tôi, có thể là ngôi thứ 3.

Mẫu câu ～てあげる/てあげます được dùng khi muốn bày tỏ đã làm giúp, làm hộ ai đó, nên hạn chế sử dụng mẫu câu này cho người lớn hoặc cấp trên. sử dụng ～てさしあげる/てさしあげます　khi người được giúp đỡ là người có địa vị hoặc cấp trên.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã cho bạn Minh mượn truyện tranh. | 私はミンさんに漫画を貸してあげました。 |
| --- | --- |
| Vì thầy giáo rất bận nên chúng tôi đã nấu ăn giúp thầy. | 先生がとても忙しかったので、私たちは先生の食事を作ってさしあげました。 |
| Tôi đã mua Máy tính mới tặng bố. | 私は父に新しいパソコンを買ってあげました。 |
| Tôi mua sách tặng con trai. | 私は息子に本を買ってあげました。 |
| Sau bữa tiệc Minh đã đưa Mai về nhà bằng ô tô. | パーティーの後、ミンさんはマイさんを家まで車で送ってあげました。 |
| Tôi đã chỉ đường đến bưu điện cho Minh. | 私はミンさんに郵便局へ行く道を教えてあげました。 |
| Minh sẽ dạy Piano cho Mai. | ミンさんはマイさんにピアノを教えてあげます。 |
| Tôi đã đọc sách cho con. | 子供に本を読んであげました。 |

***N4-10-02. Cách sử dụng mẫu câu ～てくれる Được ai đó làm giúp việc gì đó***

Cấu trúc:

Danh từ 1 は/が + Danh từ 2 + に ＋ Vてくれる/Vてくれます

Danh từ 1: người tặng/cho.

Danh từ 2: tôi, thành viên gia đình, trong nhóm tôi.

Mẫu câu ví dụ:

| Anh Minh đã giới thiệu bạn cho tôi. | ミンさんは私に友達を紹介してくれました。 |
| --- | --- |
| Bạn bè đã giúp đỡ tôi dọn dẹp. | 友達が掃除を手伝ってくれました。 |
| Bạn bè đã cho tôi xem ảnh đi du lịch. | 友達が私に旅行の写真を見せてくれました。 |
| Món ăn Nhật mà cô ấy đã nấu cho tôi thì đã rất ngon. | 彼女が作ってくれた日本の料理はとても美味しかったです。 |
| Con búp bê đó là chị gái đã mua cho tôi. | あの人形は姉が買ってくれたんです。 |
| Tôi hiểu việc mẹ lo lắng cho tôi. | お母さんが私のこと心配してくれるのは分かってるわよ。 |
| Anh ý đã đưa tôi đến nhà ga bằng ô tô. | 彼が車で駅まで送ってくれました。 |
| Bạn bè đã làm bánh gato cho tôi vào ngày sinh nhật. | 友達が誕生日にケーキを作ってくれました。 |
| Hôm quên bút thì người bên cạnh đã cho tôi mượn. | ペンを忘れた時に、隣の人が貸してくれました。 |

***N4-10-03. Cách sử dụng mẫu câu ～てもらう Nhờ ai đó, được ai đó làm việc gì***

Cấu trúc:

Danh từ 1 は/が + Danh từ 2 + に ＋ Vてもらう/Vてもらいます

Danh từ 1: Người nhận.

Danh từ 2: Người cho/tặng.

Mẫu câu này biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ.

Khi người nhận là tôi thì có thể lược bỏ đi được, mẫu câu này có chủ ngữ ngược với 2 mẫu câu trên. いただく/いただきます là dạng khiêm nhường ngữ của もらう/てもらいます.

Chú ý: Vてもらう/てもらいます mang ý nghĩa nhờ vả (mình nhờ và được sự giúp đỡ của người ta), còn mẫu câu Vてくれる/てくれます có thể dùng cả khi người khác làm gì đó giúp mình mà không cần nhờ vả trước.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã được thầy giáo sửa lại đoạn văn. | 先生に作文を直してもらいました。 |
| --- | --- |
| Tôi đã được anh Minh dạy cho tiếng Nhật. | ミンさんに日本語を教えてもらいました。 |
| Tại nhà ga tôi đã được chỉ đường. | 駅で道を教えてもらいました。 |
| Tôi đã được bạn bên cạnh cho xem sách giáo khoa. | 隣の人に、教科書を見せてもらいました。 |
| Vì bị cảm nên tôi đã được cô ấy nấu đồ ăn cho. | 風邪をひいているので、彼女に料理を作ってもらいました。 |
| Tôi muốn nhờ bạn xuất phát ngay lập tức. | 君にはすぐに出発してもらいたいです。 |
| Tôi đã được chị Mai dẫn đến trụ sở công ty. | 私はマイさんに本社へ連れて行っていただきました。 |
| Tôi đã được bạn gái làm bánh gato cho mình. | 彼女にケーキを作ってもらいました。 |

***N4-11. Ngữ pháp ～ようになる、～なくなる、～ようにする***

***N4-11-01. Cách sử dụng cấu trúc ～ようになる***

Cấu trúc:

「Động từ thể khả năng / Động từ nguyên mẫu」+「ようになります/ようになる」

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn tả từ tình trạng không thể sang tình trạng có thể.

Mẫu câu ví dụ:

| Trở nên có thể bơi được. (thể hiện sự biến chuyển, thay đổi) | 泳げるようになります。 |
| --- | --- |
| Trở nên có thể nói được. (thể hiện sự biến chuyển, thay đổi) | 話せるようになります。 |
| Trở nên uống | 飲めるようになります。 |
| Tôi học tiếng Nhật trong 2 năm và đã có thể nói được tiếng Nhật. | ２年間、日本語を勉強して、日本語が話せるようになった。 |
| Vì tôi đã tập lái xe trong khoảng 2 tháng nên cuối cùng đã có thể lái được. | ２ヶ月ぐらい運転の練習をしていたので、やっとできるようになりました。 |
| Con trai tôi đã có thể tự mình mặc áo. | 息子が一人で服が着られるようになった。 |
| Trước đây thì tôi không uống rượu nhưng gần đây thì tôi đã uống. | 以前はお酒は飲まなかったが、このごろ飲むようになりました。 |
| Vì hàng ngày tôi đã luyện tập, nên tôi đã có thể bơi được. | 毎日練習したので、泳げるようになりました。 |
| Tôi muốn có thể hội thoại được tiếng Nhật. (chuyển なります →　なりたい）. | 日本語会話が出来るようになりたいです。 |

***N4-11-02. Cách sử dụng cấu trúc ～なくなる***

Cấu trúc: 「Động từ thể ない (bỏ い) 」 + [く]　＋　「なる/なります」

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn đạt sự thay đổi từ có thể sang không thể.

Mẫu câu ví dụ:

| Đã hết tiền. | お金がなくなった。 |
| --- | --- |
| Thư viện này không được sử dụng miễn phí nữa. | この図書館は無料で使えなくなりました。 |
| Trời trở nên nóng nên không thể ngủ được. | 暑くなりましたので、寝られなくなった。 |
| Vì béo ra nên tôi không thể mặc được quần áo mà mình thích nữa. | 太りましたから、好きな服が着られなくなりました。 |
| Khi người ta già đi thì không đọc được những chữ nhỏ nữa. | 年を取ると、小さい字が読めなくなります。 |

***N4-11-03. Cách sử dụng cấu trúc ～ようにする***

Cấu trúc: 「Động từ thể ない / Động từ nguyên mẫu」+「ようにします/ようにしています」

Ý nghĩa: Mẫu câu 「ようにします」 này diễn tả ý định sẽ làm hoặc không làm một việc gì đó, nó dùng để nhấn mạnh sự cố gắng đạt được thay đổi, (thường theo hướng tích cực). 「～ようにしています」 diễn tả việc gì đó đang được thay đổi một cách đều đặn. 「～ようにしてください」Diễn tả sự nhắc nhở, yêu cầu mang tính nhẹ nhàng, gián tiếp.

Mẫu câu ví dụ:

| Hàng ngày tôi cố gắng không ăn đồ ngọt. | 毎日、甘いものを食べないようにしています。 |
| --- | --- |
| Đừng có để quên đồ đạc. | 忘れ物をしないようにしてください。 |
| Để khỏe mạnh, tôi đang cố gắng ăn nhiều rau. | 健康のために野菜をたくさん食べるようにしています。 |
| Cô ấy đang cố gắng không đi mua sắm. | 彼女は買い物に行かないようにしています。 |
| Cô ấy đang cố gắng ăn nhiều cá. | 彼女は魚をたくさん食べるようにしている。 |
| Sau khi ăn xong, tôi sẽ cố gắng đánh răng. | 食べた後で、歯を磨くようにします。 |
| Hàng ngày tôi đang cố gắng kiểm tra email. | 毎日、メールをチェックするようにしています。 |
| Từ ngày mai tôi sẽ cố gắng dậy lúc 5 giờ. | 明日から、5時に起きるようにします。 |
| Tôi đang cố gắng để không nổi giận. | 私は怒らないようにしています。 |
| Tuần sau cố gắng đừng đến muốn đấy nhé. | 来週は会議に遅れないようにしてください。 |

※Khác nhau giữa ～ようにする và ～ようになる

Mẫu câu ～ようになる dùng để diễn tả sự thay đổi đã có kết quả, đã hoàn thành và thường được đi với thể khả năng, ～ようにする thì thường diễn tả ý chí, ý định sẽ cố gắng còn chưa rõ về mặt kết quả sẽ ra sao.

***N4-12. Ngữ pháp ～ようと思います***

Động từ thể ý chí + と思う/思っています

Cấu trúc: Động từ thể ý chí + と思う/思っています

Khi đứng một mình thì

* Động từ thể ý chí diễn tả lời mời, đề xuất làm việc gì đó. Khi động từ thể ý chí đi với と思います thì nó diễn đạt một ý định làm việc gì đó của người nói đối với người nghe. Nếu ý định đấy mang tính chắc chắn và được thực hiện vào thời điểm nhất định thì thay と思います bằng と思っています。

Mẫu câu ví dụ:

| Chủ nhật tôi dự định sẽ đi mua sắm. | 日曜日に買い物に行こうと思います。 |
| --- | --- |
| Ngày mai tôi dự định sẽ dậy lúc 6 giờ sáng. | 明日は朝6時に起きようと思います。 |
| Tương lai tôi dự định sẽ làm việc tại Nhật bản. | 将来は、日本で働こうと思っています。 |
| Tôi sẽ dịu dàng với trẻ em. | 子供には優しくしようと思っています。 |
| Ngày mai tôi dự định sẽ học tiếng Nhật. | 明日は、日本語を勉強しようと思っています。 |
| Vì đã quên chìa khóa, nên tôi định sẽ quay về nhà. | カギを忘れたので、一度家に帰ろうと思います。 |
| Hôm qua tôi đã định đi ngủ sớm, nhưng tôi hoàn toàn không thể ngủ được. | 昨日早く寝ようと思ったけど、全然寝られなかった。 |
| Tôi đã bị em gái tôi ăn mất chiếc kem mà tôi đã định ăn khi về đến nhà. | 家に帰ったら食べようと思っていたアイスクリームを、妹に食べられてしまった。 |
| Tôi dự định sẽ học thuộc thêm chữ Kanji cho kỳ thi JLPT. | JLPTのために、漢字をもっと覚えようと思います。 |
| Dẫu đã đến rạp chiếu phim, nhưng bộ phim định xem không chiếu. tiếc quá. | 映画館に来たのに、見ようと思っていた映画が、やってなかった。残念だ。 |
| Tôi định tặng người bạn chiếc CD nhưng vẫn không tặng. | 友達にCDをあげようと思ったけど、やっぱりやめた。 |
| Tại bữa tiệc ngày mai tôi dự định sẽ làm món Sushi. | 明日のパーティーでは寿司を作ろうと思います。 |
| Từ bây giờ tôi sẽ nói về kinh nghiệm tại Nhật bản của tôi. | 今から私の日本での経験を話そうと思います。 |
| Tôi dự định sẽ mở công ty riêng của mình trước 5 năm sau. | 5年後までに、自分の会社を始めようと思っています。 |
| Tương lai tôi dự định sẽ trở thành bác sĩ. | 私は将来医者になろうと思っています。 |
| Sang tuần tôi dự định sẽ về nước. | 来週、国に帰ろうと思います。 |

* と思います Dùng để diễn đạt ý định tạm thời, mang tính chủ quan nên chỉ được dùng khi nói về ý định của bản thân.

Mẫu câu ví dụ:

○　私は日本で働こうと思います。 Tôi dự định sẽ làm việc tại Nhật bản. (diễn đạt ý định tạm thời)

×　彼女は日本で働こうと思います。Không dùng vì ～と思います chỉ dùng khi nói về bản thân, không diễn đạt ý định của người thứ 3.

* と思っています Diễn đạt ý định chắc chắn, đã có chuẩn bị, mang tính khách quan nên ngoài diễn đạt ý định của bản thân thì có thể dùng để diễn đạt ý định của người nghe, hoặc người thứ 3.

Mẫu câu ví dụ:

○　彼女は日本で働こうと思っています。 Cô ấy dự định sẽ làm việc tại Nhật bản.

○　私は日本で働こうと思っています。 Tôi dự định sẽ làm việc tại Nhật bản.(diễn đạt ý định chắc chắn)

* Khi muốn xác nhận, hỏi lại ý định của người nghe (người đang nói chuyện với mình) thì lại dùng mẫu と思います

Mẫu câu ví dụ:

○　彼女は日本で働こうと思いますか？ Cô ấy dự định sẽ làm việc tại Nhật bản phải không?

×　彼女は日本で働こうと思っていますか？ Không dùng.

***N4-13. Thể sai khiến trong tiếng Nhật***

***N4-13-01. Cách chia thể sai khiến (使役形)***

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う → あ + せる

頼む → 頼ませる

読む → 読ませる

話す → 話させる

呼ぶ → 呼ばせる

踏む → 踏ませる

Cách 2: Chuyển động từ dạng ない　(bỏ ない）　+ せる

行く → 行かせる

買う → 買わせる

頼む → 頼ませる

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → させる

ほめる → ほめさせる

調べる → 調べさせる

食べる → 食べさせる

3. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc

する → させる

来る → 来させる

電話する → 電話させる

***N4-13-02. Các cấu trúc sai khiến***

1. Mẫu 1: bắt, cho, khiến cho, không cho, làm cho, khiến cho

A は B (Người bị sai khiến) に + Tân ngữ + を + Tha động từ (thể sai khiến)

+ Một số tha động từ hay gặp như （食べる: Ăn, 飲む: Uống, 洗う: Giặt, rửa, 使う: Sử dụng, 読む: Đọc, 見る: Xem, 吸う: Hút, 掃除する: Dọn dẹp....)

Mẫu câu ví dụ:

| Khi còn nhỏ mẹ thường bắt tôi ăn rau. | 子供の時、母は私に野菜をよく食べさせた。 |
| --- | --- |
| Tôi không cho học sinh sử dụng tiếng Việt. | 私は学生にベトナム語を使わせない。 |
| Thầy giáo bắt tôi thuyết trình. | 先生は私たちにプレゼンをさせました。 |
| Thầy giáo bắt học sinh viết nhật ký bằng tiếng Nhật. | 先生は学生に日本語で日記を書かせました。 |
| Từ tháng sau tôi sẽ cho con tôi học đàn Piano. | 私は来月から子供にピアノを習わせます。 |
| Bạn muốn cho con mình học gì? | こどもに何を習わせたいですか？ |
| Tôi không cho con tôi uống bia. | 私は子供にビールを飲ませません。 |
| Tôi muốn cho con tôi học tiếng Nhật. | 私は子供に日本語を習わせたいです。 |
| Cô ấy đã cho tôi ăn khi cánh tay tôi bị thương. | 腕を怪我した時、彼女がご飯を食べさせてくれました。 |

2. Mẫu 2: bắt, cho, khiến cho, không cho, làm cho, khiến cho

A は B (Người bị sai khiến) を + Tân ngữ + Tự động từ (thể sai khiến)

* Một số tự động từ thường gặp như (行く: Đi, 帰る: Về, 来る: Đến, 留学する: Du học, 出張する: Công tác, 休む： Nghỉ. Hay một số động từ chỉ cảm xúc như 泣く: Khóc, 笑う: Cười, 喜ぶ: Vui vẻ, 心配する: Lo lắng,　がっかりする: Thất vọng, 頑張る: Cố gắng .

*Mẫu câu ví dụ:*

| Tôi sẽ cho con tôi đi du học Nhật bản. | 私は子供を日本に留学させます。 |
| --- | --- |
| Khi còn nhỏ, tôi thường làm cho bố mẹ vất vả. | 子供の頃、私はよく親を困らせました。 |
| Thầy giáo bắt Nobita đứng ngoài hàng lang. | 先生は、のび太を廊下に立たせました。 |
| Tháng sau sẽ cho Thầy Minh sang Nhật công tác. | 来月ミン先生を日本に出張させます。 |
| Tôi nên làm gì để học sinh cố gắng? | 学生を頑張らせるために、なにをすればいいんですか？ |
| Anh Minh giỏi làm cho người khác cười. | ミンさんは人を笑わせるのが得意だ。 |
| Một lời nói đấy của anh ấy đã làm cô ấy khóc. | 彼のその一言が、彼女を泣かせた。 |
| Trước tiên là việc làm cho giá cả ổn định. | まずは物価を安定させることです。 |

3. Mẫu 3: Xin phép

Mẫu câu ví dụ:

| Công việc đấy hãy cho phép tôi làm. | その仕事は、私にさせてください。 |
| --- | --- |
| Con mèo đấy đẹp nhỉ, hãy cho phép tôi sờ vào nó một chút. | その猫かわいいですねー、ちょっと触らせてください。 |
| Xin phép cho tôi được nghĩ thêm chút nữa. | すみません、もうすこし考えさせてください。 |
| Bởi vì ngày mai em có việc bận, nên hãy cho em nghỉ 1 ngày được không ạ? | 明日用事がありますから、一日休ませていただけませんか？ |
| Tôi xin phép được bắt đầu buổi học. | 授業を始めさせていただきます。 |

***N4-14. Ngữ pháp ～とき***

Cách sử dụng mẫu câu ～（時） とき　Khi ～, lúc ～

- ～（時）とき dùng để nối 2 mệnh đề của câu.

- ～（時）とき dùng để biểu thị thời điểm mà trạng thái khi xảy ra động tác hay hiện tượng ở vế câu 1 được thực hiện thì ở vế câu 2 sẽ diễn ra.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đeo kính khi đọc báo. | 新聞を読むとき、めがねをかけます。 |
| --- | --- |
| Khi tôi đang uống bia thì cô ấy đến nhà tôi. | ビールを飲んでいる時、彼女がうちへ来ました。 |
| Khi không hiểu cách sử dụng thì hãy hỏi giáo viên. | 使い方が分からないとき、先生に聞いてください。 |
| Khi ra ngoài thì nói là “Tôi đi đây”. | 出かけるとき、「いってまいります」と言います。 |
| Lúc trẻ mẹ tôi rất đẹp. | 母は若いとき、きれいでした。 |
| Khi còn là Sinh viên tôi hầu như không học hành gì cả. | 学生のとき、あまり勉強しませんでした。 |
| Khi rảnh rỗi thì tôi xem phim. | ひまなとき、映画をみます。 |
| Khi còn nhỏ tôi sợ con nhện. | 子どものとき、くもが怖かったです。 |
| Tôi luôn tắt điện khi đi ngủ. | 私はいつも寝るとき、電気を消します。 |
| Khi gặp giám đốc ở công ty tôi đã rất hồi hộp. | 会社で社長と会ったときに、とても緊張しました。 |

※Có thể thêm trợ từ に sau とき

Mẫu câu ví dụ:

会社で社長と会ったときに、とても緊張しました。

(Sau)Khi gặp giám đốc tôi đã rất hồi hộp.

※ Khi [vế trước とき(vế 1)] và [vế sau とき(vế 2)] đều là động từ thì sẽ tuân theo quy luật sau:

* Động từ V1 (Thể ngoài quá khứ) + 時, Vế 2 → Trước khi động từ 1 (V1) kết thúc thì thực hiện động từ 2 (V2).
* Động từ V1 (Thể quá khứ) + 時, Vế 2 → Sau khi động từ 1 (V1) kết thúc thì mới thực hiện động từ 2 (V2).

Mẫu câu ví dụ:

| Trước khi đến Nhật tôi đã mua máy ảnh. (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể từ điển, không phải thể quá khứ) | 日本へ行くとき、カメラを買いました。 |
| --- | --- |
| Sau khi đến Nhật tôi đã mua máy ảnh. (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể quá khứ) | 日本へ行ったとき、カメラを買いました。 |
| Trước khi ra khỏi lớp học tôi nghe thấy tiếng động (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể từ điển, không phải thể quá khứ) | 教室を出るとき、音が聞こえました。 |
| Sau khi ra khỏi lớp học tôi nghe thấy tiếng động (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể quá khứ) | 教室を出たとき、音が聞こえました。 |

※Có thể lược bỏ khi chủ ngữ là tôi (ngôi thứ nhất), còn khi chủ ngữ không phải là tôi (không phải ngôi thứ nhất) Thì có thể đứng đầu câu vế 1 hoặc đứng đầu câu vế 2 đều được.

Ví dụ:

○　母は若いとき、きれいでした。　Lúc trẻ mẹ tôi rất đẹp.

○　若いとき、母はきれいでした。　Lúc trẻ mẹ tôi rất đẹp.

※Khi động từ vế 2 ở quá khứ (V2) và động từ vế 1 có dạng [いる] hoặc[ある] thì vế 1 có thể chia [いる] hoặc[ある] hay [いた] hoặc[あった] đều được.

Ví dụ:

○　会社にいるとき、着替えしました。　Tôi đã thay quần áo lúc ở công ty.

○　会社にいたとき、着替えしました。　Tôi đã thay quần áo lúc ở công ty.

※Khi động từ vế 2 ở quá khứ (V2) và vế 1 có dạng [Tính từ đuôi い, Tính từ đuôi な, Danh từ] thì chia thì quá khứ hoặc hiện tại đều được, để ở thì quá khứ khi muốn nhấn mạnh động từ V1 không phải là ở hiện tại.

Ví dụ:

若いとき、よくサッカーをしました。　Khi còn trẻ tôi hay chơi bóng đá.

若かったとき、よくサッカーをしました。 Khi còn trẻ tôi hay chơi bóng đá.

***N4-15. Ngữ pháp ～てある***

Cách sử dụng mẫu câu てある

Cấu trúc:

Chủ ngữ + は/が ＋ Tha động từ thể て + ある

* てある đi với tha động từ, nó diễn tả một trạng thái, đây là kết quả của một hành động đã được thực hiện có mục đích trước đó.
* Đây là cách nói hiểu ngầm một chủ thể đã được thực hiện sẵn, khác với trường hợp động từ ở dạng tự động từ (ở dạng tự động từ dùng để miêu tả sự thật).
* Chủ thể của hành động (Người gây ra hành động) không được đề cập đến hoặc không quan trọng.

Mẫu câu ví dụ:

| Cửa đã được (ai đó) mở sẵn. 開ける: Mở (tha động từ). (ai đó đã mở cửa vì mục đích gì đó, và hiện tại nó đang ở trạng thái mở). | ドアが開けてあります。 |
| --- | --- |
| Trong thư của cô ta có viết gì thế? | 彼女の手紙にはなんて書いてあるの？ |
| Tất của bạn cũng đã giặt hết. | 君の靴下も全部洗濯してある。 |
| Trên bức tường của nhà ga có dán nhiều Áp phích quảng cáo. | 駅の壁に、色々なポスターが貼ってあります。 |
| Điện đã được tắt. | 電気が消してありました。 |
| Tuần sau là đi du lịch rồi nhỉ. Anh đã chuẩn bị xong hết chưa? | 旅行は来週ですよね。準備はもうしてありますか？ |
| Sách đã được đặt trên bàn chưa? | 机の上に本が置いてありますか？ |
| Trên lịch đã viết dự định. | カレンダーに、予定が書いてある。 |

So sánh giữa ～てある/てあります và ～ている/ています

|  | ～てある/てあります | ～ている/ています |
| --- | --- | --- |
| Loại động từ sử dụng | Tha động từ 他動詞 | Tự động từ 自動詞 |
| Diễn tả kết quả hiện tại | 〇 | 〇 |
| Ám chỉ mục đích của hành động | 〇 | ✖ |

Mẫu câu ví dụ:

① ドアが開けてあります。　Cửa đã được (ai đó) mở sẵn. 開ける: Mở (tha động từ). (ai đó đã mở cửa vì mục đích gì đó, và hiện tại nó đang ở trạng thái mở).

② ドアが開いています。　Cửa đang mở. (Chỉ là diễn tả trạng thái của cái cửa, không thể hiện mục đích gì).

Câu ① và câu ② đều giống nhau về trạng thái cửa mở, thế nhưng câu ① chỉ thể hiện trạng thái cửa mở, câu ② cũng có nghĩa thể hiện trạng thái cửa mở thế nhưng đằng sau nó còn có mục đích của con người nên đã mở cửa.

+ Khi muốn bầy tỏ mục đích, lý do chính xác của trạng thái cửa mở thì chỉ dùng てあります như ví dụ ③ ④ bên dưới.

③ 風を入れるために、窓が開けてあります。 Tôi đã mở cửa sổ để cho gió vào nhà.

④ 猫が出入りするので、窓が開けてあります。 Vì mèo ra vào nên tôi đã mở cửa sổ.

* Trong trường hợp đối tượng thực hiện hành động (mở cửa sổ) là tự nhiên, động vật thì ta sử dụng ています như ví dụ ⑤ ⑥ bên dưới.

⑤ 風が強かったからかなあ。窓が開いているよ。 Liệu có phải vì gió mạnh không nhỉ. Cửa sổ đang mở đấy.

⑥ 猫が開けたのかなあ。窓が開いている。 Liệu có phải con mèo đã mở không nhỉ. Cửa sổ đang mở.

So sánh giữa ～てある/てあります và ～ました

|  | ～てある/てあります | ～ました |
| --- | --- | --- |
| Diễn tả hành động | ✖ | 〇 |
| Diễn tả kết quả | 〇 | ✖ |
| Ám chỉ mục đích của hành động | 〇 | ✖ |

Mẫu câu ví dụ:

1) ドアが開けてあります。　Cửa đã được (ai đó) mở sẵn. 開ける: Mở (tha động từ). (ai đó đã mở cửa vì mục đích gì đó, và hiện tại nó đang ở trạng thái mở).

2) ドアを開けました。　Tôi đã mở cửa (Đơn giản là miêu tả hành động mở cửa).

* Mẫu câu ～てある/てあります còn dùng để thể hiện hành động đó đã hoàn thành và kết quả còn liên quan đến hiện tại. Hành động này hoàn thành thường là vì một mục đích gì đó, trong trường hợp này dùng trợ từ を thay cho trợ từ が

Ví dụ:

1) ホテルを予約してありますよ。Tôi đã đặt khách sạn rồi đấy (Vì mục đích công tác, du lịch...).

2) たくさん漢字の練習をしてあるから、今日のテストは問題ないと思う。Vì tôi đã luyện tập rất nhiều chữ hán nên bài thi hôm nay tôi nghĩ không có vấn đề gì.

***N4-16. Ngữ pháp ～やすい、～にくい***

***N4-16-01. Cách sử dụng mẫu câu ～やすい***

Cấu trúc: Động từ thể ます（bỏ ます) + やすい

Mẫu câu này thể hiện điều gì đó dễ dàng xảy ra, một việc gì đó có thể thực hiện một cách đơn giản, dễ dàng...

Ví dụ:

使う → 使いやすい: Dễ sử dụng

寝る → 寝やすい : Dễ ngủ

歩く → 歩きやすい: Dễ đi bộ

食べる → 食べやすい: Dễ ăn

飲む → 飲みやすい: Dễ uống

練習する → 練習しやすい: Dễ luyện tập

Mẫu câu ví dụ:

| Thời tiết này thì nhiều người dễ bị bệnh. | この季節はたくさんの人が病気になりやすい。 |
| --- | --- |
| Câu chuyện của Thầy Minh thật dễ hiểu. | ミン先生の話はわかりやすい。 |
| Cái bút này vì rất dễ sử dụng nên tôi thích. | このペンはすごく使いやすいから、好きです。 |
| Tôi muốn có một đôi giày dễ dàng cho đi bộ hơn nữa. Vì đôi giầy hiện tại không được tốt. | もっと歩きやすい靴がほしいです。今の靴はよくないですから。 |
| Ghế sofa mới rất là dễ ngồi. | 新しいソファは、すごく座りやすいですよ。 |
| Cái kính này dễ vỡ. | このガラスが壊れやすいですよ。 |
| Giọng nói của người kia dễ nghe. | あの人の声は聞きやすいです。 |
| Công ty hiện đang làm thì lương cũng được và dễ làm việc. | 今働いている会社は、お給料もいいし、働きやすいです。 |
| Vấn đề này thì dễ nhầm lẫn. | この問題は間違えやすい。 |
| Bạn có nghĩ là Tokyo là nơi dễ sống không? | 東京は生活しやすいところだと思いますか？ |

***N4-16-02. Cách sử dụng mẫu câu ～にくい***

Cấu trúc: Động từ thể ます（bỏ ます) + にくい

Mẫu câu này thể hiện điều gì đó khó xảy ra hoặc làm một việc gì đó khá khó khăn, không thể thực hiện dễ dàng...

Ví dụ:

使う → 使いにくい: Khó sử dụng

寝る → 寝にくい: Khó ngủ

歩く → 歩きにくい: Khó đi bộ

食べる → 食べにくい: Khó ăn

飲む → 飲みにくい: Khó uống

練習する → 練習しにくい: Khó luyện tập

Mẫu câu ví dụ:

| Đôi đũa này hơi khó dùng. | この箸は、ちょっと使いにくい。 |
| --- | --- |
| Vì chân bị đau nên khó đi bộ. | あしが痛いから、歩きにくい。 |
| Cái bút này viết khó hơn so với cái bút trước. | このペンは前のペンよりも書きにくいなぁ。 |
| Biển đã có sóng cao và đã khó bơi. | 海は波が高くて泳ぎにくかった。 |
| Cửa của phòng học đấy cũ và khó mở. | あの教室のドアは古くて開けにくい。 |
| Cửa hàng này có cửa vào nhỏ và khó đi vào. | この店は入り口が小さくて、入りにくい。 |
| Ở đây có loại cốc nào bền, khó vỡ không ạ? | 丈夫で割れにくいカップはありませんか？ |
| Câu hỏi này thì khó trả lời. | この質問には答えにくいです。 |
| Tokyo thì giá cả cao và khó sống. | 東京は物価が高くて、住みにくいです。 |
| Quyển sách này khó hiểu nhưng thú vị. | この本は分かりにくいけれど、面白いです。 |

***N4-17. Ngữ pháp ～そうです***

***N4-17-01. ～そうです　Trông có vẻ, dường như　（そう①）***

Mẫu câu này dùng để trình bày sự nhận định, phán đoán của người nói, dựa trên những gì nhìn thấy, hoặc cảm nhận. Nó mang nghĩa là dường như, trông có vẻ

Cấu Trúc:

| Khẳng Định | | Phủ Định | |
| --- | --- | --- | --- |
| Động từ thể ます (bỏ ます)  Tính từ đuổi い (bỏ い)  Tính từ đuổi な (bỏ な) | そうです。 | Động từ thể ない → なさ  Tính từ đuổi い → くなさ  Tính từ đuổi な (bỏ な) ＋ じゃなさ | そうです。 |
|  | | Tính từ đuổi な (bỏ な) + そうじゃありません/そうではありません | |

*Mẫu câu ví dụ:*

| Anh Minh trông có vẻ khỏe. | ミンさんは元気そうです。 |
| --- | --- |
| Món bò bít tết này trông có vẻ ngon. | このステーキは美味しそうです。 |
| Trời có vẻ sắp mưa. | もうすぐあめが降りそうです。 |
| Cuốn sách này trông có vẻ thú vị. | この本は面白そうです。 |
| Anh Minh gần đây trông có vẻ bận rộn. | ミンさんは最近忙しそうです。 |
| Cái bánh ngọt này trông có vẻ không ngon lắm. | このケーキは美味しくなさそうです。 |
| Em bé có vẻ sắp dậy. | 赤ちゃんが起きそうです。 |
| Cô ấy có vẻ sắp khóc. | 彼女が泣きそうです。 |
| Cái nhẫn này có vẻ đắt. | この指輪は高そうです。 |
| Cái vali đó có vẻ nặng. | そのスーツケースは重そうです。 |
| Điện thoại di động của bạn có vẻ tiện nhỉ. | あなたの携帯は便利そうです。 |

Chú ý：

Phía trước của そうです không dùng ở thì quá khứ, nhưng có thể dùng ở dạng そうでした, khác biệt so với mẫu そうです các bạn sẽ học ở bên dưới.

***N4-17-02. ～そうです　Nghe nói, thấy bảo..（そう②）***

Dựa theo nguồn thông tin, tin tức từ tivi, truyền thông để suy đoán và truyền đạt lại cho người khác.

| Cấu trúcĐộng từ thể thường （普通形） |  |
| --- | --- |
| Động từ thể ない |  |
| Tính từ đuổi い/くない/かった/くなかった |  |
| Tính từ đuổi な/Danh từ + だ/じゃない/だった/じゃなかった+ そうです。 |  |

Mẫu câu ví dụ:

| Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời sẽ mưa. | 天気予報によると、明日は雨が降るそうです。 |
| --- | --- |
| Nghe nói là cô ấy cũng đi đến bữa tiệc. | 彼女もパーティーに行くそうです。 |
| Nghe nói là cô ý chuyển nhà đến Nhật bản. | 彼女が日本に引っ越すそうです。 |
| Nghe nói chiếc nhẫn này đắt. | この指輪は高いそうです。 |
| Nghe nói vali của cô ấy nặng. | 彼女のスーツケースは重いそうです。 |
| Nghe nói trò chơi đấy khó. | そのゲームは難しいそうです。 |
| Nghe nói thành phố đấy yên tĩnh. | その町は静かだそうです。 |
| Nghe nói điện thoại của anh ý tiện lợi. | 彼の携帯は便利だそうです。 |
| Nghe nói cái này quan trọng. | これは大事だそうです。 |
| Nghe nói anh ý đã đi Nhật bản rồi. | かれは日本に行ったそうです。 |

Chú ý: Mẫu câu そうです → Có thể được dùng ở dạng そうだ Nhưng không dùng ở thể quá khứ そうでした。

***N4-18. Ngữ pháp ～と思います***

***N4-18-01. Cách sử dụng cấu trúc ～と思います***

Cấu Trúc:

[Chủ ngữ] + は/が + [Động từ thể thường] + と思います/思う

[Chủ ngữ] + は/が + [Tính từ đuôi い] + と思います/思う

[Chủ ngữ] + は/が + [Tính từ đuôi な + だ] + と思います/思う

[Chủ ngữ] + は/が + [Danh từ + だ] + と思います/思う

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi nghĩ cô ấy xinh. | 彼女はきれいだと思います。 |
| --- | --- |
| Tôi nghĩ là tòa nhà đó lớn. | あのビルは大きいと思います。 |
| Tôi nghĩ người đó là sinh viên. | あの人は大学生だと思います。 |
| Tôi nghĩ anh ý đang chạy 10 km. | 彼は十キロ走ってると思います。 |
| Tôi nghĩ là không thể tiếp tục công việc. | 仕事を続けるのはむりだと思う。 |
| Tôi nghĩ là chúng tôi sắp có thể gặp nhau. | わたしたち、もうすぐ会えると思うよ。 |
| Tôi nghĩ người kia là em của anh Minh. | あの人はミンさんの弟だと思う。 |
| Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa. | わたしはあした雨がふると思います。 |
| Tôi đã nghĩ rằng anh ý giỏi thể thao. | 彼はスポーツが得意だと思った。 |
| Bạn nghĩ món ăn này như thế nào? | この料理はどう思いますか？ |
| Tôi nghĩ là bé Mai đã ngủ. | マイちゃんはもう寝たと思います。 |

Chú ý: Khi cuối câu kết thúc là [と思います/と思う] thì chủ ngữ luôn là ngôi thứ nhất (người nói), nếu muốn diễn đạt ngôi thứ 3 (người khác) thì sử dụng ～と思（おも）っています。

Mẫu câu ví dụ:

○　彼女は明日晴れると思っている。Cô ấy nghĩ ngày mai trời nắng.

×　彼女は明日晴れると思う。　Không sử dụng.

* Thể phủ định

Cấu trúc:

[Chủ ngữ] + は/が + [Động từ thể thường] + と思いません/思わない

[Chủ ngữ] + は/が + [Tính từ đuôi い] + と思いません/思わない

[Chủ ngữ] + は/が + [Tính từ đuôi な + だ] + と思いません/思わない

[Chủ ngữ] + は/が + [Danh từ + だ] + と思いません/思わない

Hoặc

Động từ thể ない ＋ と思います

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi không nghĩ là anh ý giỏi thể thao. | 彼はスポーツが得意だと思いません。 |
| --- | --- |
| Tôi nghĩ là anh ý không giỏi thể thao. | 彼はスポーツが得意じゃないと思います。 |
| Tôi nghĩ là anh Minh không đến. | ミンさんは来ないと思います。 |
| Tôi không nghĩ là anh minh đến. | ミンさんは来ると思わない。 |
| Tôi không nghĩ là tiếng anh dễ. | 英語は簡単だと思わない。 |
| Tôi nghĩ là tiếng anh không dễ. | 英語は簡単じゃないと思います。 |
| Tôi nghĩ là ngày mai trời không mưa. | 明日は雨が降らないと思います。 |
| Tôi không nghĩ là ngày mai trời mưa. | 明日は雨が降ると思いません。 |

***N4-19. Ngữ pháp ～にする、～くする***

***N4-19-01. Động từ + ことにする: Quyết định làm gì, không làm gì***

Cấu trúc:

[Động từ thể từ điển, Động từ thể ない] + ことにする

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã quyết định sẽ tập yoga. | ヨガをすることにしました。 |
| --- | --- |
| Vì ăn kiêng nên tôi quyết định sẽ không ăn khoai tây chiên. | ダイエットのために、ポテトチップスを食べないことにします。 |
| Tôi đã quyết định không sử dụng ý tưởng đấy. | あのアイデアは使わないことにしました。 |
| Vì đã mệt nên hôm nay tôi quyết định sẽ đi ngủ sớm. | 疲れたから、今日は早く寝ることにします。 |
| Tôi không trở về nước và đã quyết định ở lại Nhật bản. | 私は国に帰らないで、日本に残ることにしました。 |
| Vì sức khỏe tôi đã quyết định đến trường bằng xe đạp. | 健康のために、自転車で学校に来ることにしました。 |
| 学校をやめることにします。 | Tôi quyết định sẽ nghỉ học. |
| Tôi đã quyết định không hút thuốc lá từ ngày mai. | 明日からタバコを吸わないことにしました。 |

Chú ý: ことにしています diễn đạt một điều gì đó đã trở thành thói quen, thành lệ , căn cứ vào quyết định nào đó. Do đó, ことにしています không thể dùng được trong những trường hợp biểu thị một thói quen hoặc nghi thức thông thường.

Mẫu câu ví dụ:

1) 毎朝、30分ジョギングすることにしています。　Tôi quyết định sáng nào cũng chạy bộ 30 phút.

2) 1日に1回、野菜ジュースを飲むことにしています。 Tôi quyết định mỗi ngày một lần uống nước ép rau quả.

***N4-19-02. Danh từ + にする: Quyết định chọn***

Cấu trúc:

Danh từ + にする

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi chọn sinh tố xoài. | 私はマンゴージュースにします。 |
| --- | --- |
| Chúng ta sẽ đi cắm trại vào thứ 7 tuần tới. | ピクニックは、今度の土曜日にしましょう。 |
| Tôi quyết định chọn nước mỹ để du lịch vào kỳ nghỉ đông. | 冬休みの旅行はアメリカにします。 |

***N4-19-03. Tính từ + する: Làm cho***

Cấu trúc:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + くする

Tính từ đuôi な + にする

Mẫu câu ví dụ:

| Vì trời nóng nên tôi bật điều hòa cho phòng mát. | 暑いから、エアコンをつけて、部屋を涼しくする。 |
| --- | --- |
| Gần đây tôi đã làm mới chiếc ô tô. | 最近、車を新しくしました。 |
| Tôi sẽ sơn trắng bức tường nhà. | 家の壁を白くします。 |
| Tôi muốn làm cho công ty của tôi tốt hơn nữa. | うちの会社をもっとよくしたい。 |
| Tôi đã dọn nhà về sinh và làm cho nó sạch. | トイレを掃除して、きれいにしました。 |
| Nếu kết hôn anh sẽ làm cho em hạnh phúc. | 結婚したら、あなたを幸せにするよ。 |
| Hãy giảm lượng muối xuống một nửa. | 塩の量を半分にしてください。 |
| Tôi chỉnh âm thanh to lên. | 音を大きくする。 |

***N4-20. Ngữ pháp ～予定***

Cấu Trúc:

Động từ thể từ điển + 予定 + です

[Danh từ] + の + 予定 + です

Mẫu câu ví dụ:

| Anh ý dự định đi du học. | 彼は留学をする予定です。 |
| --- | --- |
| Năm nay bạn định dạy gì ở lớp này. | あなたはこのクラスで、今年何を教える予定ですか？ |
| Cô ấy định học tiếng Nhật. | 彼女は日本語を勉強する予定です。 |
| Hôm nay dự định toàn bộ có bao nhiêu người đến. | 今日は全部で何人来る予定ですか？ |
| Chuyến du lịch dự kiến khoảng 1 tuần. | 旅行は1週間ぐらいの予定です。 |
| Tôi đã có kế hoạch ghé thăm cô giáo. | 私は先生を訪ねる予定だった。 |
| Sau 1 đến 2 tuần tôi dự định trở về Tokyo. | 一、二週間たったら、東京に帰る予定です。 |
| Bài thi thì dự định sẽ làm trong 2 tiếng. | 試験は二時間の予定です。 |
| Cuối tháng 3 tôi dự định sẽ đi Nhật bản. | 3月の終わりに日本へ行く予定です。 |
| Tôi có kế hoạch kết hôn với cô ấy. | 彼女と結婚する予定です。 |

Khác nhau giữa [予定です]với [～つもりです]、 [Động từ thể ý chí + と思います]

* Mẫu câu[予定です] khác với 2 mẫu còn lại ở chỗ nó diễn tả một kế hoạch, dự định hay một lịch trình đã được quyết định, không phải là một dự định đơn thuần, chưa chắc chắn của người nói.
* Mẫu câu [～つもりです] và [Động từ thể ý chí + と思います] thì đều diễn tả ý định sẽ làm một việc gì đó của người nói (việc làm này chưa được quyết định hoặc chưa chắc chắn). [～つもりです] là ý định đã có từ trước, còn [Động từ thể ý chí + と思います] diễn tả cả ý định bột phát, vừa nảy sinh ra trong khi nói.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi định đi Nhật Bản (tôi có kế hoạch và việc đi Nhật Bản đã được quyết định rồi) | 日本に行く予定です。 |
| --- | --- |
| Tôi định đi Nhật Bản (Tôi nghĩ về việc đi Nhật bản từ trước và dự định đi Nhật bản nhưng tôi vẫn chưa quyết định) | 日本に行くつもりです。 |
| Tôi định đi Nhật Bản (Có thể bao hàm ý của つもり như ở bên trên hoặc cũng có thể dùng trong trường hợp là nảy ra ý định trong lúc nói, Ví dụ đang nói chuyện với ai đó về Nhật Bản và cảm thấy có hứng thú với nước Nhật nên nói luôn là tôi sẽ đi Nhật Bản ngày nào đó) | 日本に行こうと思います。 |

* [予定です] và [～つもりです] thì không sử dụng cho các việc xảy ra hàng ngày nhưng mẫu câu [Động từ thể ý chí + と思います] thì có thể dùng được.

Ví Dụ:

○　今日、早く寝ようと思います。　Hôm nay tôi sẽ đi ngủ sớm

×　今日、早く寝るつもり/予定（よてい）です。 (không dùng)

***N4-21. Ngữ pháp ～つもりです***

Cấu Trúc:

Động từ thể từ điển + つもりです

Ý nghĩa: mẫu câu つもり dùng để diễn đạt hành động hoặc một dự định sẽ làm nhưng chưa được chắc chắn (chưa quyết định), dự định này đã được suy nghĩ từ trước chứ không phải là hành động bột phát hay một suy nghĩ nhất thời trong lúc nói.

Câu ví dụ:

| Ngày mai tôi định chơi đàn piano. | 明日ピアノをひくつもりです。 |
| --- | --- |
| Chúng tôi dự định kết hôn vào cuối tháng 3. | 3月の終わりに私たちは結婚するつもりです。 |
| Ngày kia anh ấy dự định sẽ đến đây. | あさって彼にここへ来てもらうつもりです。 |
| Ngày mai tôi dự định sẽ mua đồng hồ ở cửa hàng đấy. | 明日はその店で時計を買うつもりです。 |
| Bạn định làm việc đến 10 giờ à? | あなたは１０時まで仕事をしているつもりですか？ |
| Bạn định ở Nhật bản trong bao lâu? 滞在（たいざい）する: Ở lại, lưu trú. | あなたはどれくらい日本に滞在するつもりですか？ |
| Bạn định làm gì? | あなたは何をするつもりですか？ |
| Chúng tôi định leo núi Phú sĩ. | 私達はふじさんに登るつもりです。 |
| Tôi dự định mua ô tô đấy. | あの車を買うつもりです。 |
| Sang năm cô ấy dự định đi Mỹ. | 彼女は来年アメリカへ行くつもりです。 |
| Nghỉ hè tôi làm thêm và dự định tiết kiệm tiền. | 夏にアルバイトをしてお金を貯めるつもりです。 |

* Quá khứ つもりでした/つもりだった

Động từ thể từ điển + つもりでした/つもりだった

| Hôm qua tôi định đi mua sắm nhưng vì đau đầu nên tôi ở nhà suốt. | 昨日は買い物に行くつもりでしたが、頭が痛かったのでずっと家にいました。 |
| --- | --- |
| Cô ấy đã dự định đi Nhật bản du học. | 彼女は日本に留学するつもりだった。 |

+ Phủ định つもりはない/つもりはありません

Động từ thể từ điển + つもりはない/つもりはありません

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi không có dự định học đại học | 大学に行くつもりはありません。 |
| --- | --- |
| Vì công việc bận rộn, nên tôi không định tham gia bữa tiệc. | 仕事が忙しいので、パーティーに出るつもりはない。 |
| A: Nếu xin nghỉ khoảng 1 tuần thì như thế nào?  B: Không, tôi không có dự định như vậy. | A: 1週間ぐらい休みを取ったらどうですか？  B: いいえ、そのつもりはありません。 |
| A: Máy tính mới đã được bán ra. anh thấy thế nào?  B: Vì tôi có máy tính nên không có dự định mua. | A: 新しいパソコンが発売されました。いかがですか？  B: パソコンは持っているから買うつもりはないよ。 |

Chú ý: Có thể sử dụng [Động từ thể ない] + つもりです。 tuy nhiên mẫu câu này không diễn tả mạnh ý phủ định bằng つもりはない/つもりはありません

***N4-22. Cách chia thể khả năng trong tiếng Nhật***

Chúng ta đã học cách diễn tả thể khả năng 「Vことができます／できません」, nhưng động từ cũng có dạng khả năng. Cách chia thể khả năng thì như bên dưới.

* Động từ nhóm 1: Động từ thể từ điển 辞書形 (bỏ う) ＋ える

Mẫu câu ví dụ:

書く → 書ける: Có thể Viết.

読む → 読める: Có thể đọc.

立つ → 立てる: Có thể đứng.

話す → 話せる: Có thể nói chuyện.

買う → 買える: Có thể mua.

* Động từ nhóm 2: Động từ thể từ điển 辞書形(bỏ る）＋ らえる

Mẫu câu ví dụ:

食べる → 食べられる: Có thể ăn.

寝る → 寝られる: Có thể ngủ.

教える → 教えられる: Có thể dạy.

見る → 見られる: Có thể nhìn.

* Động từ nhóm 3: Động từ bất quy tắc

来る → 来られる

する → 出来る

勉強 → 勉強出来る

Cấu trúc thể khả năng: [Danh Từ] + が(thay cho を）+ Động từ thể khả năng

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi có thể đọc được chữ Kanji. | 私は漢字が読めます。 |
| --- | --- |
| Ngày mai tôi có thể đến trường. | 明日学校に来られます。 |
| Căn hộ của bạn có thể nuôi thú cưng được không? | あなたのアパートでは、ペットが飼えますか？ |
| Này, Cái máy tính của tôi đã bị hỏng, có thể sửa được không? | あの、私のパソコンが壊れました、直せますか？ |
| Bạn có thể chơi môn thể thao nào không? | 何かスポーツができますか？ |
| Bạn có thể uống rượu được không? | お酒が飲めますか？ |

※Chú ý đối với câu hỏi 「こられますか」 thì cách trả lời là 「行けます・行けません」.

Mẫu câu ví dụ:

| Bạn có thể đến bữa tiệc không? | パーティーに来られますか? |
| --- | --- |
| Vâng, tôi có thể đi đến | はい、行けます。 |
| Không, tôi không thể đi đến | いいえ、行けません。 |

* Một số động từ như 愛する: yêu, mến mộ, thích. Thì thể khả năng của động từ [愛す」 sử dụng là 「愛せる」.

Mẫu câu ví dụ:

彼女を一生愛せますか？ Bạn có thể yêu cô ấy cả đời không?

* Gần đây những động từ thuộc nhóm 2 và động từ 「くる」 thì hay được dùng như là 「たべれる」、「これる」. hình thức sử dụng như này được gọi là cách nói lược bỏ 「ラ」, lược bỏ 「ラ」 ở trong 「たべられる」、｢こられる｣.\* Tuy nhiên cách dùng này chưa được chính thức công nhận.

Ví Dụ:

私はさしみが食べれます。 Tôi có thể ăn Sashimi (Món cá sống).

明日学校に来れます。 Ngày mai tôi có thể đến trường.

***N4-23. Ngữ pháp ～んです***

Cấu Trúc:

[Thể thông thường của V, Aい, Aな, N] + んです。（〜だ→なんです）。

Mẫu câu ví dụ:

1) 食べる → 食べるんです。

2) 食べた → 食べたんです。

3) 食べない → 食べないんです。

4) 食べなかった → 食べなかったんです。

5) さむい → さむいんです。

6) ひまだ → ひまなんです。

7) びょうきだ → びょうきなんです。

Ý nghĩa và cách sử dụng:

* Bày tỏ sự quan tâm đến người đối diện, xác nhận thông tin hoặc cần lời giải thích của vấn đề gì đấy.

Mẫu câu ví dụ:

①　もう、レポートを書いたんですか？　Bạn đã viết báo cáo rồi à? (Nhìn vào bản báo cáo đã hoàn thành của đối phương và hỏi)

②　もう、レポートを書きましたか？ Bạn đã viết báo cáo rồi à?

Ở câu ①　Bản báo cáo đã hoàn thành là tiền đề cho câu chuyện, người nói nhìn vào bản báo cáo đó và muốn bày tỏ là [Nhanh nhỉ!].

Ở câu ②　Thì là câu hỏi khách quan thực tế là đối phương đã viết báo cáo hay chưa.

Tóm lại 「～んです」 có một tiền đề có trước, sử dụng khi có suy nghĩ muốn nói khi nghe hoặc nhìn vào tiền đề đó.

* Câu nghi vấn sử dụng nghi vấn từ, trả lời cho câu nghi vấn

Ví Dụ 1:

いしゃ：どうしましたか？　Bác sỹ: Bạn bị làm sao thế?

かんじゃ：ころんだんです。 Bệnh Nhân: Em đã bị ngã.

Ví Dụ 2: (Nhìn thấy bạn bị băng bó)

ともだち　A:　どうしたんですか？Bạn A: Bạn bị làm sao thế?

ともだち　B:　ころんだんです。 Bạn B: Tớ bị ngã.

Ở Ví dụ 1: là cuộc hội thoại giữa Bác sỹ và bệnh nhân. Vì bác sỹ một ngày khám rất nhiều bệnh nhân nên không sử dụng câu nhấn mạnh là どうしましたか？. Bác sỹ yêu cầu sự thật khách quan nhìn thấy nên trong trường hợp này sử dụng là どうしましたか？

Ở ví dụ 2: Nhìn thấy cảnh bạn B bị băng bó nên sự lo lắng tăng lên nên sự dụng câu hỏi どうしたんですか？

* Sử dụng cho câu tường thuật

Ví Dụ:

①　雨が降っている。 Trời đang mưa.

②　雨が降っているんだ。 Trời đang mưa.

Ở câu số ① người nói nhìn ra ngoài trời và bày tỏ sự thật khách quan là trời đang mưa.

Ở câu số ② vì người nói không nghĩ là trời mưa và khi nhìn ra ngoài trời thì giật mình và nói 雨が降っているんだ.

* Mở đầu cho câu chuyện

Ví Dụ:

すみません、お願いがあるんですが。　Xin lỗi tôi có việc muốn nhờ.

* Bổ sung và giải thích thêm cho thông tin do mình đưa ra

Mẫu câu ví dụ:

| Tâm trạng con không tốt, con có thể ngủ sớm được không? | 気持が悪いんです。早く寝てもいいですか？ |
| --- | --- |
| Tuần trước tôi đã nghỉ làm. (vì) tôi bị sốt. | 先週、会社を休みました。熱があったんです。 |
| A: Bạn có 4 con chó cơ à?  B: Uhm, tại tớ rất thích chó | A: 犬が４ぴきもいるんですか？  B: そうですね。大好きなんです。 |

***N4-24. Ngữ pháp ～場合は（ばあいは）***

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển, Thể た, Thể ない, Tính từ đuôi い, Tính từ đuôi な, Danh từ の + 場合は

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi nên làm thế nào trong trường hợp máy tính gặp trục trặc? | コンピューターの調子が悪い場合は、どうしたらいいですか？ |
| --- | --- |
| Trong trường hợp hết tiền thì hãy đi làm thêm. | お金がない場合はアルバイトしてください。 |
| Trong trường hợp xảy ra động đất và hỏa hoạn, thì đừng sử dụng thang máy. | 家事や地震の場合は、エレベーターを使わないでください。 |
| Trong trường hợp khẩn cấp thì hãy ấn nút này. | 非常の場合、このボタンを押してください。 |
| Bạn hãy nói với chị ý trong trường hợp cần hộ chiếu. | パスポートが必要な場合は、彼女に言ってください。 |
| Trong trường hợp bị bệnh thì hãy đến bệnh viện. | 病気になった場合は、病院へ行ってください。 |
| Trong trường hợp bên trong lò vi sóng bị nóng thì không nên sử dụng. | 電子レンジの中があつい場合は、使わないほうがいいです。 |
| Trong trường hợp là học sinh thì giá phí là một nửa số tiền. | 学生の場合は、料金が半額です。 |
| Trong trường hợp hỏa hoạn thì hãy gọi 114. | 火事の場合は、114をかけてください。 |
| Trong trường hợp động đất xảy ra hãy trốn dưới gầm bàn. | 地震が起きた場合は、机の下に隠れてください。 |

Chú ý:

* Không dùng ～場合は với những giả định không thể xảy ra (khác với câu điều kiện ～たら）.

Ví dụ:

○　もし私が神様だったら Nếu tôi là một vị Thánh.　（～たら dùng được)

×　もし私が神様の場合は　(giả định không thể xảy ra nên không dùng được).

* Sử dụng ～場合（ばあい）は để diễn đạt khả năng sẽ hoặc có thể xảy ra nên vế sau không được dùng ở thể quá khứ.

Ví dụ:

×　遅れた場合は学校に連絡しました。　(Không dùng).

* Thường dùng ～場合は để nêu ra một ví dụ tiêu biểu cho các trường hợp xảy ra.

Ví dụ:

パスポートが必要な場合は、彼女に言ってください。Bạn hãy nói với chị ý trong trường hợp cần hộ chiếu.

* Sử dụng ～場合は để đưa ra những giả định đặc biệt mang tính khẩn cấp hơn là những giả định nhỏ xảy ra trong hàng ngày.

***N4-25. Ngữ pháp ～し***

Mẫu câu ～し～ dùng để liệt kê nhiều hành động, sự việc, tính chất. Mẫu câu này mang ý nghĩa là không chỉ/không những...mà còn...

Cấu trúc:

Vる/Vない/Vた ＋ し

Aい ＋ し

Aな(bỏ な)/N ＋ だ ＋ し

Cách dùng: ～し～ được dùng để liệt kê các nội dung khác nhau của một đề tài hoặc trình bày nhiều hơn một nguyên nhân, lý do (có thể nhiều hơn 2, nhưng thường chỉ liệt kê 2) và thường đi kèm với も hoặc それに (Thêm nữa, hơn nữa).

Chú ý: trong mẫu câu này, ta dùng trợ từ「も」 để thay thế cho trợ từ「が」hay「を」với hàm ý nhấn mạnh vào các lý do đưa ra.

***N4-25-01. ～し、～し、（それに）～: vừa...hơn nữa***

• Cách sử dụng: Dùng mẫu câu này để miêu tả những nội dung khác nhau của một đề tài.

Mẫu câu ví dụ:

| Anh Minh vừa tốt bụng, vừa thông minh, hơn nữa lại đẹp trai. | ミンさんは親切だし、頭もいいし、それにハンサムです。 |
| --- | --- |
| Anh ấy vừa đẹp trai mà tính cách cũng rất hay. | 彼はハンサムだし、性格もいいです。 |
| Cô ấy không những giỏi tiếng Nhật mà còn nói được cả tiếng Anh. | 彼女は日本語が上手だし、英語も話せます。 |

***N4-25-02. ～し、～し、（それで）～: vì...và vì... nên...***

• Cách sử dụng: cũng được dùng khi trình bày nhiều hơn một lý do hoặc nguyên nhân.

Mẫu câu ví dụ:

| Nhà hàng này đồ ăn ngon, hơn nữa giá lại rẻ nên rất đông khách. | このレストランは食べ物もおいしいし、値段も安いし、それでお客さんが多いです。 |
| --- | --- |
| Ở nhật có cá ngon, và nhiều cửa hàng tiện lợi, nên tôi thích Nhật Bản. | 日本は魚が美味しいし、コンビニがたくさんがあるし、それで日本がすきです。 |
| Tôi gần đây đã có bạn trai rất tốt, công việc cũng vui vẻ, nên rất hạnh phúc. | 私は最近、いい彼氏ができたし、仕事も楽しいし、とても幸せです。 |

***N4-025-03. ～し、～し、～から: vì..., và vì...(ngoài ra còn có các nguyên nhân khác)***

• Cách sử dụng: dùng để trả lời cho câu hỏi tại sao. Với ngụ ý: ngoài những nguyên nhân người ta nêu ra còn có thể có nhiều nguyên nhân khác nữa.

Mẫu câu ví dụ:

| A: Tại sao bạn lại vào công ty này làm việc? | A: どうしてこの会社に入ったんですか。 |
| --- | --- |
| B: Vì có làm thêm giờ, và tiền thưởng lại nhiều. | B: 残業もあるし、ボーナスも多いですから。 |
| Vì hôm nay đau đầu và tinh thần không được tốt nên tôi sẽ về nhà. | 今日は頭が痛いですし、気分が悪いですから、帰ります。 |
| Tôi hơi mệt hơn nữa ngày mai phải đi công tác ở Thành phố Hồ Chí Minh nên hôm nay không thể đi nhậu. | ちょっと疲れたし、明日ホーチミンに出張ですから、今日は飲みに行けません。 |

***N4-26. Ngữ pháp ～よう、～みたい***

Mẫu câu よう và みたい đều có nghĩa là trông giống như, dường như, có vẻ như, diễn đạt sự suy đoán, đánh giá của người nói dựa vào ngũ quan (mắt, mũi, miệng, tai, tay) và kinh nghiệm.

| よう （な形容詞 - Tính từ đuổi な） | | みたい （な形容詞 - Tính từ đuổi な） | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 意味（いみ）  Ý nghĩa | よう bắt nguồn từ ようす (bề ngoài, diện mạo, dáng vẻ)  よう trang trọng và hay dùng trong văn viết | | みたい thường được dùng trong văn viết hàng ngày | |
| 動詞  (Động Từ) | ふる Thể từ điển  ふらない Thể ない  ふった Thể た  ふらなかった Thể phủ định quá khứ | ようです。 | ふる Thể từ điển  ふらない Thể ない  ふった Thể た  ふらなかった Thể phủ định quá khứ | みたいです。 |
| い形容詞  (Tính từ đuổi い) | 楽（たの）しい  楽（たの）しくない  楽（たの）しかった  楽（たの）しくなかった | ようです。 | 楽（たの）しい  楽（たの）しくない  楽（たの）しかった  楽（たの）しくなかった | みたいです。 |
| な形容詞  (Tính từ đuổi な) | ゆうめいな  ゆうめいではない/じゃない  ゆうめいだった  ゆうめいではなかった/じゃなかった | ようです。 | ゆうめい  ゆうめいではない/じゃない  ゆうめいだった  ゆうめいではなかった/じゃなかった | みたいです。 |
| 名詞  (Danh từ) | あめの  あめではない/じゃない  あめだった  あめではなかった/じゃなかった | ようです。 | あめ  あめではない/じゃない  あめだった  あめではなかった/じゃなかった | みたいです。 |
| 助詞  (Trợ từ) | 9時までの  9時までではない/じゃない  9時までだった  9時までではなかった/じゃなかった | ようです。 | 9時まで  9時までではない/じゃない  9時までだった  9時までではなかった/じゃなかった | みたいです。 |

Mẫu câu ví dụ:

| Hoa anh đào rụng nhìn mặt đất như có tuyết rơi. | 桜の花が散って、地面はまるで雪が降ったようだ。 |
| --- | --- |
| Nguyên nhân của vụ hỏa hoạn có vẻ như là do lửa của thuốc lá. | 火事の原因はタバコの火のようです。 |
| Lần đầu tiên tôi gặp người đẹp như em. | あなたみたいな美しいひとに会うのは初めてだ。 |
| Cô ấy có làn da trắng như tuyết. | 彼女は雪のような肌を持っています。 |
| Đỗ rồi, cứ như là giấc mơ vậy. | 合格した。まるで有名のようだ。 |
| Hình như nó đã được bán hết. | もう売り切れみたい。 |
| Cô ấy như trẻ con vậy. | 彼女は子供みたいです。 |
| Người kia hình như là bạn gái của anh Minh nhỉ? | あのひとはミンさんの彼女みたいですね。 |

***N4-27. Ngữ pháp ～ていただけませんか***

cấu trúc: Động từ thể て + いただけませんか

* ～ていただけませんか là mẫu câu dùng khi người nói xin phép, đề nghị, yêu cầu người nghe để làm việc gì đó. Đây là cách nói lịch sự hơn của mẫu câu ～てください。
* Mẫu câu ～てくださいませんか cũng dùng khi người nói xin phép, đề nghị, yêu cầu người nghe để làm việc gì đó. nhưng ít trang trọng hơn ～ていただけませんか, nhưng ～てくださいませんか lịch sự hơn mẫu câu ～てください

Mẫu câu ví dụ:

| Bạn có thể làm ơn cho trà vào được không? | お茶を入れていただけませんか？ |
| --- | --- |
| Anh có thể làm ơn chỉ cho tôi cách sử dụng máy photocopy được không? | コピー機の使い方を教えていただけませんか？ |
| Xin lỗi, Làm ơn mở cửa sổ cho tôi có được không? | すみません、窓を開けてくださいませんか？ |
| Bạn làm ơn giải thích thêm một lần nữa có được không? | もう一度説明してくださいませんか？ |
| Bạn làm ơn lấy muối cho tôi có được không? | 塩を取っていただけませんか？ |
| Bạn làm ơn đổi cho tôi 10.000 yên sang tiền lẻ (tiền mệnh giá nhỏ hơn) có được không? | 10.000円札をくずしていただけませんか？ |
| Bạn làm ơn giữ hành lý cho tôi đến 5 giờ có được không? | 5時まで荷物を預かっていただけませんか？ |
| Bạn làm ơn có thể cố gắng đến đây lúc 6 giờ được không? | 6時にここに来るようにしていただけませんか？ |
| Vì ngày mai có việc bận, nên làm ơn cho phép tôi nghỉ làm có được không? | 明日用事があるので、仕事を休ませていただけませんか？ |
| Bạn làm ơn có thể đến đón tôi ở khách sạn lúc 10 giờ sáng ngày thứ 6 ngày 14 tháng 6 có được không? | 6月14日金曜日の午前10時にホテルに迎えに来ていただけませんか？ |
| Tôi muốn được yêu cầu với bạn điều này, Bạn làm ơn cho tôi vay tiền được không? | お願いがあるんだけど。お金を貸していただけませんか？ |
| Bạn làm ơn gửi bức thư này bằng chuyển phát nhanh có được không? | この手紙を速達で送っていただけませんか？ |
| Bạn làm ơn tìm chìa khóa giúp tôi được không? | かぎを探すのを手伝っていただけませんか？ |
| Xin lỗi cho phép tôi về sớm được không ạ? | すみませんが、早く帰らせていただけませんか？ |

***N4-28. Mẫu câu sử dụng trợ từ ～と***

***N4-28-01: Cấu trúc: [Thể thông thường/Cụm từ] + [という意味です]***

Mẫu câu ví dụ:

| A: Chữ Kanji này có nghĩa là gì vậy? | A: この漢字はどういう意味ですか？ |
| --- | --- |
| B: Nó có nghĩa là cấm sử dụng. | B: 使わないという意味です。 |
| A: Ký hiệu này có nghĩa là gì vậy? | A: このマークはどういう意味ですか？ |
| B: Nó có nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt. | B: 洗濯機で洗えるという意味です。 |
| Cái ký hiệu này có nghĩa là hãy dừng lại. | このマークはとまれという意味です。 |
| Cái ký hiệu này có nghĩa là không được hút thuốc. | このマークはタバコをすってはいけないという意味です。 |

***N4-28-02: Mẫu câu ～と言います Nói là, gọi là ...***

Mẫu câu ví dụ:

| Tên tôi là Minh. | 私はミンと言います。 |
| --- | --- |
| Tên tôi là Minh (Khiêm nhường ngữ của と言います). | 私はミンと申します。 |
| Thầy giáo nói là "Tôi đi một chút" (おっしゃいます　là kính ngữ của 言います). | 先生は［行ってきます] とおっしゃいました。 |
| Trước khi ăn cơm chúng ta nói "Itadakimasu" (Mời khi ăn cơm). | 御飯を食べる前に、「いただきます」と言います。 |
| Khi đi ngủ chúng ta nói câu gì? | 寝るとき、何と言いますか？ |
| Ta nói "Oyasuminasai" = Chúc ngủ ngon. | 「お休みなさい」と言います。 |

***N4-28-03: Mẫu câu ～と書いてあります Có viết là...***

Mẫu câu này dùng để giải thích ý nghĩa của những từ được viết trên giấy tờ, bảng biểu, thông báo.

Mẫu câu ví dụ:

| A: Ở đằng kia có viết gì vậy? | A: あそこに何と書いてあるんですか？ |
| --- | --- |
| B: Có viết là "Không dẫm lên (vạch, cỏ)". | B:　[立ち入り禁止] と書いてあります。 |
| Trên bức thư ghi là "Khẩn cấp". | 手紙に「至急」と書いてある。 |

***N4-028-04: Mẫu câu ～と読みます Đọc là ...***

Mẫu câu này dùng để giải thích cách đọc của từ hoặc một cụm từ nào đó.

Ví dụ 1:

A:　この漢字は何と読むんですか？　Chữ hán này đọc là gì vậy?

B: 「ちゅうしゃきんし」と読みます。 Đọc là "Chuushakinshi".

***N4-29. Ngữ pháp ～といいました、～といっていました***

Cấu Trúc:

Chủ ngữ + は/が + [Thể thông thường/Câu nói] + と言いました/と言っていました

| Anh Minh nói: "Ngày mai tôi sẽ đi Nhật bản" | ミンさんは「明日日本へ行きます」と言いました。 |
| --- | --- |
| Giám đốc nói ngày mai không họp nữa. | 社長は明日のミーティングがなくなると言っていました。 |
| Dự báo thời tiết nói tuần sau thời tiết tốt. | 天気予報では来週天気がいいと言っていました。 |
| Trưởng phòng nói Anh Minh chăm chỉ. | 部長はミンさんが真面目だと言っていました。 |
| Anh Minh nói ngày mai anh ấy nghỉ. | ミンさんは明日休みだと言っていました。 |
| Cô giáo đã nói là hãy viết vào giấy. | 先生はかみに書いてください と言っていました。 |
| Anh ấy nói với giáo viên rằng: "Em đã hiểu rồi" | 彼は先生に[よくわかりました] と言いました。 |

Phân biệt: 「～と言いました」 và 「～と言っていました」

「～と言いました」 diễn tả sự thật, sử dụng khi trích dẫn lời nói của người khác.

「～と言っていました」 Đây là mẫu câu được sử dụng khi chúng ta truyền đạt lại nội dung mà chúng ta đã nghe được từ người nào đó cho người khác, đặt trọng tâm vào việc truyền đạt lại nội dung câu nói.

Ví Dụ 1:

A: さっき社長から電話がありましたよ。 Lúc nãy có điện thoại từ giám đốc.

B: ○　何か言っていましたか。Giám đốc nói gì vậy? （✕言（い）いましたか: Không dùng）

A: 来週会議だと言っていましたよ。 Giám đốc nói tuần sau có cuộc họp đấy.

Ví Dụ 2:

A:　○ ん？今何か言いましたか？（✕言っていましたか: Không dùng） Hả, Bạn vừa nói gì vậy?

B: いいえ、何も言いませんよ。 Không, không có gì đâu.

***N4-30. Động từ ghép trong tiếng Nhật***

Cấu trúc:

Động từ 1 thể ます (bỏ ます) + Động từ 2

+ Động từ ghép là động từ cấu tạo bởi hai động từ khác ghép lại dùng để diễn tả trạng thái, cách thức, đích đến, ... của hành động.

+ Động từ ghép là tự động từ (自動詞) hay tha động từ (他動詞) là tùy thuộc vào động từ thứ hai là tự động từ hay tha động từ.

Ví dụ:

抜け出る　 (thoát ra) là tự động từ vì 出る là tự động từ.

取り付ける (lắp đặt) là tha động từ vì 付ける là tha động từ.

\* Một số động từ ghép hay gặp

持ち上げる: Cầm lên

盛り上がる: Dâng lên, nổi lên

乗せあがる: Đặt lên, chất lên

載せ上がる: Đăng lên (báo, sách..)

仕上がる: Hoàn thành, hoàn thiện

出来上がる: Được hoàn thành, làm xong

取り上げる: Cầm lên, thu nhận

見上げる: Nhìn lên, ngước lên

拾い上げる: Nhặt lên, nhặt ra

言い出す: Nói ra

思い出す: Nhớ ra

飛び出す: Nhảy ra, bay ra

取り出す: Lấy ra, móc ra

引き出す: Kéo ra

呼び出す: Gọi ra

脱げ出す: Cởi/tháo ra

流し出す: Làm chảy ra/đổ ra

助け合う: Giúp đỡ lẫn nhau

話し合う: Trò chuyện với nhau

知り合う: Quen biết nhau

結びつける: buộc vào

寄りかかる: dựa vào

追い抜ける: vượt qua (vượt qua ai đó, cụ thể hay trừu tượng)

抜き出す: lôi ra

取り出す: lấy ra

やりまくる: làm thoải mái, làm tùy thích

値上げる: tăng giá

引き上げる: nâng lên (giá tiền, học phí, ...)

やりぬく: làm xong, hoàn thành

付きまとう: bám riết (lấy ai)

\*Một số động từ chuyên dùng làm "động từ sau":

～あげる = chỉ ý "tăng lên" (引き上げる）

～下げる = giảm xuống, hạ xuống (引き下げる)

～つける = gắn vào (取り付ける)

～つく = dính vào

～こめる = thêm vào

～込む = đi vào

～抜ける = làm vượt lên, thoát ra,...

～抜く = vượt lên, thoát ra （やりぬく = làm xong, hoàn thành）

～通す = làm xuyên qua, làm xong　（やり通す = làm xong, hoàn thành）

～通る = đi xuyên qua

～きる = làm xong hết, làm gì hết mức (疲れきる tsukarekiru = kiệt sức)

***N4-31. Ngữ pháp ～ておく***

Cấu trúc:

Chủ ngữ ＋ は/が ＋ Danh từ + を + Động từ thể て + おく/おきます

* Là cách nói mang ý nghĩa chuẩn bị trước, làm trước, làm sẵn cho một mục đích hoặc việc nào đó.
* Trong một số trường hợp diễn tả là "Cứ để nguyên như thế, cứ để tình trạng như thế".
* Trong văn nói nhiều trường hợp ておくđược nói ngắn thành とく.
* ておく thường đi với động từ diễn tả ý chí, hành động, không đi với động từ vô thức.

Mẫu câu ví dụ:

| Vì bạn tôi sẽ đến chơi nên tôi sẽ mua cà phê chuẩn bị sẵn. | 友達が遊びに来るので、コーヒーを買っておきます。 |
| --- | --- |
| Tôi sẽ uống thuốc trước khi lên xe buýt. | バスに乗る前に、薬を飲んでおきます。 |
| Minh này, vì không có giấy nên cậu hãy mua sẵn nhé. | ミンさん、紙がないから、買っておいてください。 |
| Nhờ có việc học tiếng Nhật trước nên đã tìm được công việc tốt. | 日本語を勉強しておいたおかげで、いい仕事が見つかった。 |
| Vì sang tuần sau tôi sẽ đi du lịch, nên tôi đặt sẵn vé máy bay. | 来週旅行に行きますから、飛行機のチケットを予約しておきます。 |
| Nếu bạn mang sẵn theo thẻ điểm thì sẽ được giảm giá 10%. | ポイントカードを持っておけば、じゅっパーセント割引になります。 |
| Bài kiểm tra lại không điểm à? Vì không chuẩn bị bài học trước cẩn thận đấy. | またテストで0点だったの？ちゃんと勉強しておかないからだよ。 |
| Vì tôi đã thành toán sẵn, nên trong lúc tôi vắng nhà bạn có thể nhận hàng cho tôi không? | 支払いはしておきましたので、留守中商品を受け取っておいてもらえせんか？ |
| Trước bữa tiệc, tôi sẽ dọn dẹp phòng trước. | パーティのまえに、部屋を掃除しておきます。 |
| Khi kết thúc giờ học thì sẽ tắt điện. | 授業が終わったら、電気を消しておきます。 |
| Vì tôi còn đang dùng nên cứ để nguyên như thế nhé. | まだ 使っていますから、そのままに しておいてください。 |

***N4-32. Ngữ pháp ～かどうか***

Cấu trúc: Động từ thể thường + ～かどうか

Mẫu câu ví dụ:

| Bạn có biết ngày mai nắng hay không? | 明日、晴れるかどうか知ってますか？ |
| --- | --- |
| Tôi không biết đội tôi thích đã thắng trận đấu ngày hôm nay hay không? | 好きなチームが、今日の試合で勝ったかどうか、まだわからない。 |
| Có thể trở nên giàu có hay không thì dựa vào nỗ lực của bản thân mình. | お金持ちになれるかどうかは自分の努力しだいです。 |
| Tôi chưa biết là có thể đi du học ở Nhật hay không. | 日本に留学できるかどうかまだわかりません。 |
| Tôi không biết là cô ấy sẽ đến bữa tiệc hay không. | 彼女はパーティーに来るかどうかわからない。 |
| Tôi chưa quyết định là sang năm có đi Mỹ hay không. | 来年アメリカに行くかどうかまだ決まっていない。 |
| Vì căn phòng tiếp theo của tôi có rộng hay không thì không biết nên chưa mua ghế sofa. | 私の次の部屋が広いかどうかわからないからまだソファーは買わない。 |
| Người đấy thực sự có tốt hay không thì tôi không biết. | その人が本当にいい人かどうかわからない。 |
| Tôi không biết thẻ điểm này có thể sử dụng được hay chưa. | このポイントカードがまだ使えるかどうかわからない。 |
| Điện thoại của tôi bị hỏng một chút rồi, Bạn có biết là có sửa chữa miễn phí hay không? | ちょっと電話が壊れちゃったんだけど、無料で修理してもらえるかどうか知ってる？ |
| Không thể hay không thì nếu không làm thử thì không thể biết được. | できないかどうかはやってみなければわからない。 |
| Phải quyết định có uống thuốc hay không. | 薬を飲むかどうかを決めなければいけない。 |
| Tôi không biết có ngon hay không nhưng tôi đã cố gắng nấu đấy. Bạn hãy ăn thử đi. | おいしいかどうかわからないけど、頑張って作ったよ。食べてみて。 |
| Bạn có biết siêu thị hôm nay có mở cửa hay không? | 今日、スーパーが開いてるかどうか知ってる？ |

***N4-33. Ngữ pháp ～のに***

Cấu trúc:

[Động từ thể thường] + のに

[Tính từ đuôi い] + のに

[Tính từ đuôi な] +　な　+ のに

[Danh từ + な] + のに

| 動詞（どうし）  Động Từ | | い形容詞 （いけいようし）  Tính Từ đuôi い | |
| --- | --- | --- | --- |
| 飲(の)む  飲(の)まない  飲(の)んだ  飲(の)まなかった | のに | 美味(おい)しい  美味(おい)しくない  美味(おい)しかった  美味(おい)しくなかった | のに |
| 名詞 （めいし） ＋ だ  Danh Từ | | な形容詞 （なけいようし）  Tính Từ đuôi な | |
| 休(やす)みな  休(やす)みじゃない  休(やす)みだった  休(やす)みじゃなかった | のに | 静(しず)かな  静(しず)かじゃない  静(しず)かだった  静(しず)かじゃなかった | のに |

Mẫu câu ví dụ:

| Mặc dù đã cố gắng ăn kiêng trong hai tháng, nhưng hoàn toàn không giảm cân tí nào. | 二か月間、頑張ってダイエットしたのに、全然痩せませんでした。 |
| --- | --- |
| Anh Minh mặc dù nói rất tốt nhưng hoàn toàn không thể viết được chữ hán. | ミンさんは、話すのは上手なのに、漢字は全然書けない。 |
| Mặc dù tuần sau có bài kiểm tra nhưng em tôi vẫn đang chơi. | 来週、テストがあるのに、弟は遊んでいます。 |
| Mặc dù tôi đã nói là nguy hiểm tuyệt đối không được đi ... tại sao lại đi vậy? | あぶないから、絶対行くなと言ったのに...どうして行ったんだろう。 |
| Dẫu đã học rất nhiều nhưng thi vẫn trượt. | いっぱい勉強したのに試験に落ちた。 |
| Mặc dù bố tôi cao nhưng tôi thì thấp. | 父は背が高いのに僕は低いです。 |
| Nhà hàng này mặc dù đắt nhưng không ngon. | このレストランは高いのに、美味しくないです。 |
| Mặc dù tôi không muốn ăn nhưng tôi đã ăn nó. | 食べたくないのに、食べました。 |

***N4-34. Ngữ pháp thể ý chí***

Động từ thể ý chí chính là cách nói thông thường của động từ dạng 「～ましょう」nên có thể dùng thay cho 「～ましょう」 khi rủ ai đó cùng làm một việc gì hay đề nghị giúp ai đó làm gì.

***N4-34-01. Động từ nhóm 1: Đôi đuôi う → thành おう***

Ví Dụ:

行く → 行こう: Đi thôi.

書く → 書こう : Viết thôi

急ぐ → 急ごう: Nhanh thôi.

飲む → 飲もう: Uống thôi.

呼ぶ → 呼ぼう: Gọi thôi.

終わる → 終わろう: Kết thúc thôi.

待つ → 待とう: Đợi thôi

会う → 会おう: Gặp thôi.

話す → 話そう: Nói chuyện thôi.

***N4-34-02. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る → thành よう***

食べる → 食べよう: Ăn thôi.

始める → 始めよう: Bắt đầu thôi.

出かける → 出かけよう: Ra ngoài thôi.

見る → 見よう: Xem thôi.

覚える → 覚えよう: Nhớ thôi.

教える → 教えよう: Dạy thôi.

***N4-034-03. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc***

する → しよう

来る → 来よう

Mẫu câu ví dụ:

| Nghỉ ở đây nào. | この辺で休もう。 |
| --- | --- |
| Aa! Tôi đói rồi, cùng đi ăn nào! | 早く食事に行こうよ。 |
| Từ hôm nay hãy viết báo cáo nào. | 今日からレポートを書こう。 |
| Chúng ta hãy cùng nhau học tiếng Nhật ở trường. | 学校で一緒に日本語を勉強しよう。 |

***N4-35. Ngữ pháp thể ～てしまう***

Cấu trúc: Động từ thể て　+ しまう/しまいます/しまいました

***N4-35-01. ～てしまう　diễn đạt một sự việc hành động đã hoàn thành***

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã ăn hết toàn bộ bánh kẹo có ở đây. | ここにあったお子は、全部食べてしまいました。 |
| --- | --- |
| Vì từ 9 giờ có cuộc họp nên phòng này đã được dọn dẹp rồi. | 9時から会議があるので、この部屋の掃除はもうしてしまいました。 |
| Tôi đã uống hết toàn bộ rượu ngày hôm qua đã mua. | 昨日かったワインは、全部飲んでしまいました。 |
| Bài tập thì tôi đã làm xong vào giờ nghỉ. | 宿題は、休み時間にしてしまいました。 |
| Tôi đã ăn hết bánh kem rồi. | ケーキを食べてしまいました。 |
| Vợ tôi đã đi ra khỏi nhà rồi. | 妻が家を出て行ってしまいました。 |

***N4-35-02. ～てしまう diễn đạt sự tiếc nuối, hối hận vì đã lỡ làm một việc gì đó***

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã quên mất đồ ở trên tàu điện rồi. | 電車に忘れ物をしてしまいました。 |
| --- | --- |
| Chiếc đồng hồ quan trọng đã hỏng mất rồi. | 大切な時計が壊れてしまいました。 |
| Tôi đã lạc đường mất rồi. | 道に迷ってしまった。 |
| Tôi đã nhầm lẫn địa chỉ email mất rồi. | メールアドレスを間違えてしまった。 |
| Tôi đã làm rơi chiếc đĩa mất rồi. | お皿を落としてしまいました。 |
| Cá đã cháy mất rồi. | さかながこげてしまいました。 |
| Tôi đã làm mất chìa khóa rồi. | 鍵をなくしてしまいました。 |
| Tôi đã ngã ở trên đường. | 道で転んでしまいました。 |

***N4-36. Ngữ pháp ～らしい***

| Cấu trúc  (Chú ý: らしい là một tính từ đuôi い) | |
| --- | --- |
| Động từ thể thường （普通形）  Động từ thể ない  Tính từ đuổi い/くない/かった/くなかった  Tính từ đuổi な/Danh từ /じゃない/だった/じゃなかった | らしいです。 |

～らしい　Có vẻ là ～, dường như là ～, nghe nói là ～

Mẫu câu này dùng để diễn tả những gì người nói nhìn thấy, nghe thấy hay cảm nhận thấy.

Mẫu câu ví dụ:

| Hình như chị gái không có ở trong phòng. | 姉が部屋にいないらしいです。 |
| --- | --- |
| Nghe nói người kia nghỉ làm ở công ty để đi học đại học. | あの人は会社を中止して大学に行くらしいです。 |
| Nghe nói ngày mai thời tiết đẹp. | 明日はいい天気らしい。 |
| Nghe nói cô ấy đang mệt. | 彼女は疲れているらしいです。 |
| Hôm nay là một ngày nóng giống như mùa hè. | 今日は、夏らしいあつい日でした。 |
| Nghe nói là anh ý sẽ nghỉ việc công ty này. | 彼はこの会社を辞めるらしい。 |
| Nghe nói ngủ nhiều không tốt cho sức khỏe. | 寝すぎるのは、体に悪いらしいです。 |
| Nghe nói loại hoa này cho ít nước cũng được. | この花は、あまり水をあげなくてもいいらしいです。 |
| Anh ấy được con gái quý mến bởi tính cách ra dáng đàn ông. | 彼は男らしい性格で、女性から人気がある。 |
| Tôi cũng không rõ lắm nhưng nghe nói anh ấy từng là nghệ sĩ nổi tiếng đấy. | よくわからないけど、彼は芸能人だったらしい。 |

***N4-37. Phân biệt そう、らしい、みたい、よう***

Phân biệt cách dùng そう、らしい、みたい、よう

* Trước tiên chúng ta chia 4 từ [そう、らしい、みたい、よう] thành [Nghe thấy] và [Nhìn thấy].

[そう①] và [よう và みたい] là [Nhìn thấy].

[そう②] và [らしい] là [Nghe thấy].

* Trước tiên [Nhìn thấy] そう① và [よう và みたい], よう và みたい thì hầu như là giống nghĩa nhau nên ta so sánh giữa そう① và よう/みたい.

Trong trường hợp khi bạn đang nhìn lên bầu trời và thấy có nhiều đám mây đen thì bạn sẽ nói:

もうすぐ雨が降りそうだね。　Trời có vẻ sắp mưa rồi nhỉ.

Trong câu trên người nói vừa nhìn bầu trời và phỏng đoán khả năng có mưa, nói tóm lại là nhìn vào trạng thái hiện tại và suy nghĩ khả năng ở tương lai thì sử dụng そう①.

Sử dụng よう/みたい khi truyền đạt trạng thái dựa trên sự suy đoán từ việc đã nhìn thấy.

Trường hợp bạn nhìn thấy bạn mình hàng ngày chăm chỉ học hành: 彼はテストに合格しそうだね。Anh ý có vẻ sẽ thi đỗ.

Trường hợp sau cuộc thi bạn nhìn thấy bạn mình rất vui vẻ:

彼はテストに合格したみたいだね。 Hình như anh ý đã thi đỗ.

* [Nghe thấy] そう② và らしい, そう và らしい khác nhau ở chỗ: そう là trong trường hợp thông tin đã nghe được là chính xác, らしい sử dụng trong trường hợp thông tin đã nghe được là chưa được xác thực.

Sau khi bạn xem dự báo thời tiết, và bạn truyền đạt lại thông tin đấy cho bạn bè thì sẽ là: 明日は雨が降るそうだよ。　Nghe nói ngày mai trời sẽ mưa.

Trong trường hợp bạn truyền đạt "tin đồn" cho bạn bè: ミンさんは会社をやめるらしいよ。Nghe nói anh Minh sẽ nghỉ làm ở công ty.

Bạn hãy nhớ là khi truyền đạt thông tin ở mức độ "tin đồn" thì sử dụng らしい.

***N4-38. Ngữ pháp ～すぎる***

Cách sử dụng mẫu câu ～すぎる/すぎます

Cấu trúc:

Động từ thể ます（bỏ ます) + すぎる/すぎます

Tính từ đuôi い（bỏ い）+ すぎる/すぎます

Tính từ đuôi な（bỏ な）+ すぎる/すぎます

Mẫu câu này biểu thị sự vượt quá mức độ nào đó, thể hiện thái độ không hài lòng của người nói.

Mẫu câu ví dụ:

| Tối qua, tôi đã uống quá nhiều bia. | 昨日の晩ビールを飲みすぎました。 |
| --- | --- |
| Tôi đã mua quá nhiều quà lưu niệm. | お土産を買いすぎました。 |
| Tôi đã ăn quá nhiều bò bít tết. | ステーキを食べすぎました。 |
| Cái áo len này quá to. | このセーターは大きすぎます。 |
| Trò chơi này quá phức tạp. | このゲームは複雑すぎます。 |
| Tôi đã tiêu quá nhiều tiền ở Tokyo. Giờ đã không còn tiền. | 東京でお金を使いすぎました。もうお金がありませんよ。 |
| Xe ô tô của bạn quá cũ. Leo lên thấy hơi bất an. | あなたの車は古すぎる。乗るのはちょっと不安だ。 |
| Nói chuyện với người quá đẹp thì thấy hồi hộp. | きれいすぎる人と話すのは、緊張する。 |
| Gần nhà tôi vào buổi tối vì quá yên tĩnh nên thấy hơi sợ. | 私の家の近くは、夜しずかすぎますから、ちょっとこわいです。 |
| Bài thi quá dễ thì tôi nghĩ không có ý nghĩa lắm. | 簡単すぎるテストは、あまり意味がないと思います。 |

• Lưu ý:

「すぎます」là động từ nhóm 2 「すぎる →　すぎて」

Mẫu câu ví dụ:

| Vì tôi uống nhiều quá nên bị đau đầu. | 飲みすぎて、頭が痛いです。 |
| --- | --- |
| Trò chơi này khó quá nên chả hiểu gì cả. | このゲームは複雑すぎて、何も わかりませんでした。 |
| Dù có thích đến mấy đi chăng nữa nhưng nếu uống nhiều quá cũng có hại cho sức khỏe. | いくら好きでも、飲みすぎると、体に悪いですよ。 |

***N4-39. Ngữ pháp ～もう、～まだ***

***N4-39-01. もう ～ ました。Đã, rồi..***

Mẫu câu ví dụ:

| Bạn đã quyết định vào trường cấp 3 nào? | どの高校に入るかもう決めましたか？ |
| --- | --- |
| Tôi đã ăn cơm trưa. | もう昼御飯を食べました。 |
| Bạn làm bài tập về nhà rồi chứ? | もう宿題やったの？ |
| Hoa anh đào đã nở chưa? | もう桜は咲きましたか？ |

***N4-39-02. もう ～ ない/ません。Không ... nữa***

Mẫu câu ví dụ:

| Vì mọi người đã uống nhiều nên rượu đã hết. | みんながたくさん飲みましたから、もうお酒はありません。 |
| --- | --- |
| Tôi sẽ không gặp anh ấy nữa. | もう彼には会わない。 |
| Tôi không chịu nổi nữa với cái nóng này. | もうこの暑さには、耐えられない。 |
| Tôi không còn yêu cô ấy nữa. | もう彼女を愛していません。 |

***N4-39-03. まだ ～ ない/ません。Vẫn chưa***

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi vẫn chưa ăn cơm trưa. | まだ昼御飯を食べていません。 |
| --- | --- |
| Tôi chưa từng bao giờ đến Nhật. | まだ日本に行ったことがない。 |
| Tôi vẫn chưa kết hôn. | 私はまだ結婚していません。 |
| Tôi vẫn chưa viết thư trả lời. | 私は手紙の返事をまだ書いていません。 |
| Bạn vẫn chưa phải cuối cùng đâu. Anh Minh vẫn còn chưa đến. | あなたが最後ではありませんよ。　ミンさんがまだ来ていません。 |

***N4-39-04. まだ ～ ています。　Vẫn***

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi vẫn còn lại một câu hỏi. | 私にはまだ一つ疑問が残っているんだ。 |
| --- | --- |
| Mẹ vẫn có một ít nguyện vọng. | 母は、まだ多少の希望は持っていた。 |
| Tôi vẫn còn yêu cô ấy. | まだ彼女を愛しています。 |

***N4-40. Thể sai khiến bị động trong tiếng Nhật***

I. Cách chia thể sai khiến (使役受け身)

***N4-40-01. Động từ nhóm 1:***

Cách 1: Chuyển đuôi う → あ + される

言う → 言わされる

立つ → 立たされる

行く → 行かされる

読む → 読まされる

Tuy nhiên cách chia trên không sử dụng cho hàng ”ス”, hàng ”ス” thì chia theo cách 2 như bên dưới.

VD: 話す, 押す Không chia theo cách này mà chia theo cách 2.

Cách 2: Chuyển đuôi う → あ + せられる

話す → 話させられる

押す → 押させられる

言う → 言わせられる

立つ → 立たせられる

読む → 読ませられる

***N4-40-02. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi　る　→　させられる***

食べる → 食べさせられる

あびる → あびさせられる

寝る → 寝させられる

***N4-40-03. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc***

する → させられる

来る → 来させられる　.

電話する → 電話させられる。

Mẫu câu ví dụ:

| Học sinh bị thầy giáo bắt nói bằng tiếng Nhật. | 学生は先生に日本語で話させられます。 |
| --- | --- |
| Hàng ngày Anh ấy bị vợ bắt nấu cơm tối. | 毎日、彼は奥さんにばんごはんを作らせられます。 |
| Tôi đã bị Thầy giáo bắt dọn phòng học. | 先生に教室を掃除させられました。 |
| Anh Minh bị bạn bè bắt uống nhiều rượu. | ミンさんは友達にたくさんお酒を飲ませられました。 |
| Tôi bị thầy giáo bắt đến trường. | 先生に学校へ来させられます。 |
| Tôi bị mẹ bắt ăn món mình ghét. | 母に嫌いな物を食べさせられていた。 |

***N4-41. Ngữ pháp ～たらどうですか***

Cách sử dụng mẫu câu ～たらどうですか Sao bạn không...

Cấu trúc: Động từ thể た ＋ ら + どうですか？

* ～たらどうですか　là mẫu câu được dùng để đưa ra gợi ý, đề xuất.
* Trong hội thoại どうですか？ được nói ngắn là どう.

Mẫu câu ví dụ:

| Sao bạn không thử tự mình làm? | ご自分で作ってみたら、どうですか。 |
| --- | --- |
| Sao bạn không xuất phát ngay? | すぐに出発したら、どうですか。 |
| Sao bạn không tìm cái đấy ở trên danh bạ . | それを電話帳で調べたら、どうですか。 |
| Sao bạn không mở tiệc? | パーティーを開いたら、どうですか。 |
| Sao bạn không về? | もう帰ったら、どうですか。 |
| Thời tiết đẹp nhỉ. Đi dạo thì như thế nào? | よいお天気ですね。散歩でもしたら、どうですか。 |
| Để bác sĩ khám cho thì như thế nào? | 医者に診てもらったら、どうですか。 |
| Sao bạn không đi xem phim. | 映画に行ったら、どうですか。 |
| Hôm nay sao không về sớm? | 今日は早退したら、どうですか。 |
| Ứng tuyển vào công việc phiên dịch thì như thế nào? | 通訳の仕事に応募したら、どうですか。 |
| Sao không gọi điện thoại cho anh ấy? | 彼に電話したら、どうですか。 |
| Sao bạn không nói thẳng với cô ấy? | 彼女に直接言ったら、どうですか。 |
| Sao bạn không bạn bạc với luật sư? | 弁護士と相談したら、どうですか。 |
| Tiểu thuyết này rất thú vị, bạn đọc thử xem sao? | この小説、とても面白いから、読んでみたら、どう。 |

***N4-42. Ngữ pháp ～ほうがいいです***

Cấu Trúc: [Động từ thể た/ない] + ほうがいいです

Ý nghĩa: Đây là mẫu câu dùng để đưa ra lời khuyên hoặc một đề xuất nên hoặc không nên làm gì đó.

Mẫu câu ví dụ:

| Hàng ngày bạn nên luyện tập tiếng Nhật thì tốt hơn. | 毎日日本語を練習したほうがいいです。 |
| --- | --- |
| Bạn nên nghỉ ngơi cho thoải mái đi. | ゆっくり休んだほうがいいですよ。 |
| Bạn không nên làm cô ý khóc. | 彼女を泣かさないほうがいいよ。 |
| Bạn không nên tự ý sử dụng đồ của người khác. | 他人の物を勝手に使わないほうがいいです。 |
| Bạn không nên nói những từ ngữ không hay trước mặt trẻ con. | 子供の前に悪い言葉を言わないほうがいいです。 |
| Bạn không nên sử dụng máy tính suốt như thế. | めにわるいから、ずっとパソコンを使わないほうがいい。 |
| Phòng của bạn quá bẩn. hàng ngày bạn nên dọn dẹp thì tốt hơn。 | あなたのへやは汚すぎる。毎日掃除したほうがいいです。 |
| Tôi nghĩ bạn nên quên anh ta đi. | かれのことを忘れたほうがいいとおもいます。 |

***N4-43. Ngữ pháp ～ことができます***

Cách sử dụng ～ことができます/ことができません　Có thể/Không thể...làm gì

Cấu trúc: [Động từ thể từ điển] + ことができます/ことができません

Mẫu câu ví dụ:

| Hôm nay có thể mượn sách đến mấy giờ? | 今日は何時まで本を借りることができますか。 |
| --- | --- |
| Có thể xem phim cổ trang của Trung Quốc tại rạp chiếu phim đấy. | その映画館で中国の古い映画を見ることができます。 |
| Cô ấy có thể nói tiếng Nhật. | 彼女は日本語を話すことができます。 |
| Vào ngày mưa thì không thể đi ra biển. | 雨の日は、海に行くことができません。 |
| Hôm qua tôi đã không thể ngủ ngon giấc. | 昨日はしっかり寝ることができませんでした。 |
| Anh Minh có thể bơi 200m. | ミンさんは200メートル泳ぐことができます。 |
| Có thể tìm hiểu lịch sử của thành phố này ở thư viện. | 図書館でこの町の歴史を調べることができます。 |
| Có thể sửa kích thước của trang phục này không? | この服のサイズを直すことはできますか？ |
| Vì nguyên vật liệu đã sẵn sàng nên cuối cùng có thể nướng bánh. | 材料がそろったからやっとケーキを焼くことができる。 |

***N4-44. Ngữ pháp ～とおりに***

Cách sử dụng ～通りに Theo như ...Dựa theo...

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển + 通りに

Động từ thể た + 通りに

Danh từ + の + 通りに

Danh từ + どおりに

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy làm theo như cô ấy làm. | 彼女がやるとおりに、やってください。 |
| --- | --- |
| Trời đã mưa. Đúng theo như dự báo. | 雨が降ってきた。予報どおりだ。 |
| Hãy làm theo như lời tôi nói. | 私の言うとおりにしてください。 |
| Tôi đã đi theo như bản đồ cô ấy vẽ cho tôi, nhưng đã bị lạc đường. | 彼女が描いてくれた地図のとおりに来たが、道に迷った。 |
| Kế hoạch đã dễ dàng như lời bạn đã nói. | あなたが言ったとおり、簡単な計画だった。 |
| Bài kiểm tra dễ dàng như lời thầy giáo đã nói. | 先生が言ったとおり、試験は簡単でした。 |
| Tôi xúc tiến theo kế hoạch. | 私は計画のとおりに進める。 |
| Đừng ngại, hãy nói cho tôi biết theo nguyện vọng của bạn. | ご遠慮なく、お望み通りをおっしゃって下さい。 |

***N4-45. Ngữ pháp ～かた***

Cách sử dụng ～方（かた） Cách làm ...

Cấu trúc: Động từ thể ます(Bỏ ます) + 方（かた）

Ví Dụ:

歌います　→　歌い方 Cách hát.

遊びます　→　遊び方 Cách chơi.

書きます　→　書き方 Cách Viết.

使います　→　使い方 Cách sử dụng.

食べます　→　食べ方 Cách ăn.

言います　→　言い方 Cách nói.

教えます　→　教え方 Cách dạy.

Mẫu câu ví dụ:

| Cách hát của anh ấy hay. | 彼の歌い方が上手いです。 |
| --- | --- |
| Cách chơi của trò chơi này thì phức tạp. | このゲームの遊び方は複雑です。 |
| Cách suy nghĩ thì đa dạng. | 考え方はいろいろあります。 |
| Tôi không biết cách viết thư. | 手紙の書き方がわからない。 |
| Tôi hỏi về cách sử dụng phần mềm này có được không? | このソフトの使い方について聞いてもいいですか。 |
| Hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Kanji này. | この漢字の読み方を教えてください。 |
| Bạn có thể chỉ cho tôi cách mua vé được không? | チケットの買い方を教えていただけますか。 |
| Xin hãy chỉ cho tôi cách lên tầu điện ngầm. | 地下鉄の乗り方を教えてください。 |

***N4-46. Ngữ pháp ～てみる***

Cấu trúc: Động thể て + みる/みます

Mẫu câu ví dụ:

| Hôm nọ tôi đã thử đến cửa hàng mà dạo này người ta đang bàn tán. | 先日最近話題になっている店へいってみました。 |
| --- | --- |
| Bạn hãy uống thử một chút rượu này. | このお酒を少し飲んでみてください。 |
| Ngày mai tôi sẽ thử đến quán mới. | 明日、新しいお店に行ってみます。 |
| Món ăn đấy có vẻ ngon nhỉ. Tôi ăn thử có được không? | その料理は美味しそうですね。食べてみてもいいですか？ |
| Con mèo nhà anh Minh dễ thương nhỉ. Tôi sờ thử một chút có được không? | ミンさんのうちの猫はかわいいですね。　ちょっと触ってみてもいいですか？ |
| Cái giường này có vẻ tốt nhỉ. Tôi nằm thử có được không? | このベッドよさそうだね。ちょっと寝てみてもいい？ |
| Hãy sử dụng thử chất tất rửa này. Nó thân thiện với da tay và sạch sẽ. | この洗剤を使ってみてください。手に優しいし、きれいになりますよ。 |
| Lúc nào đó tôi muốn thử đi đến nam cực. | いつか南極に行ってみたいです。 |

***N4-47. Ngữ pháp ～ながら***

Cách sử dụng cấu trúc ～ながら Vừa ...

Cấu Trúc: Động từ thể ます（bỏ ます）+ ながら

Ý Nghĩa: Mẫu câu này diễn tả hành động đồng thời xảy ra của một chủ thể trong cùng một khoảng thời gian

磨く: Mài, đánh → 磨きながら

飲む: Uống → 飲みながら

話す: Nói chuyện → 話しながら

閉める: Bày tỏ → 閉めながら

する: Làm → しながら

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi nghe nhạc trong lúc chơi thể thao (vận động). | 音楽を聞きながら、運動します。 |
| --- | --- |
| Lũ trẻ đã cười đùa trong lúc chơi game. | 子供達は笑いながらゲームで遊んでいた。 |
| Tôi vừa uống cà phê vừa đọc báo. | 新聞を見ながらコーヒーを飲みます。 |
| Đừng có vừa hút thuốc vừa đi bộ. | 歩きながらたばこを吸わないでください。 |
| Không được vừa học vừa xem tivi. | テレビを見ながら勉強してはダメだよ。 |
| Chúng ta vừa nói chuyện trong lúc vừa đang đi dạo không? | 散歩しながら、話しましょうか。 |

***N4-48. Ngữ pháp ～たらいいですか***

Cách sử dụng mẫu câu ～たらいいですか

Cấu trúc: Động từ thể た ＋ らいいですか？

* ～たらいいですか được dùng để hỏi ý kiến người khác về việc gì đó.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã làm mất ví. Tôi nên làm gì? | 僕、財布を無くしたんです。どうしたらいいですか。 |
| --- | --- |
| Quần áo để giặt thì con nên để đâu thì được? | どこに洗濯ものを出したらいいですか？ |
| Tôi muốn ăn kem thì nên ăn ở đâu? | アイスクリームを食べたいんですが、どこで食べたらいいですか？ |
| Tôi nên đi với ai. | 誰と行ったらいいですか。 |
| Tôi không biết rõ về lịch đi du lịch, tôi hỏi ai thì được? | 旅行の予定がよくわからないですが、だれに聞いたらいいですか。 |
| Mấy giờ gặp nhau thì được. | 何時にあったらいいですか。 |

***N4-49. Ngữ pháp ～には***

Cách sử dụng ～には　Đối với ～

Trong ngữ pháp N5 chúng ta đã học trợ từ には dùng để biểu thị sự tương phản. Trong bài này chúng ta sẽ học ～には với nghĩa là đối với ai, đối với cái gì đó.

Cấu trúc:

Danh từ (N) + には

Mẫu câu ví dụ:

| Vấn đề này đối với tôi thì quá khó. | この問題は私には難しすぎる。 |
| --- | --- |
| Cỡ áo len này to đối với tôi. | このセーターのサイズは私には大きいです。 |
| Đối với chị ấy thì việc nói tiếng Nhật không có vấn đề gì cả. | 日本語で話すことは彼女には問題がありません。 |
| Đối với cô ấy bây giờ báo tiếng Anh vẫn còn khó. | 今彼女には英語の新聞は難しいです。 |
| Món ăn này với trẻ con thì cay. | この食べ物は子供にはからいです。 |

# N3-001. Danh từ hóa trong tiếng Nhật

A. Danh từ hóa tính từ trong tiếng nhật

***N3-001-01. Thêm さ vào sau tính từ***

* Cách chuyển tính từ → Danh từ:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + さ

Tính từ đuôi な(bỏ な) + さ

Có thể thêm さ vào hầu hết các tính từ để biến chúng thành danh từ.

Ví dụ:

高い: Cao → 高さ: Độ cao, chiều cao.

さびしい: Cô đơn, buồn → さびしさ: Nỗi cô đơn, nỗi buồn.

楽しい: Vui → 楽しさ: Độ vui.

大きい: Lớn, to → 大きさ: Độ lớn, mức độ to.

大切な: Quan trọng → 大切さ: Tầm quan trọng.

真面目な: Nghiêm túc, nghiêm chỉnh, chăm chỉ → 真面目さ: Độ nghiêm chỉnh, độ chăm chỉ.

幸せな: Hạnh phúc, may mắn → 幸せさ: Mức độ hạnh phúc.

Mẫu câu ví dụ:

| Kể từ khi sống một mình tôi mới hiểu tầm quan trọng của gia đình. | 一人暮らしをしてはじめて、家族の大切さがわかった。 |
| --- | --- |
| Phải dạy cho trẻ biết tầm quan trọng của sinh mạng. | 子供に命の大切さを教えなければならない。 |
| Độ nóng của năm nay không như mọi năm (không như bình thường). | 今年の暑さは普通ではない。 |
| Tôi cảm động bởi sự tốt bụng của cô ấy. | 彼女の優しさに感動させられた。 |
| Sức mạnh của bạn đến từ đâu vậy? | あなたの強さは、どこから来ているのでしょうか。 |

***N3-001-02. Thêm め vào sau tính từ đuôi い***

* Cách chuyển tính từ → Danh từ:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + め

Thêm め vào sau tính từ đuôi い để tạo thành danh từ nhấn mạnh mức độ khi so sánh với một cái khác. め thường được thêm vào các tính từ chỉ kích thước hoặc mức độ.

Ví dụ:

甘い: Ngọt → 甘め: Phần ngọt, cái ngọt.

少ない: Ít → 少なめ: Phần ít, cái ít.

多い: Nhiều → 多め: Phần nhiều, cái nhiều.

小さい: Nhỏ → 小さめ: Phần nhỏ, cái nhỏ.

大きい: To, lớn → 大きめ: Phần to, cái to.

早い: Sớm → 早め: Sớm hơn.

Mẫu câu ví dụ:

| Hãy cắt hành thành những phần dài. | ネギを長めに切ってください。 |
| --- | --- |
| Tôi ăn phần cơm nhiều. | ご飯を多めに食べます。 |
| Tôi đã chạy sớm hơn. | 早めに走った。 |

***N3-001-03. Thêm み vào sau tính từ***

* Cách chuyển tính từ → Danh từ:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + み

Tính từ đuôi な(bỏ な) + み

Thêm み vào sau tính từ để chuyển thành danh từ chỉ tính chất hay tình trạng. め chỉ có thể thêm vào một số tính từ nhất định.

楽しい: Vui → 楽しみ: Niềm vui.

強い: Khỏe, Mạnh → 強み: Điểm mạnh, sở trường.

弱い: Yếu → 弱み: Điểm yếu, sự yếu.

真剣な: Nghiêm trọng → 真剣み: Sự nghiêm trọng.

甘い: Ngọt → 甘み: Sự ngọt, vị ngọt.

苦しい: Đau khổ, cực khổ → 苦しみ: Nỗi đau khổ, niềm đau.

悲しい: Buồn → 悲しみ: Nỗi buồn.

痛い: Đau → 痛み: Cơn đau.

Mẫu câu ví dụ:

| Điểm Mạnh của anh Minh là có thể nói được 3 ngôn ngữ. | ミンさんの強みは三ヵ国語が話せるということです。 |
| --- | --- |
| Tôi đã cảm nhận được vị ngọt từ rau của món súp này. | このスープの野菜の甘みを感じていた。 |
| Chiến tranh đã kết thúc thế nhưng đến bây giờ nỗi đau của đất nước này thì vẫn đang tiếp diễn. | 戦争が終わった今でも、この国の苦しみはまだ続いている。 |

B. Danh từ hóa động từ thể ます

Cách chuyển động từ → Danh từ:

Động từ thể ます　(nhóm 1 và 2) bỏ ます → Danh từ

Động từ thể ます　(nhóm 3) bỏ します → Danh từ

Chú ý: Không phải tất cả các động từ thể ます đều có thể chuyển thành danh từ theo như cách bên trên mà chỉ giới hạn một số động từ nhất định mà thôi. Vì vậy chỉ có cách dùng nhiều thì sẽ dần dần tự nhớ thôi.

Ví dụ:

考えます: Suy nghĩ → 考え: Sự suy nghĩ, ý tưởng, ý kiến.

手伝います: Giúp đỡ → 手伝い: Sự giúp đỡ.

休みます: Nghỉ → 休み: Sự nghỉ, kỳ nghỉ.

終わります: Kết thúc, xong → 終わり: Sự kết thúc.

はじめます: Bắt đầu → はじめ: Sự bắt đầu, sự khởi đầu.

助けます: Giúp, cứu → 助け: Sự giúp đỡ.

話します: Nói chuyện → 話: Câu chuyện.

勉強します: Học → 勉強: Sự học, việc học.

結婚します: Kết hôn → 結婚: Sự kết hôn, việc kết hôn.

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy đã nhờ anh Minh giúp đỡ. | 彼女はミンさんに手伝いを頼んだ。 |
| --- | --- |
| Hãy giữ ý kiến của riêng mình. | 自分自身の考えをもちなさい。 |
| Hôm nay là ngày kỷ niệm 10 năm kết hôn của chúng tôi nhưng chồng tôi đã quên mất. | 今日は私たちの結婚の10周年記念日だが、 夫は忘れていた。 |

***N3-002. Ngữ pháp ～ば～ほど***

～ば～ほど Càng ...thì càng

Cấu trúc:

Động từ thể ば + Động từ thể từ điển + ほど

Tính từ đuôi[い → ければ] ＋ Tính từ đuôi い ＋ ほど

Tính từ đuôi[な → なら(ば)] ＋ Tính từ đuôi な ＋ ほど

Ý nghĩa: Là cách nói lặp đi lặp lại một từ, biểu thị sự tiến triển, thay đổi thì một sự việc khác cũng tiến triển, thay đổi theo.

*Mẫu câu ví dụ:*

| Càng suy nghĩ thì càng không hiểu. | 考えれば考えるほど、わからなくなる。 |
| --- | --- |
| Càng nhiều tiền thì càng yên tâm. | お金があればあるほど安心です。 |
| Bản nhạc này càng nghe càng thấy thích. | この曲は、聞けば聞くほど好きになる。 |
| Càng ăn thì càng béo. | 食べれば食べるほど太っていきます。 |
| Chơi điện tử thì đối thủ càng mạnh thì càng thú vị. | ゲームは相手が強ければ強いほど、おもしろいです。 |
| Hành lý thì khi nào tới vậy? | 荷物はいつ来ますか？ |
| Tôi nghĩ là tuần sau nhưng càng đến sớm thì càng tốt. | 来週だと思いますが、早ければ早いほどいいです。 |
| Sashimi (gỏi cá) thì cá càng tươi thì càng ngon. | 刺身は魚が新鮮なら新鮮なほどおいしいです。 |
| Cách sử dụng dụng cụ sử dụng hàng ngày thì càng đơn giản thì càng tốt. | 毎日使う道具の使い方は簡単なら簡単なほどいい。 |

# N3-003. Ngữ pháp ～かな

～かな Liệu có phải.../Có...không nhỉ?

Cấu trúc:

Thể thông thường 普通形（ふつうけい）、Thể ý chí （よう） 、Tính từ đuôi い

Tính từ đuôi な/Danh từ + かな

Ý nghĩa: ～かな thường được đặt ở cuối câu để tự hỏi bản thân mình và thể hiện sự nghi vấn (Thể hiện sự không chắc chắn, phân vân không có câu trả lời, hoặc lo lắng về việc gì đó), nếu nói với người khác thì gián tiếp thể hiện nguyện vọng của mình.

Trong hội thoại かな được nói kéo dài thành → かなあ

Mẫu câu ví dụ:

| Không biết tàu điện có đến sớm không nhỉ. | 電車早く来ないかなあ。 |
| --- | --- |
| Không biết bài thi này có làm tốt không đây. | このテストうまく行くかなあ。 |
| Có thể mua thuốc cảm ở đâu không nhỉ. | どこかで風邪薬、買えないかな。 |
| Ngày mai trời mưa không nhỉ. | 明日雨かな。 |
| Anh Minh, Anh có thể đến văn phòng của tôi được không? | ミンさん、私のオフィスまで来てもらえるかな？ |
| Cô ấy là ai vậy nhỉ? | 彼女は誰かな。 |
| Cái quần này có dài không nhỉ? | このズボンは長いかな。 |
| Tôi nên đi không nhỉ. Tôi nên làm gì bây giờ. | 行こうかな、どうしようかなあ。 |
| Sinh nhật của bố thì nên tặng gì nhỉ? | お父さんの誕生日のプレゼントは何がいいかな。 |

* Chúng ta có thể Thêm の đằng trước かな.

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy chắc là không thích tôi nhỉ. | 彼女、私のこと好きじゃないのかな。 |
| --- | --- |
| Món này chắc là không ngon nhỉ. | これ美味しくないのかな。 |
| Thầy Minh chắc là chưa kết hôn nhỉ. | ミン先生は結婚していなかったのかな。 |

* Thêm と思う、と心配している、と考えている vào phía sau かな để nhấn mạnh suy nghĩ của người nói.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi nghĩ trò chơi này có nhàm chán không nhỉ. | このゲームつまらないかなと思う。 |
| --- | --- |
| 私は面接できるかなと心配している。 | Tôi đang lo phỏng vấn có được không? |
| 彼女、私のこと好きじゃないのかなと考えている。 | Tôi đang nghĩ chắc là cô ấy không thích mình. |

# N3-004. Ngữ pháp ～っけ

Cách dùng ～たっけ、～だっけ

Cấu trúc:

Động từ thể た + っけ

Tính từ đuôi な + だ/だった + っけ

Tính từ đuôi い(bỏ い) + かった + っけ

Danh Từ + だ/だった + っけ

Ý nghĩa: Là cách nói được sử dụng để xác minh lại những chuyện mình không nhớ rõ. Đôi lúc được sử dụng khi độc thoại (nói chuyện một mình) với tâm trạng như xác nhận lại với bản thân mình.

Mẫu câu này là cách nói thân mật, suồng sã nên không nên sử dụng với người trên hoặc những người có cấp bậc cao hơn mình.

Mẫu câu này được sử dụng nhiều trong hội thoại, không sử dụng trong văn viết.

Dạng lịch sự của dạng này là ～でしたっけ、～ましたっけ、〜んでしたっけ。

Mẫu câu ví dụ:

| Người đó hình như là anh Minh nhỉ? (nhớ là đã nghe tên nhưng giờ không nhớ rõ). | あの人、ミンさんだっけ。 |
| --- | --- |
| Hôm nay là thứ mấy nhỉ? | 今日は何曜日だっけ。 |
| Cô ấy đã nói gì nhỉ? | 彼女が何て言ったっけ。 |
| Cái này là cái gì thế nhỉ? | これはなんだっけ。 |
| Hình như bạn ghét cái này phải không? | あなた、これ嫌いだったっけ。 |
| Chết rồi. Hôm nay không phải là ngày nộp bài tập đúng không nhỉ. | しまった！今日は宿題を提出する日じゃなかったっけ。 |
| Quán mì em đi cùng anh Minh đến ngon hay sao ấy nhỉ. | ミンさんと行ったラーメン屋、おいしかったっけ。 |
| Anh đã gửi báo cáo cho giám đốc rồi nhỉ. | 社長にレポートを送ったっけ。 |

***N3-005. Ngữ pháp ～って***

Các cách dùng って

***N3-005-01. Cấu trúc 1:　って Mặc dù, thậm chí, ngay cả***

～ても → ～たって

～でも → だって

Trong hội thoại thì ～たって và だって rất hay được sử dụng.

[考えたってわからない] thì cũng giống với [考えてもわからない] → Mặc dù có suy nghĩ cũng không hiểu.

[急いだってできない] thì cũng giống với [急いでもできない] → Dù có khẩn trương thì cũng không thể (không kịp).

Mặc dù có thay đổi về âm tiết nhưng về nghĩa thì vẫn giống nhau.

Mẫu câu ví dụ:

1) いくら安くても要らないものは要らないよ。

→ いくら安くたって要らないものは要らないよ。Dù có rẻ mấy đi nữa đồ không cần thì không cần mua làm gì.

2) 強いお酒でも飲めるよ。

→ 強いお酒だって飲めるよ。Rượu mạnh cũng có thể uống được.

3) いくら読んでもわからないんです。

→ いくら読んだってわからないんです。Dù có đọc bao nhiêu lần thì cũng không hiểu.

4) 不便でも仕方がないね。

→ 不便だって仕方がないね。 Dù có bất tiện thì cũng không có cách nào.

5) 忙しくてもかまわないよ。

→ 忙しくたってかまわないよ。Dù có bận cũng không sao đâu.

6) いくら押しても全然動かないんです。

→ いくら押したって全然動かないんです。Có ấn bao nhiêu lần thì nó cũng không hoạt động.

7) 健康な人でも病気になることもあるよ。

→ 健康な人だって病気になることもあるよ。Người khỏe mạnh như thế nào thì cũng có lúc ốm.

8) 雨が降っても行くよ。

→ 雨が降ったって行くよ。　Dù trời mưa thì cũng đi.

***N3-005-02. Cấu trúc 2: là cách nói ít trang trọng hơn của　[と言いました、と聞きました、そうだ]***

* Cách nói khi truyền đạt những điều đã nghe, đã nghĩ.

Khi truyền đạt lại những gì đã nghe người ta sẽ dùng [～と言っていました] nhưng trong đàm thoại người ta thường dùng hình thức [～って言っていました].

[～んだって] và [～んですって] thường được dùng trong hội thoại hàng ngày. [～んですって] thường được phụ nữ dùng.

Mẫu câu ví dụ:

1) 彼、結婚するという話よ。

→ 彼、結婚するんだって話よ。Nghe nói anh ấy sẽ kết hôn.

2) 見合い結婚だと聞いたよ。

→ 見合い結婚だって。Nghe nói là kết hôn qua mai mối.

3) ミンさんは日本に行かないと言っていました。

→ ミンさんは日本に行かないって。Anh Minh nói là anh ấy không đi Nhật.

4) 明日は雨だそうです。

明日は雨だって。 Nghe nói ngày mai sẽ mưa.

***N3-005-03. Cấu trúc 3: là cách nói ít trang trọng hơn của [と/という/というのは/ということは]***

* Cách nói khi hỏi để biết rõ hơn về một vấn đề.
* Cách nói khi nói về tên hay tính chất của người hoặc đồ vật.

Mẫu câu ví dụ:

1. 一日って何曜日？来週の金曜日だよ。Mùng một là thứ mấy - Là thứ 6 tuần sau đấy.
2. サラリーマンというのは大変だね。

→ サラリーマンって大変だね。Nói đến nhân viên văn phòng thì vất vả nhỉ.

1. 仕事をするということは大変だね。

→ 仕事をするって大変だね。Nói đến việc làm thì vất vả đấy.

1. これ、何という魚？

→ これ、何ていう魚。 Đây là con cá gì vậy?

エンゼルフィッシュというのよ。

→ エンゼルフィッシュっていうのよ。　Đó là cá Thần tiên.

1. ミン部長というひとはどんな人ですか？

→ ミン部長ってどんな人ですか？ Trưởng phòng Minh là người như thế nào?

1. ここに駐車禁止と書いてありますよ。

→ ここに駐車禁止って書いてありますよ。Ở đây viết cấm đậu xe đấy.

* Thêm さ ở ngay đằng sau って, đây là cách nói thân mật mà người nhật hay dùng.

Mẫu câu ví dụ:

1. ミンさんは日本に行かないってさ。　Anh Minh nói là anh ấy không đi Nhật.
2. 明日は雨だってさ。 Nghe nói ngày mai sẽ mưa.

# N3-006. Ngữ pháp ～上げる、～上がる

～上げる、～上がる　Vừa hoàn thành, vừa xong...

Danh từ + が ＋ Tự động từ thể ます (bỏ ます) + 上がる

Danh từ + を ＋ Tha động từ ます (bỏ ます) + 上げる

Ý nghĩa: Trong bài này chúng ta học Vます(bỏ ます) + 上げる/上がる với ý nghĩa: Vừa hoàn thành, vừa xong..

Mẫu câu ví dụ:

| Cô ấy vừa làm xong hàng mẫu. | 彼女はサンプルを作り上げた。 |
| --- | --- |
| Việc mang đồ ăn vừa làm xong đến cho khách hàng là công việc của tôi. | できあがった料理を、お客さんのところに運ぶのが私の仕事です。 |
| Cuối cùng tớ đã hoàn thành bản báo cáo. | やっとレポートを書き上げた。 |
| Trộn đều bộn này xong thì sẽ thành loại kẹo ngon kiểu Nhật. | この粉を練り上げると、おいしい和菓子になります。 |
| Bánh đã nướng xong rồi đây. | ケーキが焼きあがりましたよ。 |
| Tôi đã viết xong báo cáo về bài tập trong một ngày. | 宿題のレポートを1日で書きあげた。 |
| Cơm đã nấu xong rồi đấy. | ご飯が炊き上がったよ。 |
| Trưởng phòng, em muộn chút nhưng mà báo cáo công tác đến Thượng Hải đã hoàn thành. Mời anh xem qua. | 部長、遅くなりましたが、上海出張の報告書ができ上がりました。　ご覧いただけますか。 |
| Tôi vừa đan xong chiếc khăn làm quà tặng. | プレゼント用のスカーフを編み上げた。 |

# N3-007. Ngữ pháp ～あいだ và あいだに

Cách sử dụng ～あいだ và あいだに

***N3-007-01. Cấu trúc ～あいだ***

「Động từ ている」＋ 間

「Tính từ đuôi い/Tính từ đuôi な」＋ 間

「Danh từ 」+ の ＋ 間

Ý nghĩa: [あいだ] Diễn tả trong một giai đoạn nào đó, hành động hay sự vật diễn ra một cách liên tục từ đầu đến cuối giai đoạn.

Mẫu câu ví dụ:

| Trong lúc mẹ đang ngủ trưa thì bọn trẻ đọc sách suốt. | お母さんが昼寝をしているあいだ、子供たちは本を読んでいた。 |
| --- | --- |
| Tôi đã đợi cô ấy trong thời gian dài. | 私は長いあいだ、彼女を待っていた。 |
| Tôi đã ngủ suốt kỳ nghỉ đông. | 冬休みのあいだ、ずっと寝ました。 |
| Tôi đã nghe nhạc suốt thời gian ở trên tàu. | 電車に乗っている間、ずっと音楽を聞いていました。 |
| Trong suốt thời gian chờ xe buýt, tôi đã nói chuyện với bà cụ ở đằng sau. | バスを待っている間、後ろのおばあさんと話をしていました。 |
| Hôm qua tôi đã đọc sách suốt thời gian ở nhà. | 昨日は、家にいる間、ずっと本を読んでいました。 |
| Trong suốt quãng thời gian chờ cô ấy tôi đã chơi game bằng smartphone | 彼女を待っている間、スマホでゲームをしていました。 |
| Trong quãng thời gian con còn nhỏ thì tôi không định nuôi thú cưng. | 子供が小さい間は、ペットを飼わないつもりです。 |

***N3-007-02. Cấu trúc ～あいだに***

「Vる/Vている/Vない」+ 間に

「Tính từ đuôi い/Tính từ đuôi な」+ 間に

「Danh từ 」+ の + 間に

Ý nghĩa: [あいだに] Diễn tả trong một khoảng thời gian nào đó (Trước khi thời gian đó kết thúc) có một hành động hay sự việc nào đó mang tính khoảnh khắc xảy ra, không phải là hành động diễn ra liên tục .

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã giặt giũ trong lúc con đang ngủ. | 子供が寝ている間に洗濯をしました。 |
| --- | --- |
| Trong lúc tôi đang nói chuyện với bạn thân thì anh ấy đã về mất. | 私が友人と話している間に、彼は帰ってしまった。 |
| Hãy thái rau trong lúc đun nước. | お湯を沸かしている間に、野菜を切ってください。 |
| Trong lúc tôi đang làm bài tập thì bạn trai nấu cơm cho tôi. | 私が宿題をしている間に、彼氏がご飯を作ってくれました。 |
| Phải hoàn thành công việc nhà trong lúc bọn trẻ đến trường. | 子どもが学校に行っている間に、家事を終わらせなければいけません。 |
| Trong lúc mẹ đi ra ngoài tôi đã lén ăn vụng kẹo. | お母さんが出かけている間に、こっそりお菓子を食べました。 |

* Phân biệt あいだに và

「～うちに」. Cả hai mẫu câu [あいだに] và「～うちに」đều diễn tả hành động, sự việc xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó, và đều mang ý nghĩa là "Trong lúc, trong khi". Nhưng về sắc thái thì có đôi chút khác biệt như sau.

※Đối với khoảng thời gian mà xác định được khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc thì thường sử dụng mẫu câu [あいだに]. [あいだに] đơn giản nói về một hành động, sự việc nên làm trong khoảng thời gian nào đó.

Ví dụ 1:

〇 この雑誌はバスを待っているあいだに、買った。　Tạp chí này tôi đã mua trong lúc đợi xe buýt.

✖ この雑誌はバスを待っているうちに、買った。　(Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc là rõ ràng thì không sử dụng うちに.

Ví dụ 2:

〇 4時と5時のあいだに、来てください。 Hãy đến vào khoảng 4 giờ đến 5 giờ.

✖ 4時と5時のうちに、来てください。(Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc là rõ ràng thì không sử dụng うちに.

Ví dụ 3:

〇 長いあいだに街はすっかり変わってしまった。Trong khoảng thời gian dài, con phố này đã thay đổi hoàn toàn.

✖ 長いうちに街はすっかり変わってしまった。(Không sử dụng).

Khi người nói ý thức rõ khoảng thời gian này là dài nên không thể sử dụng うちに.

※「～うちに」 bao hàm ý nghĩa là "Nếu trong khoảng thời gian đó mà không làm thì sẽ bị muộn, sẽ không có cơ hội làm lại việc đó nữa"

「～うちに」 có ý thức so sánh với thời gian sau so với thời gian được nhắc đến.

Ví dụ 1:

〇 そのうちにまたお訪ねいたします。 Lúc ấy tôi sẽ lại ghé thăm.

✖ そのあいだにまたお訪（たず）ねいたします。(Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian không rõ ràng thì không sử dụng あいだに

Ví dụ 2:

〇 雨が降らないうちに、帰ってください。 Trong lúc trời chưa mưa thì hãy về đi.

✖ 雨が降らないあいだに、帰ってください。 (Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian không rõ ràng thì không sử dụng あいだに

Trường hợp cả 「～うちに」và [あいだに] đều được sử dụng.

Ví dụ 1:

〇 若いうちに勉強しておきなさい。 Trong lúc còn trẻ thì hãy học đi.

〇 若いあいだに勉強しておきなさい。 Trong lúc còn trẻ thì hãy học đi.

Cả hai câu trên đều được sử dụng nhưng 若いうちに thể hiện giờ còn trẻ mà không học thì về sau sẽ hối hận, (có ý thức so sánh với thời gian về sau). Còn 若いあいだに đơn giản chỉ là nói đến thời gian khi còn trẻ.

Ví dụ 2:

〇 明るいうちに帰宅する。Tôi sẽ về nhà trong lúc trời còn sáng.

〇 明るいあいだに帰宅する。 Tôi sẽ về nhà trong lúc trời còn sáng.

Cả hai câu trên đều được sử dụng nhưng 明るいうちに thể hiện trong lúc còn sáng mà không về thì sẽ tối mất, (có ý thức so sánh với thời gian về sau). Còn 明るいあいだに đơn giản chỉ là nói đến trong lúc còn sáng.

# N3-008. Ngữ pháp ～ばいい、～たらいい、～といい

Cách sử dụng mẫu câu ～ばいい、～たらいい、～といい

Cấu trúc:

「Thể điều kiện ～ば」 + いい（です）

「Thể điều kiện ～たら」 + いい（です）

「Thể điều kiện ～と」 + いい（です）

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để đưa ra lời khuyên, gợi ý hay đề xuất nào đó.

Mẫu câu ví dụ:

| Bạn có thể giải thích sau cũng được. | 後で説明すればいい。 |
| --- | --- |
| Bạn không cần phải mất công đến. Liên lạc bằng điện thoại cũng được. | わざわざ来る必要はないです。電話で連絡すればいいです。 |
| 7 giờ ngày mai đi cũng được. | 明日の７時に行けばいいです。 |
| Muốn biết lịch trình đi du lịch thì hỏi anh Minh được đấy. | 旅行のスケジュールはミンさんに聞けばいいよ。 |
| Vì bây giờ đã muộn, phần công việc còn lại để ngày mai làm cũng được. | もう遅いから、残りの仕事は明日にしたらいい。 |
| Nếu muốn giảm cân thì uống thuốc này được đấy. | 痩せたかったら、この薬を飲むといいですよ。 |

* いいですか？、いいんですか、いいの: Làm thế nào thì tốt, làm gì thì tốt.

Khi ở dạng nghi vấn thì sẽ mang ý nghĩa là hỏi ý kiến người khác.

いいの？dùng khi giao tiếp với người thân, người trong nhóm, ít trang trọng)

Mẫu câu ví dụ:

| Ăn phở ở đâu thì ngon? | どこでフォーを食べたらいいの。 |
| --- | --- |
| Tôi đi cùng với ai thì được? | 誰と行ったらいいですか。 |
| Tôi đã làm mất ví. Tôi nên làm như thế nào? | 僕、財布を無くしたんです。どうしたらいいですか。 |
| Tôi nên vứt rác ở đâu? | どこにごみを出したらいいですか。 |

# N3-009. Ngữ pháp ～ばかり

***N3-009-01. Cấu trúc ～ばかり ① Chỉ, chỉ có, chỉ toàn***

Danh từ + ばかり/ばかりで/ばかりだ

Mẫu câu ví dụ:

| Đứa trẻ đó chỉ ăn toàn đồ ngọt. | あの子は甘いものばかり食べます。 |
| --- | --- |
| Khách của cửa hàng này chỉ toàn nữ thôi nhỉ. | この店のお客さんは、女性ばかりですね。 |
| Tôi ghét người chỉ nói dối. | 嘘ばかりつく人が嫌いだ。 |
| Khi còn nhỏ thì cơ thể tôi yếu và luôn bị bệnh. | 子どもの頃は体が弱くて病気ばかりしていました。 |
| Đừng có chỉ ăn thịt, hãy ăn cả rau đi. | 肉ばかり食べていないで、野菜も食べなさい。 |

***N3-009-02. Cấu trúc ～ばかり ② Chỉ toàn làm..,Chỉ làm gì***

「Động từ thể て」+ ばかり/ばかりだ/ばかりの/ばかりいる

Mẫu câu ví dụ:

| Kỳ nghỉ hè tôi chỉ có ngủ. | 夏休みは寝てばかりでした。 |
| --- | --- |
| Cứ chỉ có uống rượu thì sẽ làm cơ thể yếu đi đấy. | お酒を飲んでばかりいると、体を悪くしますよ。 |
| Chồng tôi chỉ suốt ngày đọc tiểu thuyết, hoàn toàn không giúp tôi việc gia đình. | 主人は小説を読んでいるばかりで、家事を全然手伝ってくれない。 |
| Tôi không muốn làm việc với người suốt ngày chỉ đòi hỏi người khác. | 相手に求めてばかりの人と働きたくない。 |
| Ngày nghỉ tôi chỉ xem tivi. | 休みの日は、テレビを見てばかりいます。 |
| Con tôi hàng ngày chỉ có chơi và không chịu học. | うちの子は毎日遊んでばかりで勉強をしない。 |

***N3-009-03. Cấu trúc ～ばかり ③ Diễn tả hành động sự việc vừa mới xảy ra***

「Động từ thể た」+ ばかりで/ばかりだ

「Động từ thể た」+ ばかりの + Danh từ

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi vừa mới hạ cánh. | さっき到着したばかりだ。 |
| --- | --- |
| Cân nặng trung bình của em bé mới sinh là 3Kg. | 生まれたばかりの赤ちゃんの平均体重が3キログラムです。 |
| Tôi đã quên mất từ vừa nhớ ra 10 phút trước rồi. | 10分前に覚えたばかりの単語を、もう忘れてしまいました。 |
| Tôi vừa mới ăn tối lúc nãy nhưng bây giờ bụng đã đói rồi. | さっき晩ご飯を食べたばかりだけど、もうお腹が空いてきた。 |
| Hai người đó vừa mới kết hôn. | あの二人は結婚したばかりです。 |
| Vì tôi vừa mới ăn cơm trưa nên bây giờ không thể ăn gì. | 昼ごはんを食べたばかりなので、今は何も食べられない。 |

# N3-010. Ngữ pháp ～べきだ/べきではない

Cách sử dụng mẫu câu ～べきだ/べきではない

「Động từ thể từ điển」 + べきだ/べきではない

「Tính từ đuôi な(bỏ な)」 + である + べきだ/べきではない

Ý nghĩa: Đây là cách nói nêu lên ý kiến, quan điểm của người nói trước một sự việc nói chung nào đó, nó mang ý nghĩa là "Theo lẽ thường thì nên hoặc không nên làm gì đó", hoặc được sử dụng để cảnh báo, khuyên nhủ, ra lệnh hay cấm đoán.

Mẫu câu này được sử dụng nhiều trong cả văn nói và văn viết, thường được dịch là nên, cần, phải/ không nên, không cần.

Chú ý: する → すべき phủ định thì chuyển thành → すべきではない.

Mẫu câu ví dụ:

| Học sinh thì nên học nhiều hơn | 生徒はもっと勉強すべきだ。 |
| --- | --- |
| Trên xe buýt thì người trẻ tuổi nên nhường ghế cho người cao tuổi. | バスの中では、若者は年寄りに席を譲るべきです。 |
| Trong lòng anh ý đã quyết định những gì nên làm | 何をすべきか、もう彼の心は決まっていた。 |
| Tôi đã nói hết với cô ấy những điều cần nói rồi. | 私は彼女に言うべきことを全部言った。 |
| Tôi nên đi gặp cô ấy chứ nhỉ. | 彼女に会いに行くべきじゃないかな？ |
| Đã hứa thì nên giữ lời. | 約束は守るべきだ。 |
| Con người nên có trách nhiệm cho những hành động của mình. | 人間は自分の行動に責任を持つべきだ。 |
| Đồ chơi thì trước tiên cần phải đảm bảo an toàn. | おもちゃは、まず安全であるべきだ。 |
| Cô ấy không phải là người nên tin tưởng. | 彼女は信頼すべき人ではない。 |
| Nếu muốn chơi nhiều thì nên làm xong sớm bài tập đi. | たくさん遊びたいなら、宿題は早く終わらせるべきだ。 |
| Dù cho bản thân có vui vẻ thế nào thì cũng không nên làm phiền đến người khác. | 自分が楽しくても、他の人に迷惑をかけるべきではない。 |

# N3-011. Ngữ pháp ～ちゃう、～じゃう

Cách sử dụng mẫu câu ～ちゃう、～じゃう

[～ちゃう、～じゃう] là cách nói ít trang trọng hơn của [～てしまう、～でしまう], Mẫu câu này thường được sử dụng trong hội thoại hàng ngày.

Ôn lại tại đây:

「～てしまう、～でしまう」

1. ～てしまう → ～ちゃう
2. ～でしまう → ～じゃう
3. ～てしまった → ～ちゃった
4. ～でしまった → じゃった
5. ～てしまいましょう → ～ちゃおう

Mẫu câu ví dụ:

1) 食べてしまう → 食べちゃう

2) 飲んでしまう → 飲んじゃう

3) 食べてしまった → 食べちゃった

4) 飲んでしまった → 飲んじゃった

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã ăn hết bánh kem rồi. | ケーキを食べてしまった → ケーキを食べちゃった。 |
| --- | --- |
| Chết rồi, quên mất quyển sách ở nhà rồi. | しまった、家に本を忘れてしまった → しまった、家に本を忘れちゃった。 |
| Tại sao bạn lại nói như vậy. | なんであんなこと言ってしまったんだろう → なんであんなこと言っちゃったんだろう。 |
| Anh đã thích em mất rồi. | あなたが好きになってしまった → あなたが好きになっちゃった。 |
| Chúng ta kết hôn luôn đi. (～してしまいましょう　nghĩa là: làm luôn đi) | 結婚してしまいましょう → 結婚しちゃおう。 |

# N3-012. Ngữ pháp ～だけでいい

～だけでいい Chỉ cần..là được

Động từ thể từ điển + だけでいい Tính từ đuôi い + だけでいい

Tính từ đuôi な + な + だけでいい

Danh từ + だけでいい

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi chỉ cần gửi hàng mẫu đi là được phải không? | 私はサンプルを送るだけでいいですか？ |
| --- | --- |
| Đối với tôi đồ ăn chỉ cần ngon là đủ. | 私は料理がおいしいだけでいいよ。 |
| Để lấy vé thì chỉ cần bấm nút là được. | 切符を手に入れるには、ボタンを押すだけでいいですよ。 |
| Chỉ cần bên anh có em là đủ. | ぼくのそばに君がいるだけでいい。 |
| Chỉ một bài tập này thôi, chỉ giúp em có được không. | この宿題だけでいいから、教えてくれない？ |
| Tôi chỉ uống trà là được. | 私はお茶だけでいいです。 |

# N3-013. Ngữ pháp ～ふりをする

～ふりをする　Giả vờ, tỏ vẻ

Cấu trúc:

Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）＋ ふりをする

Tính từ đuôi い + ふりをする

Tính từ đuôi な + な ＋ ふりをする

Danh Từ + の + ふりをする

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn tả mặc dù thực tế không phải như vậy nhưng thái độ, hành động tỏ ra như vậy.

Mẫu câu ví dụ:

| Anh ấy đã giả vờ không nghe thấy. | 彼は聞こえないふりをした。 |
| --- | --- |
| Cô gái giả vờ như đang ngủ. | 女の子が寝ているふりをしていた。 |
| Cô ấy đã giả vờ tìm cái gì đó. | 彼女は何かを探すふりをした。 |
| Tên tội phạm đã giả vờ là khách hàng và vào cửa hàng. | 犯人は客のふりをして、店に入った。 |
| Anh Minh làm như thể vẫn còn độc thân nhưng thực ra đã kết hôn và có 2 con rồi. | ミンさんは独身のふりをしているが、結婚していて２人も子供がいる。 |
| Tôi chỉ giả vờ hiểu thôi chứ thực ra không hiểu gì cả. Hãy nói lại lần nữa đi. | 分かったふりをしていたが、実はよく分からない。もう一度言ってください。 |
| Cô ấy tỏ ra như biết việc đấy nhưng tôi nghĩ thực ra cô ấy không biết. | 彼女はそのことについて知っているふりをしているが、本当は知らないと思う。 |
| Cô ấy giả vờ e thẹn. | 彼女は恥ずかしそうなふりをした。 |
| Mặc dù món thịt bò bít tết không ngon nhưng cả hai đều tỏ vẻ như có vẻ ngon. | ステーキがまずかったけれど、二人ともおいしそうなふりをした。 |

# N3-014. Ngữ pháp ～はもちろん

～はもちろん N1 thì đương nhiên rồi N2 cũng..

Cấu trúc:

(N1)Danh từ 1 + はもちろん + (N2)Danh từ 2 +（も）

Ý nghĩa: ～はもちろん diễn tả [Một sự việc được xem là đương nhiên, là cái điển hình trong số đó (đến mức không cần phải nói), phía sau thì nêu ra thêm những cái khác cùng loại]. N1 thì đương nhiên rồi N2 cũng..

Trong câu phủ định thì mẫu này mang ý nghĩa N2 cũng không chứ đừng nói gì đến N1.

Mẫu câu ví dụ:

| Gần đây những ngày thường thì đương nhiên là tôi học rồi nhưng thứ 7 và chủ nhật tôi cũng học. | 最近は、平日はもちろん勉強していますが、土日も勉強しています。 |
| --- | --- |
| Ôn bài là tất nhiên rồi, cũng phải chuẩn bị bài trước nữa. | 復習はもちろん、予習もしなければなりません。 |
| Thực phẩm chức năng này đương nhiên tốt cho làm đẹp mà còn tốt cả cho sức khỏe đấy. | このサプリメントは、美容にはもちろん、健康にもいいですよ。 |
| Nhà hàng đấy không những dịch vụ tốt mà đồ ăn cũng không tồi. | そのレストランはサービスはもちろん食べ物も悪くない。 |
| Cô ấy còn không viết được chữ Katakana nói gì đến chữ kanji. | 彼女は漢字はもちろん、カタカナも書けない。 |
| Cuốn sách này đương nhiên là có ích cho việc học tập, ngay cả việc chỉ xem qua cũng thấy vui. | この本は、勉強にはもちろん役に立つし、見るだけでも楽しい。 |
| Pokemon thì ở Nhật bản thì khỏi nói mà đến ở nước ngoài cũng nổi tiếng. | ポケモンは、日本ではもちろんですが、海外でも人気があります。 |
| Vì đến nước máy còn không có nói gì đến điện, nên cuộc sống ở đây khá là bất tiện. | 電気はもちろん水道もないから、生活するにはかなり不便です。 |

***N3-015. Ngữ pháp ～かけだ、～かける、～かけの***

～かけだ、～かける、～かけの

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます」（bỏ ます）+ かけだ

Động từ 「Thể ます」（bỏ ます）+ かける

Động từ 「Thể ます」（bỏ ます）+ かけの + Danh Từ

Ý nghĩa: Là cách nói diễn tả một việc gì đó đang dở dang, giữa chừng, chưa hoàn thành (Diễn tả hành động còn chưa kết thúc, vẫn đang thực hiện). Hành động dang dở này có thể là do có chủ ý khoặc cũng có thể là không có chủ ý.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi vẫn chưa đọc xong cuốn tiểu thuyết này. (Tôi đang đọc dở, giữa chừng). | この小説はまだ読みかけだ。 |
| --- | --- |
| Cô ấy đang định nói cái gì đó có vẻ quan trọng thì dừng lại giữa chừng. | 彼女は何か大事そうなことを言いかけて、やめてしまった。 |
| Nghe nói hồi nhỏ tôi đã từng suýt chết vì bị bệnh. | 私は子供のころ、病気で死にかけたことがあるそうだ。 |
| Cảm cúm vừa sắp hết thì bị nặng lại. | 風邪は治りかけたが、またひどくなってしまった。 |
| Tôi đang làm bài tập giữa chừng. | 宿題はやりかけだ。 |
| Tôi đang định nói yêu cô ấy thì dừng lại giữa chừng. | 彼女のことが好きだと言いかけてやめた。 |
| Lúc về đến nhà thì tôi thấy có cơm đang ăn dở đặt ở trên bàn. | 家に帰ったら、テーブルの上に食べかけのご飯が置いてあった。 |
| Cái bánh kem này đang ăn dở. | このケーキは食べかけだ。 |

***N3-016. Ngữ pháp ～から～にかけて***

～から ～にかけて Từ ...Đến/Suốt từ...đến..

Cấu trúc:

[Danh từ 1] + から + [Danh từ 2] + にかけて

Ý nghĩa: Diễn tả ý nghĩa [Từ (nơi chốn, thời gian) Đến (nơi chốn, thời gian)]

Diễn tả một lúc nào đấy trong khoảng thời gian đó hoặc diễn tả suốt quãng thời gian đó.

Cách sử dụng giống với [～から～まで]　nhưng không xác định giới hạn chính xác bằng [～から～まで]. Nên thường được sử dụng để nêu lên một cách mơ hồ về khoảng thời gian nào đó.

Mẫu câu ví dụ:

| Quýt này được thu hoạch từ tháng 10 đến tháng 12. | このみかんは10月から12月にかけて収穫されます。 |
| --- | --- |
| Ngày mai từ trưa đến chiều tối chắc là có mưa. | 明日は昼から夕方にかけて雨でしょう。 |
| Con chim đó có thể nhìn thấy ở Nhật bản từ tháng 11 đến tháng 3. | あの鳥が日本で見られるのは、１１月から３月にかけてです。 |
| Tôi đã sống ở Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2017. | 私は、2012年から2017年にかけて、ベトナムに住んでいました。 |
| Bộ đồ này được nhiều người mặc từ mùa xuân đến mùa hè. | この服は、春から夏にかけて多くの人に着られています。 |
| Có động đất mạnh từ Tokyo đến tỉnh Chiba. | 東京から千葉県にかけて大きな地震が発生しました。 |

※Khác nhau giữa [～から ～にかけて] và [～から ～まで]

[～から ～まで] Thể hiện rõ ràng phạm vi, thời gian hoặc địa điểm.

[～から ～にかけて] Thể hiện đại khái phạm vi, thời gian hoặc địa điểm (nói chung không rõ ràng).

Ví dụ 1:

〇　3時30分から4時45分まで会議です。 Cuộc họp từ 3 giờ 30 đến 4 giờ 45.

✖　3時30分から4時45分にかけて会議です。 (Không sử dụng).

Ví dụ 2:

〇 6月から7月にかけて補習授業を行います。Sẽ tiến hành học thêm từ tháng 6 đến tháng 7.

→ Thể hiện ngày bắt đầu và ngày kết thúc học thêm không rõ ràng, nó chỉ thể hiện là trong khoảng này vào ngày nào đó sẽ học thêm.

〇 6月から7月まで補習授業を行います。Sẽ tiến hành học thêm từ tháng 6 đến tháng 7.

→ Khi nói như này người nghe hiểu vừa đúng 2 tháng, và có ấn tượng như là ngày 1 tháng 6 bắt đầu và ngày 31 tháng 7 sẽ kết thúc việc học thêm.

# N3-017. Ngữ pháp ～かわりに

～代わりに Thay cho, thay vì

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển + かわりに

Danh từ + のかわりに

Ý nghĩa: Là cách nói thể hiện thay thế cho một người hoặc vật.

Mẫu câu ví dụ:

| Dự định thì anh Minh sẽ dự họp thay cho cô ấy. | 彼女の代わりにミンさんが会議に出る予定です。 |
| --- | --- |
| Tôi sẽ xem ti vi ở nhà thay vì đi xem phim ở ngoài. | 映画を見に行く代わりに家でテレビを見る。 |
| Gần đây thay cho gửi mail người dùng Line để liên lạc đang tăng lên. | 最近は、メールの代わりにLINEで連絡をとる人が増えている。 |
| Đã quyết định được người sẽ thay thế anh Minh chưa? | ミンさんの代わりの人は、決まりましたか？ |
| Thay vì đi biển, đi leo núi thì sao? | 海に行く代わりに、登山するのはいかがでしょうか。 |
| Thay vì chơi vào buổi trưa thì tôi định chơi vào buổi tối. | 昼間遊ぶ代わりに夜遊ぶつもりだ。 |
| Sáng nay thay vì uống cà phê thì tôi đã uống trà. | 今朝はコーヒーの代わりにお茶を飲んだ。 |
| Hãy cầm cái này đến tầng 2 thay cho tôi. | 2階に私のかわりにもっていってください。 |

# N3-018. Ngữ pháp ～けれど/～けれども

〜けれど/〜けれども Tuy, Mặc dù..nhưng...

Cấu trúc:

Động từ (Thể thường, Thể ます) + けれども/けれど, Vế 2

Tính từ đuôi い (です) + けれども/けれど, Vế 2

Tính từ đuôi な + だ/です + けれども/けれど, Vế 2

Danh từ + だ/です + けれども/けれど, Vế 2

Ý nghĩa: ～けれど/～けれども là cụm từ dùng để nối 2 vế của câu có ý nghĩa trái ngược hoặc tương phản nhau. ～けれど/～けれども có cách dùng và ý nghĩa giống với が và けど nhưng khác về mức độ thể hiện sự lịch sự. Độ lịch sự tăng dần như sau: けど → けれど　→ けれども → が.

Mẫu câu ví dụ:

| Thầy giáo ở trong lớp thì nghiêm khắc, nhưng ở ngoài lớp học thì lại dễ tính. | 先生はクラスでは厳しいけれど、クラスの外ではやさしいです。 |
| --- | --- |
| Tôi muốn đi nhưng không có thời gian. | 行きたいけれども、時間がありません。 |
| Tôi đang sống ở Hà Nội nhưng anh trai tôi thì đang sống ở Hồ Chí Minh. | 私はハノイに住んでいるけれども、兄はホーチミンに住んでいます。 |
| Sáng nay tôi đã ngủ dậy muộn nhưng vẫn kịp đến trường. | 今朝、寝坊したけれど、学校には間に合いました。 |
| Tôi muốn đọc sách nhưng gần đây không có thời gian. | 本を読みたいけれども、最近は時間がありません。 |
| Tôi đã làm bài tập nhưng đã quên không mang đến trường. | 宿題をしたけれども、学校に持ってくるのを忘れてしまいました。 |
| Hàng ngày tôi vẫn hạnh phúc dù cho không có nhiều tiền. | お金はあまり持っていません。けれど、毎日しあわせです。 |
| Tôi thích cá nhưng hôm nay thì tôi không muốn ăn lắm. | 魚は好きだけれども、今日はあまり食べたくないです。 |

＊～けれど/～けれども　cũng được dùng trong câu mở đầu cho câu chuyện khi hỏi, nhờ vả hay yêu cầu ai đó. (Giống với が　và けど).

Mẫu câu ví dụ:

1) すみません、パソコンが動かないのですけれども...(見てもらえますか） Xin lỗi, máy tính của tôi không chạy được. (xin vui lòng xem giúp tôi được không?) (Phần trong ngoặc có thể nói hoặc không nói, thông thường là được lược bỏ).

2) レポートのことですけれども、来週の火曜日に提出してください。Về vấn đề báo cáo thì xin hãy nộp vào thứ ba tuần tới.

# N3-019. Ngữ pháp 決して～ない

決して～ない Tuyệt đối không, nhất định không

Cấu trúc:

決して + Động từ thể (ない)

決して + Tính từ đuôi い(bỏ い) + くない

決して + Danh từ + ではない

Ý nghĩa: Đây là cách nói đi với hình thức phủ định, dùng để nhấn mạnh ý nghĩa phủ định, cấm đoán hoặc biểu thị một sự quyết tâm, một ý chí mạnh mẽ của người nói đối với một sự việc nào đó. Nó thường mang ý nghĩa là: Tuyệt đối không, nhất định không, không hề.

決して～ない tương đương với mẫu câu ぜったい　～　ない。

Mẫu câu ví dụ:

| Nhất định không được vào căn phòng này đâu. | この部屋には決して入ってはいけませんよ。 |
| --- | --- |
| Ở chỗ này bạn tuyệt đối không an toàn. | あなたがここにいるのは決して安全じゃない。 |
| Tôi nhất định không bao giờ từ bỏ ước mơ. | 私は決して夢をあきらめません。 |
| Anh sẽ không bao giờ quên em. | 君のことは決して忘れない。 |
| Cô ta không bao giờ thất hứa đâu. | 彼女は決して約束を破りません。 |
| Nhất định không được nói lời thất lễ với giám đốc. | 社長には、決して失礼な言葉を言ってはいけません。 |
| Củ cà rốt màu xanh kia nhất định là không ngon. | あの緑のにんじんは決して美味しくない。 |
| Người phụ nữ đấy không hề đẹp chút nào. | その女性は決してきれいではない。 |

# N3-020. Ngữ pháp ～きり/～きりだ

～きり/～きりだ Chỉ, chỉ có

Cấu trúc:

Danh Từ + きり/きりだ

Ý nghĩa: Mẫu câu này đi sau danh từ, là cách nói dùng để giới hạn phạm vi ý nghĩa, nó giống với [～だけ] (Chỉ, chỉ có). Trong hội thoại có nhiều trường hợp biến âm thành ～っきり/～っきりだ

Khi きり đi sau [これ、それ、あれ] thì thường đọc biến âm thành [これっきり、それっきり、あれっきり]

Mẫu câu ví dụ:

| Lần tới chỉ có 2 chúng ta đi xem phim nhé. | 今度、二人きりで映画を見に行かない。 |
| --- | --- |
| Bút mực xanh chỉ còn một cái. | 青ペンはあと一本きりです。 |
| Vì bia trong tủ lạnh chỉ còn một lon thôi nên lát nữa chúng ta cùng đi mua sắm nhé. | 冷蔵庫のビールはあと一本きりだから、あとで買い物に行こう。 |
| Trong buổi học sáng nay chỉ có mình tôi là người Việt Nam. | 今朝の授業では、ベトナム人は私一人きりでした。 |
| Tôi ghét phải sống chỉ có một mình. | 私は一人きりで暮らすのは嫌だ。 |
| Chỉ còn 1000 yên thôi. | もう千円きり残っていない。 |
| Chỉ có 2 người đã nói chuyện với nhau thôi. | 二人きりで話し合った。 |
| Mình muốn nói chuyện chỉ có 2 người. | 二人きりで話をしたいです。 |

# N3-021. Ngữ pháp ～切る、～切れる、～切れない

～きる、～きれる、～きれない Hết, xong, không thể...hết

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます」（bỏ ます）+ 切る/切れる/切れない

～切る: Làm xong toàn bộ, hoàn thành việc gì đó một cách trọn vẹn, triệt để. (diễn tả tâm trạng hay tinh thần.

～切れる: Có thể làm xong toàn bộ.

～切れない: Không thể xong, không thể hoàn thành việc gì đấy.

Mẫu câu ví dụ:

| Tôi đã chạy hết quãng đường 32 km. | 32キロメートルのマラソンを走りきった。 |
| --- | --- |
| Mật khẩu nhiều quá nên tôi không nhớ hết. | パスワードがたくさんあって覚えきれない。 |
| Cơm nhiều quá tôi không thể ăn hết được. | ご飯の量が多くて、食べきれないよ。 |
| Sản phẩm đó có vẻ được ưa chuộng, vừa bán ra đã bán hết ngay. | この商品は人気があるらしく、発売と同時に売り切れてしまった。 |
| Tôi đã đọc xong hết cuốn tiểu thuyết dài trong 3 ngày. | 長い小説を三日間で読み切った。 |
| Anh ấy đã hát hết bài hát karaoke mà không nhìn vào lời bài hát. | 彼は、カラオケで、歌詞を見ないで歌いきった。 |
| Rượu này nặng quá không thể uống hết được. | このお酒は強すぎて、飲みきれない。 |
| Cô ấy đã bán hết hoa. | 彼女は花を売り切った。 |

※Khác nhau giữa ～切る và ～切れる

[切る] Là Tha động từ. 「切れる」 Là tự động từ.

Trong trường hợp sử dụng 「切る」 thì cần có từ chỉ mục đích.

[切れる] Là tự động từ nên không cần từ chỉ mục đích.

Mẫu câu ví dụ:

1) 兄はお酒を売り切った。Anh tôi đã bán hết rượu. (お酒 ở đây là từ chỉ mục đích).

2) お酒が売り切れた。 Rượu đã được bán hết. (お酒（さけ） ở đây thành chủ ngữ).

# N3-022. Ngữ pháp ～ころ、～くらい、～ほど

1. Cách sử dụng ころ、～くらい、～ほど

Cả ころ、～くらい、～ほど đều mang ý nghĩa là [Khoảng, tầm], chúng dùng để biểu thị mức độ. Cả 3 từ này giống nhau là đều có thể đứng sau danh từ chỉ thời gian, nhưng cách dùng có khác biệt đôi chút như sau.

| Khoảng thời tian  (2時間,1年間...vv) | Mốc thời gian cụ thể  (2時,6時...vv) | Thời điểm nào đó  (Đồng nghĩa với とき) |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ころ | ✖ | 〇 (ごろ) | 〇 |
| くらい/ぐらい | 〇 | 〇 (Thêm に sau くらい/ぐらい) | ✖ |
| ほど | 〇(Trang trọng hơn くらい) | ✖ | ✖ |

Ví dụ 1:

〇 毎日、英語を2時間くらい勉強している。 Hàng ngày tôi học tiếng Anh khoảng 2 tiếng. (khoảng ở đây là độ dài thời gian)

〇 毎日、英語を2時間ほど勉強している。 Hàng ngày tôi học tiếng Anh khoảng 2 tiếng. (khoảng ở đây là độ dài thời gian)

✖ 毎日、英語を2時間ころ勉強している。 (ころ Không sử dụng cho khoảng thời gian)

Ví dụ 2:

〇 夜11時くらいに寝ます。　Buổi tối khoảng 11 giờ tôi ngủ. (Mốc thời gian cụ thể).

✖ 夜11時ほど寝ます。　(Không sử dụng cho mốc thời gian cụ thể).

〇 夜11時ころ寝ます。　Buổi tối khoảng 11 giờ tôi ngủ. (Mốc thời gian cụ thể).

Ví dụ 3:

✖ 若いくらいにもっと勉強しておけばよかった。　(Một thời điểm nào đó).

✖ 若いほどにもっと勉強しておけばよかった。　(Một thời điểm nào đó).

〇 若いころにもっと勉強しておけばよかった。　Giá mà tôi học tập chăm chỉ hơn khi còn trẻ.

Ví dụ 4:

✖ 私は中学校くらいはよく母にしかられました。　(Một thời điểm nào đó).

✖ 私は中学校ほどはよく母にしかられました。　(Một thời điểm nào đó).

〇 私は中学校のころはよく母にしかられました。　Khi còn học trung học tôi hay bị mẹ la mắng.

2. So sánh [くらい/ぐらい] và [ほど]

[くらい/ぐらい] sử dụng trong văn nói và giao tiếp hàng ngày.

[ほど] Dùng trong văn viết và hoàn cảnh trang trọng.

1. Giống nhau giữa [くらい/ぐらい] và [ほど]

+ Cả [くらい/ぐらい] và [ほど] đều đứng sau từ chỉ số lượng.

Ví dụ 1:

昨日8時間くらい寝ました。 Hôm qua tôi đã ngủ khoảng 8 tiếng.

昨日8時間ほど寝ました。 Hôm qua tôi đã ngủ khoảng 8 tiếng.

Ví dụ 2:

ベトナムに来て2週間くらいたった。　Tôi đến Việt Nam được khoảng 2 tuần rồi.

ベトナムに来て2週間ほどたった。　Tôi đến Việt Nam được khoảng 2 tuần rồi.

Ví dụ 3:

燃料が少なくなっているので、あと15キロくらいしか走れない。Vì nhiên liệu còn ít, nên chỉ còn chạy được khoảng 10 cây số nữa mà thôi.

燃料が少なくなっているので、あと15キロほどしか走れない。Vì nhiên liệu còn ít, nên chỉ còn chạy được khoảng 10 cây số nữa mà thôi.

* [くらい/ぐらい] và [ほど] biểu thị mức độ.

Ví dụ 1:

歯を抜いたときは、死ぬくらい痛かった。　Lúc nhổ răng tôi đau gần chết.

歯を抜いたときは、死ぬほど痛かった。　Lúc nhổ răng tôi đau gần chết.

Ví dụ 2:

ノートくらいの大きさのかばんを電車に忘れてしまったんです。Tôi đã để quên trên tàu chiếc cặp có kích thước tương đương quyển vở.

ノートほどの大きさのかばんを電車に忘れてしまったんです。Tôi đã để quên trên tàu chiếc cặp có kích thước tương đương quyển vở.

Ví dụ 3:

泣きたいくらい宿題が多い。Bài tập nhiều đến mức muốn khóc.

泣きたいほど宿題が多い。Bài tập nhiều đến mức muốn khóc.

* [くらい/ぐらい] và [ほど] Diễn đạt sự so sánh.

Cấu trúc: Danh từ + くらい/ぐらい/ほど ～ない

Ví dụ 1:

野球くらい面白いスポーツはない。Không có môn thể thao nào thú vị như bóng chày.

野球ほど面白いスポーツはない。Không có môn thể thao nào thú vị như bóng chày.

Ví dụ 2:

ベトナムの冬は日本の冬くらい寒くない。Mùa đông ở Việt Nam không lạnh như mùa đông ở Nhật Bản.

ベトナムの冬は日本の冬ほど寒くない。Mùa đông ở Việt Nam không lạnh như mùa đông ở Nhật Bản.

Ví dụ 3:

勉強することくらい辛いことはない。　Không có việc gì khó khăn hơn việc học tập.

勉強することほど辛いことはない。　Không có việc gì khó khăn hơn việc học tập.

1. Chỉ dùng được với [くらい/ぐらい]

+ 同じくらい：　Giống như, tương tự như.

1. ホーチミンとハノイは同じくらい便利だ。Hồ Chí Minh và Hà Nội đều tiện lợi như nhau.
2. 彼女はイギリス人と同じくらい英語が上手です。Cô ấy giỏi tiếng Anh như người Anh.

* Diễn tả điều kiện tối thiểu hoặc biểu hiện sự mỉa mai, khinh thường.

1. 自分の服くらい自分で洗濯してください。Ít nhất cũng nên tự giặt giũ quần áo của mình đi.
2. カタカナくらいも書けないの？　Đến chữ Katakana cũng không thể viết được à?
3. 一回会ったくらいで結婚を決めるなんて、勇気があるよね。　Mới gặp một lần đã quyết định kết hôn thì can đảm quá nhỉ.

c. Chỉ dùng được với [ほど]

+ ～ば～ほど: Càng...càng.. ゲームは相手が強ければ強いほど、おもしろいです。　Chơi điện tử thì đối thủ càng mạnh thì càng thú vị.

* Động từ + ほど ～ ない (so sánh)

Ví Dụ:

1) 昨日は山登りに行って、もう一歩も歩けないほど疲れました。Hôm qua leo núi mệt đến mức không đi nổi bước nào nữa.

2) 飽きるほどたくさん食べた。Tôi đã ăn nhiều đến phát ngán.

3) 海外で働くほど大変なことはない。Không gì vất vả bằng việc đi làm ở nước ngoài.

# N3-023. Ngữ pháp ～こそ、～からこそ

Danh từ + こそ

Nguyên nhân + からこそ

Ý nghĩa: こそ đi sau danh từ chỉ sự vật, sự việc nào đó nhằm để nhấn mạnh, nó mang ý nghĩa chính sự vật, sự việc đó chứ không phải cái nào khác.

Mẫu câu ví dụ:

| Chính vì sống ở Nhật 8 năm nên tôi mới có thể nói tiếng Nhật tốt. | 日本に8年も住んでいたからこそ、日本語がうまく話せるようになった。 |
| --- | --- |
| Chính vì yêu nên tôi mới la mắng. | 愛情があるからこそ、しかるんです。 |
| Chính phía tôi đã không thư từ liên lạc trong một thời gian. | こちらこそごぶさたしております。 |
| Chính vì thái độ như thế này nên tôi ghét anh ấy. | こういう態度を取られるからこそ、私は彼が嫌いなのだ。 |
| Chính vì nhờ dậy sớm nên tôi đã kịp chuyến tàu đầu tiên. | 早く起きたからこそ始発電車に間に合ったのだ。 |
| A: Cảm ơn cô giáo đã luôn giúp đỡ con tôi trong thời gian qua.  B: Chính tôi mới được giúp đỡ. | A: こどもがいつもお世話になっております。  B: こちらこそ。 |
| Em chính là người mà anh tìm kiếm mãi. | あなたこそ、私がずっと探していた人だ。 |
| Ngày mai nhất định em làm bánh kem cho anh. | 明日こそケーキを作ってあげるぞ。 |

# N3-024. Ngữ pháp ～ことだ、～ことはない

***N3-024-01.～ことだ Phải, nên, đừng..***

Cấu trúc:

Động Từ [「thể từ điển」, 「thể ない」] + ことだ

Ý nghĩa: Mẫu câu này sử dụng để diễn đạt nội dung: Như thế là thích hợp nhất, hoặc tốt nhất trong tình huống đấy, gián tiếp đóng vai trò cảnh báo hoặc ra lệnh. Mẫu câu này được dùng trong văn nói.

Ví dụ:

1) 風邪気味（かぜぎみ）なら、早（はや）く寝（ね）ることだ。　Nếu cảm thấy bị cảm lạnh thì nên đi ngủ sớm.

2) 上手（じょうず）になるために、繰（く）り返（かえ）して練習（れんしゅう）をすることだ。　Nếu muốn giỏi thì phải luyện tập lặp đi lặp lại nhiều lần.

3) 体（からだ）を丈夫（じょうぶ）にしたかったら、好（す）き嫌（きら）いをしないで何（なん）でも食（た）べることだ。　Nếu muốn khỏe mạnh thì không nên kén chọn (thích và không thích) mà phải ăn hết mọi thứ.

4) 海外（かいがい）に住（す）む間（あいだ）は両親（りょうしん）に時々（ときどき）連絡（れんらく）することだ。　Trong khoảng thời gian sống ở nước ngoài nên thi thoảng liên lạc với bố mẹ.

5) あなたはこれを読（よ）むことだ。 Bạn nên đọc cái này.

6) まずは行（い）ってみることだ。　Trước tiên nên đến thử xem.

7) 無理（むり）をしないことです。 Bạn không nên làm quá sức.

8) 一度（いちど）に全部（ぜんぶ）は無理（むり）だ。毎日（まいにち）少（すこ）しずつ勉強（べんきょう）することだ。　Không thể học hết mọi thứ trong một lần. Mỗi ngày nên học từng chút một.

***N3-024-02.～ことはない Không cần, không việc gì phải...***

Cấu trúc:

Động Từ 「thể từ điển」 + ことはない

Ý nghĩa: Là cách nói diễn tả sự không cần thiết phải làm một điều gì đó. Mẫu câu này thường dùng để khích lệ hoặc khuyến cáo, đưa ra lời khuyên, đôi khi nó cũng mang ý nghĩa phê phán, nhắc nhở ai đó.

Ví dụ:

1) ただの風邪（かぜ）ですから、心配（しんぱい）することはありません。 Vì chỉ là bị cảm nên anh không cần phải lo lắng đâu.

2) 自分（じぶん）を責（せ）めることはないわ。　Bạn không cần phải tự trách mình đâu.

3) 彼女（かのじょ）は決（けっ）して私（わたし）を裏切（うらぎ）ることはない。 Cô ta sẽ không bao giờ phải bội tôi.

4) 新（あたら）しいパソコンを買（か）うことはないよ。　貸（か）してあげるから。 Bạn không cần phải mua máy tính mới đâu. Vì tôi sẽ cho bạn mượn.

5) 来（く）ることはありません。郵送（ゆうそう）でいいですよ。　Bạn không cần phải đến đâu. Gửi bằng bưu điện là được rồi.

6) 時間（じかん）は十分（じゅうぶん）あるから急（いそ）ぐことはない。　Vì có đủ thời gian nên bạn không cần phải vội đâu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-025. Ngữ pháp ～ことがある/～こともある***

～ことがある/～こともある Có lúc, thỉnh thoảng, cũng có lúc

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ ことがある/こともある

Tính từ đuôi な + な　＋　ことがある/こともある

Danh từ + の　+ ことがある/こともある

Ý nghĩa: Đây là cách nói diễn đạt một sự việc nào đó thỉnh thoảng hoặc đôi lúc cũng xảy ra. Không sử dụng để diễn đạt những sự việc thường xuyên hoặc hay xảy ra.

Ví dụ:

1) たまに電車（でんしゃ）で通勤（つうきん）することがある。 Có đôi lúc tôi đi làm bằng tàu điện.

2) バスは予定（よてい）の時間（じかん）に遅（おく）れることがある。　Thỉnh thoảng cũng có lúc xe buýt đến muộn so với lịch trình.

3) 社長（しゃちょう）と食事（しょくじ）をすることがあります。　Thỉnh thoảng tôi ăn cơm cùng với giám đốc.

4) 時間（じかん）がなくて、朝（あさ）ごはんを食（た）べないこともある。　Thi thoảng vì không có thời gian nên tôi cũng không ăn sáng.

5) 学校（がっこう）のパソコンはときどきフリーズすることがある。 Máy tính ở trường thì thi thoảng lại bị treo.

6) 私（わたし）たちの先生（せんせい）は急（きゅう）に怒（おこ）ることがあるから、こわい。　Tôi sợ lắm vì thầy giáo của chúng tôi thi thoảng lại đột nhiên nổi giận.

7) 財布（さいふ）を持（も）たないで、買（かい）物（もの）に行（い）ってしまうことがあります。　Có những lúc tôi đi mua đồ mà (quên) không mang ví.

8) 隣（となり）の部屋（へや）から、たまにバイオリンの音（おと）が聞（き）こえることがある。 Thi thoảng tôi nghe thấy tiếng đàn Vi ô lông từ phòng bên cạnh.

9) たまに人（ひと）の名前（なまえ）を忘（わす）れることがある。 Thi thoảng tôi cũng quên tên của người khác.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-026. Ngữ pháp ～ことは～が/けど/けれど***

～ことは～が/けど/けれど　Không phủ nhận hoàn toàn...nhưng

Cấu trúc:

Vる + ことは + Vる + が/けど/けれど

Tính từ đuôi い + ことは + Tính từ đuôi い + が/けど/けれど

Tính từ đuôi な (có な) + ことは + Tính từ đuôi な (bỏ な) + が/けど/けれど

Ý nghĩa: Sự diễn tả khi muốn nói [Tôi chấp nhận điều đấy...nhưng điều đấy không có ý nghĩa lắm], không phủ nhận hoàn toàn ..nhưng.

けれど ＝　けど, nhưng けれど lịch sự hơn.

Ví dụ:

1) この薬（くすり）は効（き）くことは効（き）くが、飲（の）むと眠（ねむ）くなってしまう。　Loại thuốc này cũng hiệu quả thật đấy nhưng mà nếu uống vào thì buồn ngủ lắm.

2) スマートフォンは便利（べんり）なことは便利（べんり）ですが、なくてもいいと思（おも）います。 Điện thoại thông minh (smartphone) thì cũng tiện lợi thật đấy nhưng tôi nghĩ không có cũng được.

3) 彼女（かのじょ）のことは好（す）きなことは好（す）きだけど、結婚（けっこん）したいほどじゃないよ。　Tôi thích cô ấy thì thích thật đấy nhưng mà không đến mức muốn kết hôn đâu.

4) この鞄（かばん）、高（たか）いことは高（たか）いけれど、すごく使（つか）いやすいです。　 Cái túi này đắt thì đắt thật đấy nhưng mà rất dễ sử dụng.

5) ピアノは、弾（ひ）けることは弾（ひ）けますが、うまくありません。　Tôi có thể chơi piano thì cũng có thể chơi được đấy nhưng mà không giỏi.

6) このレストランはおいしいことはおいしいが、値段（ねだん）が高（たか）すぎる。　Nhà hàng này ngon thì cũng ngon thật đấy nhưng mà giá quá đắt.

7) 英語（えいご）は話せることは話せるんですが、日常会話（にちじょうかいわ）しか出来（でき）ない。 Tôi có thể nói được tiếng Anh thì nói được đấy nhưng chỉ ở mức độ giao tiếp hàng ngày.

8) 日本語（にほんご）の勉強（べんきょう）は大変（たいへん）なことは大変（たいへん）ですが、面白（おもしろ）いです。　Việc học tiếng nhật vất vả thì vất vả thật đấy nhưng mà thú vị.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-027. Ngữ pháp ～ことか***

～ことか　Thật là ...biết mấy, vô cùng, cực kỳ, biết bao

Ý nghĩa: Đây là cách nói dùng để diễn đạt một cách cảm thán, nó mang ý [Vô cùng to lớn, rất rất nhiều] tới mức độ không thể xác minh được mức độ đó.

～ことか thường đi với nghi vấn từ ở phía trước, những dạng như [どんなに～ことか、なんと～ことか、どれほど～ことか、どれだけ～ことか、なんど～ことか].

Cấu trúc:

Nghi vấn từ + V-Thể ngắn + ことか

Nghi vấn từ + V-て + ことか

Nghi vấn từ + Danh từ + である/だった　＋　ことか

Nghi vấn từ +　Tính từ đuôi い　+　ことか

Nghi vấn từ +　Tính từ đuôi な　+　な/だった　＋ ことか

Ví dụ:

1) 家（いえ）の近（ちか）くにバスが通（かよ）って、どんなに便利（べんり）なことか。　Thật là tiện biết bao khi có xe buýt chạy gần nhà mình.

2) 新（あたら）しい仕事（しごと）が決（き）まったと聞（き）いたら、両親（りょうしん）はどんなに喜（よろこ）ぶことか。　Bố mẹ tôi mà nghe thấy việc tôi đã quyết định công việc mới thì sẽ cực kỳ vui.

3) 4人の子供（こども）を教育（きょういく）するには、どれだけお金（かね）が掛（か）かることか。　Để nuôi dưỡng 4 đứa con thì không biết tốn bao nhiêu tiền.

4) 何度（なんど）注意（ちゅうい）したことか。 Tôi đã nhắc nhở bạn bao nhiêu lần rồi.

5) 合格（ごうかく）できたら、どんなに嬉（うれ）しいことか。　Nếu mà đỗ thì vui biết bao.

6) 続（つづ）けて二人（ふたり）も子供（こども）に死（し）なれるなんて。どんなにつらいことか。　Bị mất liên tiếp 2 đứa con như thế. Thật không biết khổ tới cỡ nào.

7) 学生時代（がくせいじだい）、奨学金（しょうがくきん）がもらえてどれほど助（たす）かったことか。　Khi còn là sinh viên, thật là đỡ biết mấy khi tôi có thể nhận được học bổng.

8) この花（はな）はなんときれいなことか。　Hoa này đẹp biết bao.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-028. Ngữ pháp ～ことになった、～ことになっている***

～ことになった、～ことになっている Đã được quyết định, được quy định là

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển/Động từ thể ない + ことになった/ことになっている

Ý nghĩa: Đây là mẫu câu được sử dụng để miêu tả các quy định, nội quy, luật lệ hoặc những sự việc đã được quyết định mà không phải do bản thân mình quyết định nó. Nó mang ý nghĩa là Đã được quyết định, được quy định là...

Tương đương với mẫu câu [～ことに決（き）まっている、～ことに決（き）まった]

Ví dụ:

1) 日本（にほん）では、車（くるま）は左側（ひだりがわ）を走（はし）ることになっている。 Ở Nhật Bản quy định ô tô chạy bên trái.

2) この寮（りょう）では、10時（じゅうじ）以降（いこう）は、静（しず）かにしなければいけないことになっている。 Ký túc xá này quy định từ 10 giờ trở đi thì phải giữ yên tĩnh.

3) 急（きゅう）に国（くに）へ帰（かえ）ることになりました。　Tôi được quyết định về nước gấp.

4) 授業中（じゅぎょうちゅう）は日本語（にほんご）だけを話（はな）すことになっている。　Trong giờ học có quy định chỉ nói tiếng Nhật.

5) 8月（はちがつ）１日（ついたち）から、この建物（たてもの）ではタバコを吸（す）ってはいけないことになりました。　Từ ngày mùng 1 tháng 8 đã có quy định không được hút thuốc ở toà nhà này.

6) この場所（ばしょ）に、車（くるま）を止（と）めてはいけないことになりました。　Đã có quy định không được đỗ xe ô tô ở địa điểm này.

7) 75点以上（てんいじょう）が合格（ごうかく）ということになっている。　Theo quy định thì từ 75 điểm trở lên mới đậu.

8) この図書館（としょかん）では2週間（にしゅうかん）まで本（ほん）が借（か）りられることになっています。　Thư viện này có quy định có thể mượn được sách đến 2 tuần.

\* Chú ý:

～ことにする　diễn tả quyết định do chính bản thân mình quyết định, ～ことになっている Dùng để diễn tả việc quyết định mà không phải do mình quyết định nó.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-029. Ngữ pháp ～くせに***

～くせに　Mặc dù...Vậy mà

Cấu trúc:

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」 ＋ くせに

Tính từ đuôi い　+ くせに

Tính từ đuôi な + な　＋　くせに

Danh Từ + の + くせに

Ý nghĩa: Mẫu câu này là cách nói bao hàm thái độ tức giận, không hài lòng hoặc coi thường của người nói đối với người hoặc vật được nhắc đến (Mẫu câu này dùng trong các câu phê phán, chỉ trích nên không dùng để nói về bản thân mình).

Chú ý: Mẫu câu này dùng chủ yếu để nói về người và nhóm người hoặc con vật và không dùng để nói về sự vật, sự việc.

Ví dụ:

1) あの人（ひと）はコメディアンのくせに、全然（ぜんぜん）面白（おもしろ）くない。　Người kia mặc dù là diễn viên hài vậy mà tôi chẳng thấy thú vị gì cả.

2) 彼女（かのじょ）は日本人（にほんじん）のくせに漢字（かんじ）が読（よ）めない。 Cô ta mặc dù là người Nhật vậy mà không thể đọc được kanji.

3) 彼（かれ）はお金（かね）がたくさんあるくせに、全然（ぜんぜん）ごちそうしてくれない。　Anh ấy mặc dù rất nhiều tiền vậy mà chẳng bao giờ chiêu đãi tôi cả.

4) この部屋（へや）は狭（せま）いくせに家賃（やちん）がすごく高（たか）い。　Căn phòng này mặc dù nhỏ thế mà giá thuê lại rất đắt.

5) 息子（むすこ）は大学（だいがく）で勉強（べんきょう）すると言（い）ったくせに、勉強（べんきょう）しないで遊（あそ）んでばかりだ。 Con trai tôi mặc dù đã nói là học ở trường đại học vậy mà không học chỉ toàn chơi.

6) 彼（かれ）は暑（あつ）いくせに、厚（あつ）いコートを着（き）ている。 Mặc dù trời nóng thế mà anh ấy lại mặc một chiếc áo khoác dày.

7) 知（し）っているくせに、教（おし）えてくれない。　Dù biết nhưng anh ta không nói với tôi.

8) あいつが大嫌（だいきら）いなくせに、なんで守（まも）ってるの？　Tại sao bạn bảo vệ nó dù bạn rất ghét nó.

9) 彼女（かのじょ）は10年間（ねんかん）日本（にほん）に住（す）んでたくせに、日本語（にほんご）が話（はな）せない。 Cô ấy mặc dù đã sống ở Nhật 10 năm, vậy mà lại không thể nói được tiếng Nhật.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-030. Ngữ pháp ～まで***

～まで Đến khi, đến tận, thậm chí

Cấu trúc:

Động từ 「Thể từ điển」 + まで

Danh từ + まで

Ý nghĩa: Mẫu câu này điễn tả một hành động đang tiếp diễn, hoặc một trạng thái cho tới một thời hạn hoặc một mốc nào đó.

Vるまで　Cho đến khi hành động V diễn ra.

Nまで Đến mức, đến tận, thậm chí..

Ví dụ:

1) 彼（かれ）は頭（あたま）がいいし、優（やさ）しいし、それにスポーツまでできる。 Anh ấy thông minh, dễ tính hơn thế nữa đến thể thao cũng có thể chơi được.

2) わたしが卒業（そつぎょう）するまで、母（はは）は働（はたら）いています。 Mẹ tôi làm việc cho tới khi tôi tốt nghiệp.

3) 先生（せんせい）が来（く）るまで、ここに待（ま）っていましょう。 Chúng ta hãy chờ ở đây cho đến khi thầy đến.

4) 映画（えいが）が始（はじ）まるまで20分があります。　Còn 20 phút nữa phim mới bắt đầu.

5) 5時（じ）までここにいます。 Tôi ở đó đến 5 giờ.

6) この魚（さかな）は骨（ほね）まで食（た）べられますよ。　Con cá này đến cả xương cũng có thể ăn được đấy.

7) 天気予報（てんきよほう）によって明日（あした）まで、ずっと雨（あめ）が降（ふ）っています。Theo dự báo thời tiết trời mưa suốt cho tới ngày mai.

8) テストでは、漢字（かんじ）だけじゃなく、ひらがなまで間違（まちが）えてしまった。　Bài kiểm tra không chỉ có chữ kanji đến chữ hiragana cũng bị sai.

9) 連絡（れんらく）があるまで待（ま）っています。　Tôi sẽ đợi cho đến khi bạn liên lạc.

10) 隣（となり）の家（いえ）は、犬（いぬ）や猫（ねこ）だけじゃなく、ねずみやヘビまで飼（か）っている。　Nhà bên cạnh không chỉ chó và mèo đến chuột và rắn cũng nuôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-031. Ngữ pháp ～まま***

～まま Giữ nguyên, để nguyên, vẫn

Cấu trúc:

Động từ [「Thể た」], 「Thể ない」 + まま

Tính từ đuôi い　＋　まま

Tính từ đuôi な　＋　な　+　まま

Danh Từ + の　＋　まま

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả một sự việc không thay đổi, giữ nguyên trạng thái.

Ví dụ:

1) エアコンをつけたまま出（で）かけた。 Tôi đã đi ra ngoài mà vẫn bật điều hòa.

2) 朝（あさ）から何（なに）も食（た）べてないままですので、お腹（おなか）がすいている。　Vì từ sáng đến giờ vẫn chưa ăn gì nên đang đói.

3) 年（とし）をとってもきれいなままでいたい。 Dù có già đi thì tôi vẫn muốn giữ nguyên vẻ đẹp.

4) 靴（くつ）を履（は）いたまま部屋（へや）に入（はい）ってしまった。 Tôi đã lỡ bước vào phòng mà vẫn đi giầy.

5) メガネをかけたまま顔（かお）を洗（あら）ってしまった。　Tôi đã rửa mặt mà vẫn đeo kính.

6) 食（た）べきれなかったものは、そのままゴミ箱（ばこ）に捨（す）ててください。　Đồ ăn không hết thì hãy để nguyên như vậy và vứt vào thùng rác.

7) うちの子（こ）は、パジャマのまま、学校（がっこう）に行（い）ってしまいました。　Con tôi đã mặc nguyên bộ quần áo ngủ và đi đến trường.

8) 時間（じかん）がないから、学校（がっこう）の後（あと）、制服（せいふく）のままでバイトに行（い）く。　Vì không có thời gian, nên sau giờ học tôi sẽ đi làm thêm mà vẫn mặc nguyên bộ đồng phục.

9)　このままずっと君（きみ）といっしょにいたい。 Anh muốn ở cùng em như thế này mãi.

10) 昨日（きのう）、窓（まど）を開（あ）けたまま寝（ね）てしまいました。　Hôm qua tôi đã đi ngủ mà vẫn mở cửa sổ.

\*\*～ままにする　Giữ nguyên tình trạng, để nguyên tình trạng.

Ví dụ:

1) 窓（まど）は開（あ）けたままにしておいてください。 Hãy để cửa sổ mở nguyên như thế.

2) このままにしておいてください。　Hãy cứ để nguyên như thế này cho tôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-032. Ngữ pháp まるで　～　よう/みたい***

Cách sử dụng mẫu câu まるで　～　よう/みたい

Trong ngữ pháp N4 chúng ta đã học [よう/みたい] có nghĩa là trông giống như, dường như, có vẻ như, diễn đạt sự suy đoán, đánh giá của người nói dựa vào ngũ quan.

Khi thêm まるで vào trước câu này thì nó mang ý nghĩa là "Cứ như là..."

Ví Dụ:

1) あの女（おんな）の人は、美（うつく）しくて、優（やさ）しくて、まるで天使（てんし）のようだ。　Cô gái đó thì xinh đẹp, hiện dịu cứ như là thiên xứ vậy.

2) このパソコンソフトを使（つか）うと、まるで手書（てがき）のような手紙（てがみ）が印刷（いんさつ）できますよ。 Hễ sử dụng phần mềm máy tính này thì có thể in bức thư cứ như là viết tay đấy.

3) 合格（ごうかく）した。　まるで夢（ゆめ）のようだ。 Đỗ rồi! cứ như là giấc mơ vậy.

4) 最近（さいきん）できたロボットは、まるで本物（ほんもの）の人間（にんげん）のように動（うご）きます。 Những robot được chế tạo gần đây thì chuyển động cứ như là người thật.

5) うちの旦那（だんな）は、一人（ひとり）では何（なに）もできないのよ。まるで赤（あか）ちゃんみたい。　Chồng tôi không làm được cái gì một mình cả, cứ như là một đứa bé.

6) あの二人（ふたり）は、まるで双子（ふたご）のように似（に）ています。 Hai người kia giống nhau cứ như là anh em sinh đôi.

7) ミンさんは歌（うた）が上手（じょうず）ですね。　まるで歌手（かしゅ）のようです。　Anh Minh hát hay nhỉ, cứ như là ca sỹ ấy.

8) この女（おんな）の子（こ）は、まるで写真（しゃしん）のような絵（え）を描（か）くことができます。　Cô gái này có thể vẽ tranh đẹp cứ như là ảnh chụp.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-033. Ngữ pháp まったく～ない***

まったく～ない Hoàn toàn không

Cấu trúc:

まったく～ない + Động từ thể (ない)

まったく～ない + Tính từ đuôi い(bỏ い) + くない

まったく～ない + なadj + ではない

まったく～ない + Danh Từ + ではない

Ý nghĩa: Hoàn toàn không, Dùng để nhấn mạnh trong câu phủ định.

Mẫu câu まったく～ない tương đương với mẫu câu ぜんぜん　～　ない

Ví dụ:

1) 彼（かれ）はまったく彼女を傷（きず）つける様子（ようす）がなかった。 Anh ấy hoàn toàn không có vẻ làm tổn thương cô ấy.

2)　外部（がいぶ）の人間（にんげん）が出入（でい）りした形跡（けいせき）はまったくない！ Hoàn toàn không có bằng chứng người ngoài ra vào.

3) 彼女（かのじょ）が怒（おこ）っている理由（りゆう）は私（わたし）がまったくわからない。　Tôi hoàn toàn không hiểu được lý do tại sao cô ấy tức giận.

4) もしかしたら彼（かれ）とはまったく関係（かんけい）がないかもしれない。　Có lẽ tôi hoàn toàn không có liên quan gì với anh ấy.

5) なんの話（はなし）かまったくわかりませんよ。 Tôi hoàn toàn không hiểu chuyện gì đâu.

6) 彼女（かのじょ）はまったく泳（およ）げない。 Cô ấy hoàn toàn không biết bơi.

7) 彼（かれ）はまったく信用（しんよう）できません。　Anh ấy thì không thể tin tưởng chút nào.

8) 全（まった）く覚（おぼ）えてない。　Tôi hoàn toàn không nhớ gì.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-034. Ngữ pháp ～とく***

Cách sử dụng mẫu câu ～とく

Mẫu câu 「～とく」là thể ngắn của mẫu câu 「～ておく/ておきます」mà chúng ta đã học ở Cấp độ N4, mẫu câu này được dùng trong hội thoại hàng ngày.

Ôn lại tại đây:

「ておく/ておきます」

+ Cách chuyển

～ておく　→　～とく

～でおく　→　～どく

～ておかない　→　～とかない

Ví dụ:

勉強（べんきょう）しておく　→　勉強（べんきょう）しとく

読（よ）んでおく　→　読（よ）んどく

飲（の）んでおきます　→　飲（の）んどく

見（み）ておかない　→　見（み）とかない

Câu ví dụ:

1) 明日（あした）試験（しけん）があるので今晩（こんばん）勉強（べんきょう）しとく。　Vì ngày mai có bài thi nên phải học bài trước.

2) 私（わたし）に任（まか）せといて。　Cứ để đấy cho tôi.

3) レストランを予約（よやく）しとくから、　心配（しんぱい）しないで。 Tôi sẽ đặt nhà hàng nên bạn không phải lo đâu.

4) 明日（あした）のミーティングを準備（じゅんび）しとかないといけない。　Phải chuẩn bị sẵn cho cuộc họp ngày mai thôi.

5) この資料（しりょう）を読（よ）んどいたほうがいいです。　Tốt nhất là nên đọc sẵn tài liệu này đi.

6) 洗濯（せんたく）しといたから、後（あと）干（ほ）しといてね。　Vì tôi đã giặt sẵn đồ, sau đó bạn hãy phơi nhé.

7) お米（こめ）がもうすぐなくなるから、買（か）っとかないと。 Sắp hết gạo rồi nên phải mua thôi.

8) 旅行（りょこう）する前（まえ）に、ホテルを予約（よやく）しとく。　Đặt khách sạn sẵn trước khi đi du lịch.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-035. Ngữ pháp めったに～ない***

めったに～ない Hiếm khi, ít khi..

Cấu trúc:

めったに+ Động từ thể (ない)

Danh Từ + はめったにない

Ý nghĩa: めったに～ない dùng để diễn đạt tần suất, số lần làm việc gì đó rất ít, hầu như là không.

めったに～ない tương đương với mẫu câu ほとんど　～　ない.

Ví dụ:

1) このところではめったに雪（ゆき）が降（ふ）りません。 Chỗ này hiếm khi có tuyết rơi.

2) 彼女（かのじょ）はめったに泣（な）かない。 Cô ấy hiếm khi khóc.

3) 忙し（いそがし）くてめったに休（やす）みが取（と）れない。 Tôi bận lắm nên hầu như không thể xin nghỉ được.

4) 私（わたし）はめったに飲（の）みに行（い）きません。　Tôi hiếm khi đi nhậu (đi uống rượu).

5) 彼女（かのじょ）はめったに出（で）かけません。　Cô ấy hầu như không đi ra ngoài.

6) 彼女（かのじょ）は週末（しゅうまつ）に出勤（しゅっきん）することはめったにない。　Cô ấy hiếm khi đi làm vào cuối tuần.

7) こんなチャンスはめったにないよ。　Cơ hội như thế hiếm lắm.

8) 彼（かれ）はめったに会（あ）いません。 Tôi hiếm khi gặp anh ấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-036. Ngữ pháp ～みたい、～らしい、～っぽい***

Cách sử dụng mẫu câu ～みたい、～らしい、～っぽい

1. ～みたい Giống như, hình như là...

Cấu trúc:

Động từ thể thường　普通形 + みたい

Tính từ/Danh từ + みたい

Chú ý: みたい được sử dụng như tính từ đuôi な　→　みたいな

a) Đưa ra một ví dụ điển hình để so sánh

1)　ロナルドみたいな強（つよ）い人（ひと）が好（す）きです。 Tôi Thích những người khỏe mạnh như Ronaldo.

2) あなたみたいな格好（かっこう）いい人に会（あ）うのは初（はじ）めてです。　Đây là lần đầu tiên tôi gặp người đẹp trai như anh.

3) 歌手（かしゅ）みたいな声（こえ）です。　Giọng như ca sỹ.

4) 背中（せなか）と肩（かた）にナイフを突（つ）き立（た）てられたみたいな痛（いた）みを感（かん）じた。 Tôi cảm thấy đau như bị dao đâm vào vai và lưng.

5) わたしは今日（きょう）みたいな日（ひ）が好（す）きだ。　Tôi thích ngày như hôm nay.

b) Dùng để so sánh với cái gì đó có tính chất tương tự

1) 彼女（かのじょ）は太陽（たいよう）みたいに明（あか）るい。 Cô ấy tỏa sáng như mặt trời.

2) 彼女（かのじょ）の話（はな）し方（かた）は、男（おとこ）みたいだ。　Cách nói chuyện của cô ấy như con trai.

3) この人は大人じゃなくて、わたしみたいな子供（こども）なのよ。 Người này không phải người lớn mà là một đứa trẻ như tôi.

4) 彼女（かのじょ）の心（こころ）は氷（こおり）みたいに冷（つめ）たい。 Trái tim cô ấy lạnh như băng.

c) Đưa ra để suy đoán

1) 彼（かれ）は疲（つか）れているみたいだ。 Có vẻ như anh ấy đang mệt. (Dự đoán này dựa theo quan sát vẻ ngoài).

2) この辺はだれも住（す）んでいないみたいだ。　Hình như không có ai sống ở khu này.

3) 明日（あした）は晴（は）れみたいね。　Có vẻ mai trời nắng.

4) 最近（さいきん）、目（め）が悪（わる）くなったみたい。　Gần đây mắt có vẻ kém đi.

2. ～らしい Giống như là, cảm thấy như là...

Cấu trúc: Danh Từ + らしい

Ở ngữ pháp N4 chúng ta đã học

「～らしい 」 với ý nghĩa diễn tả sự suy đoán dựa trên những gì người nói nhìn thấy, nghe thấy hay cảm nhận thấy. Ở bài này chúng ta học 「～らしい 」 chỉ đứng sau danh từ, dùng để diễn tả so sánh với một vật, người đặc trưng nào đó (Tức là vật đó, người đó có tính chất riêng biệt mà vật mang ra so sánh làm cho mình có cảm giác giống nó).

1) 彼は男（おとこ）らしいね。　Anh ta nam tính thật.

2) 彼（かれ）はいつもぎりぎり会社（かいしゃ）に間（ま）に合（あ）う、君（きみ）らしいね。 Anh ấy lúc nào cũng đến công ty sát giờ, thật là giống phong cách của em quá.

3) 途中（とちゅう）であきらめるのはあなたらしくない。　Bỏ cuộc giữa chừng không giống như phong cách của bạn.

4) 女（おんな）を殴（なぐ）るなんて、男（おとこ）らしくないよ。　Đánh phụ nữ như thế không giống đàn ông chút nào.

3. ～っぽい Gần giống, gần như...

Cấu trúc:

Động từ thể ます(bỏ ます) + っぽい

Danh Từ + っぽい

1) 彼女（かのじょ）は子供（こども）っぽいです。　Cô ấy tính cách trẻ con.

2) 私（わたし）は赤（あか）っぽい服（ふく）を着（き）ません。　Tôi không mặc quần áo màu hơi đỏ (Màu sắc gần như màu đỏ, thiên về màu đỏ, không phải giống hoàn toàn nhưng gần với màu đỏ).

3) この料理（りょうり）は油（あぶら）っぽくていやだ。　Món ăn này nhiều dầu quá tôi không thích.

4) 彼女（かのじょ）はいつも子供（こども）っぽい服（ふく）を着（き）ている。　Cô ấy lúc nào cũng mặc quần áo giống như trẻ con.

5) 私はとても飽（あ）きっぽい人間（にんげん）なのです。本当にそうなんです。　Tôi là người rất nhanh chán nản. Thực sự là như vậy.

6) これは水（みず）っぽいお茶（ちゃ）ですね。　Trà này nhạt như nước nhỉ.

7) 彼女（かのじょ）は忘（わす）れっぽい人（ひと）だ。　Cô ta là người hay quên.

8)　今日（きょう）は一日中（いちにちじゅう）いい天気（てんき）っぽいから、傘（かさ）はいらないな。 Vì hôm nay cả ngày thời tiết có vẻ đẹp, chắc là không cần ô.

9) 学校（がっこう）にすごく怒（おこ）りっぽい人がいます。 Ở trường có một người cực kỳ nóng tính.

+ [～っぽい] Dùng để so sánh người hoặc vật có tính chất tương tự nhau, gần giống nhau.

+ [～みたい] Có thể so sánh cả người và vật không liên quan gì đến nhau.

うそみたいな話（はなし）　Chuyện như đùa (Nhưng là chuyện thật).

うそっぽい話（はなし） Chuyện nghe giống như chuyện đùa không có thật (Khả năng không có thật là cao).

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-037. Ngữ pháp ～ものだ、～ものではない***

***N3-038. Ngữ pháp ～ものですから***

***N3-039. Ngữ pháp ～ものか/もんか***

***N3-040. Ngữ pháp ～もしかしたら～、もしかすると～***

***N3-041. Ngữ pháp もし～としても/としたって***

***N3-042. Ngữ pháp ～ず、～ずに、～ないで、～なくて***

***N3-043. Ngữ pháp ～ないと、～なくちゃ***

***N3-044. Ngữ pháp ～なんか、～なんて***

***N3-045. Ngữ pháp ～なぜなら、～なぜかというと、～どうしてかというと***

***N3-046. Ngữ pháp ～（んだ）もの/もん***

***N3-047. Ngữ pháp ～にちがいない***

***N3-048. Ngữ pháp ～には、～とは***

***N3-049. Ngữ pháp ～に決（き）まっている***

***N3-050. Ngữ pháp ～に比（くら）べて/～に比（くら）べ***

***N3-051. Ngữ pháp ～に加（くわ）えて***

***N3-052. Ngữ pháp ～において***

***N3-053. Ngữ pháp ～にしては***

***N3-054. Ngữ pháp ～に過（に）ぎない***

***N3-055. Ngữ pháp ～にとって、～に対（たい）して***

***N3-056. Ngữ pháp ～について、～に関（かん）して***

***N3-057. Ngữ pháp ～にわたって***

***N3-058. Ngữ pháp ～によると、～によれば***

***N3-059. Ngữ pháp ～によって***

***N3-060. Ngữ pháp ～んじゃない***

***N3-061. Ngữ pháp ～おかげで/おかげだ***

***N3-062. Ngữ pháp ～恐（おそ）れがある***

***N3-063. Ngữ pháp ～っぱなし***

***N3-064. Ngữ pháp ～さえ***

***N3-065. Ngữ pháp ～さえ～ば***

***N3-066. Ngữ pháp ～最中（さいちゅう）に***

***N3-067. Ngữ pháp ～せいで、～せいだ、～せいか***

***N3-068. Ngữ pháp ～しかない***

***N3-069. Ngữ pháp ～その結果（けっか）***

***N3-070. Ngữ pháp ～それと、それとも***

***N3-071. Ngữ pháp 少（すこ）しも/ちっとも～ない***

***N3-072. Ngữ pháp ～たびに***

***N3-073. Ngữ pháp ～たがる***

***N3-074. Ngữ pháp ～ために***

***N3-075. Ngữ pháp ～立（た）て***

***N3-076. Ngữ pháp ～たとたん***

***N3-077. Ngữ pháp ～てごらん***

***N3-078. Ngữ pháp ～てはじめて***

***N3-079. Ngữ pháp ～てほしい***

***N3-080. Ngữ pháp ～ていく、～てくる***

***N3-081. Ngữ pháp ～てくれない、～てもらえない***

***N3-082. Ngữ pháp ～ても***

***N3-083. Ngữ pháp ～てしょうがない/仕方がない***

***N3-084. Ngữ pháp ～てたまらない/～てならない***

***N3-085. Ngữ pháp ～ばよかった/ばいいのに/ばと思う***

***N3-086. Ngữ pháp ～とは限（かぎ）らない***

***N3-087. Ngữ pháp ～ということだ/～というものだ***

***N3-088. Ngữ pháp ～ということ/というの***

***N3-089. Ngữ pháp ～という/というのは***

***N3-090. Ngữ pháp ～というと/といえば/といったら/といっても***

***N3-091. Ngữ pháp ～というより/というか、～といった***

***N3-092. Ngữ pháp ～ところです***

***N3-093. Ngữ pháp ～ところで、～ところが***

***N3-094. Ngữ pháp ～としたら、～とすれば***

***N3-095. Ngữ pháp ～として/としては/としての/としても***

***N3-096. Ngữ pháp ～ついでに***

***N3-097. Ngữ pháp ～つまり***

***N3-098. Ngữ pháp ～つもりだったのに***

***N3-099. Ngữ pháp ～うちに***

***N3-100. Ngữ pháp ～上（うえ）に***

***N3-101. Ngữ pháp ～わけだ、わけがない、わけはない***

***N3-102. Ngữ pháp ～わけではない、～わけじゃない***

***N3-103. Ngữ pháp ～わけにはいかない***

***N3-104. Ngữ pháp ～わりには***

***N3-105. Ngữ pháp ～を込（こ）めて***

***N3-106. Ngữ pháp ～を通（とお）して、～を通（つう）じて***

***N3-107. Ngữ pháp ～ように、～ような***

***N3-108. Ngữ pháp ～ようとする、～ようとしない***